

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



01 (429)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC



Chúc Mừng Năm Mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trưởng phòng Biên tập - Trị sự

NGUYỄN MẠNH DŨNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

1 (429)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN HẢI KẾ

- Từ Quý hương Tức Mặc đến Hành cung Thiên Trường - Quá trình lịch sử, tự nhiên và tâm thế của Vương triều Trần - Đại Việt thế kỷ XIII 3

SONG JUNG NAM

- Một vài suy nghĩ về chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý ở Việt Nam 11

VŨ ĐƯỜNG LUÂN - VŨ VĂN QUÂN

- Sử quan và phương pháp làm sử của Đặng Xuân Bảng - Tiếp cận từ các lời bình trong "Việt sử cương mục tiết yếu" 25

PHẠM LÊ HUY

- Diện mạo và vị trí địa lý của An Nam đô hộ phủ thời thuộc Đường 34

NGUYỄN THỊ HẠNH

- Nhân tố Nhật Bản trong vấn đề chủ quyền biển Đông thời kỳ từ 1884 đến 1954 52

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

LƯU TRANG - NGUYỄN DUY PHƯƠNG

- Hệ thống cơ sở hạ tầng của Thành phố Đà Nẵng thời Pháp thuộc (1888-1945) 66



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN THỊ HÒA

- Vài tư liệu và quan điểm về vùng đất Hoa Anh trong lịch sử 76

THÔNG TIN

79

P.V

- Tặng thưởng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Khoa học xã hội"

P.V

- Hà Nội tiếp nhận Khu Di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long

ĐỒ DANH HUẤN

- Hội thảo khoa học: "Nhà Đĩnh với sự nghiệp thống nhất và phát triển đất nước"

P.V

- Xây Khu bảo tồn Di tích Lịch sử Văn hóa Sa Huỳnh

SUMMARIES

81

Ảnh bìa 1: Đĩnh Kim (Thanh Oai - Hà Nội)

Ảnh: Ngô Vương Anh

TỪ QUÝ HƯƠNG TỨC MẶC ĐẾN HÀNH CUNG THIÊN TRƯỜNG - QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ, TỰ NHIÊN VÀ TÂM THẾ CỦA VƯƠNG TRIỀU TRẦN - ĐẠI VIỆT THẾ KỶ XIII

NGUYỄN HẢI KẾ*

1. Đêm trước của Hành cung Tức Mặc - Thiên Trường thế kỷ XIII-XIV

Lực lượng của cậu cháu Tô Trung Từ, Trần Tự Khánh được biên niên sử bắt đầu chép đến từ sau sự kiện “loạn” Quách Bốc (1) (năm 1209).

Theo *Việt Sử lược* (2) trong quá trình hoạt động các địa bàn khác nhau, mỗi khi có sự kiện gì quan trọng, họ Trần lại lui về Tức Mặc (hoặc Mỹ Lộc):

1. Năm Canh Ngọ (1210) khi thế lực của Tô Trung Từ (cậu ruột của Trần Tự Khánh) “*đem binh đánh người Khoái rồi kéo về Hải ấp bắt Thái tử Sảm về Kinh sư, vua Lý Cao Tông cho Thượng phẩm phụng ngự Đỗ Quang đến nhà Trung Từ để rước Sảm. Dĩ Mông trốn đi, sau đó đã truyền hịch mộ binh các đạo chia làm năm đội đánh bắt bọn đó. Đàm Dĩ Mông “đem người ở Gia Miêu và người phủ Thanh Hóa đánh vào hương Tức Mặc. Nhưng quân của Đàm Dĩ Mông bị hại nên các đạo binh nghe thấy đều lui về”*.”

Như vậy, đến năm 1210 hương Tức Mặc đã trở thành một trung tâm thế lực quan trọng của thế lực cậu cháu Tô Trung Từ, của anh em họ Trần mà quân Dĩ Mông muốn tấn công, nhưng không đủ sức.

2. Năm Nhâm Thân (1212), khi Trần Tự Khánh được Lý Sảm (Vua Lý Huệ Tông) phong làm Chương Thành hầu, và trao cho quyền, truyền lệnh cho “*văn võ bá quan đều phải nghe mệnh lệnh*” thì khi biết tin Nội Minh tự Doãn Tín Dực a dua với vua không tin dùng mình, Khánh đã giận dữ phát binh đến Kinh thành Thăng Long, *sai Điện tiền Chỉ huy sứ Nguyễn Ngạnh đem các quan chức và cả trong cấm thành hét lớn “Tín Dực a dua thượng ý”. Dực chạy trốn vào gác Hương trong cấm thành. Ngạnh đột nhập, bắt Tín Dực giao cho Tự Khánh, trói Dực bằng dây thép 5 vòng đưa về nhà công quán ở Mỹ Lộc.*

3. Tháng hai năm Giáp Tuất (1214) khi đã mời mãi mà vua Lý Sảm cùng mẹ chạy lên Lạng Châu không chịu về, Trần Tự Khánh bèn triệu các vương và bách quan bàn chuyện phế lập. Dựng một người con của vua Lý Anh Tông, là Huệ Văn Vương lên, cũng ngày hôm đó, “*bắt bọn Đàm Kinh Bang họ nhà Đàm Thái hậu - đều trói bằng dây thép đem giam ở Mỹ Lộc*”.

4. Cũng năm này, tháng tư, viên tướng quân vùng Cam-Giá (vùng Sơn Tây - thuộc Hà Nội ngày nay) là Phan Cự làm phản, “*Trần Tự Khánh bắt về giam ở Mỹ Lộc.*”

* PGS. TSKH. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

5. Tháng 9 năm Tân Tỵ (1221) vua Lý Sảm về nhà viên Thái úy mà quyền uy lớn đến mức "khi xưng lễ không phải gọi tên" là Trần Tự Khánh ở Mỹ Lộc.

6. Tháng chạp năm Kỷ Mão (1223), sau khi Trần Tự Khánh mất ở nhà tại Phù Liệt, được đặt tên thụy là Kiến quốc vương thì tháng giêng năm sau (1224) cũng được đưa an táng tại Mỹ Lộc.

Như vậy, vùng Tức Mặc - Mỹ Lộc đầu thế kỷ XIII đã thực sự trở thành căn cứ, thành trung tâm quyền lực, thành chốn đi về của thế lực Trần Tự Khánh - Trần Thừa...

Từ đây, các cánh quân của anh em họ Trần tiến hành các cuộc chinh phạt các thế lực khác đặc biệt là theo đường thủy (xem bảng 1).

(4), vua Trần Cảnh (Trần Thái Tông) "Mùa thu, tháng 8, vua ngự đến hành cung Tức Mặc, dâng lễ hưởng ở tiên miếu, thiết yến và ban lụa cho bô lão trong hương theo thứ bậc khác nhau". Trong năm này, không thấy sử nhắc đến sự kiện gì liên quan đến việc xây dựng hay tu sửa ở Tức Mặc.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì phải đến 8 năm sau: "Năm Kỷ Hợi, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 8 (1239) Mùa xuân, tháng giêng cho Phùng Tá Chu chức Nhập nội Thái phó. Sai [Chu] về hương Tức Mặc xây dựng nhà cửa, cung điện".

Xin lưu ý: Sự kiện xây dựng Tức Mặc xảy ra sau vụ anh em vua Trần - Trần Liễu mang binh ra sau "vụ loạn sông Cái" (năm 1237) (5) nhiều nhất là 2 năm. Mà, sau vụ loạn này thì ít nhất có lần lượt hai sự kiện

Bảng 1: Hoạt động của thế lực Trần Tự Khánh (1210-1214)

stt	Năm	Hoạt động của thế lực Trần Tự Khánh (3)	Ghi chú
1	1210	Quân Trần Tự Khánh đến bến Tế Giang	Sông Hồng, huyện Văn Giang, Hưng Yên
2	1211	Trần Tự Khánh đánh Đọi Sơn	Duy Tiên, Hà Nam
3		Trần Tự Khánh phát đại binh đến bến Tế Giang	Như 1
4	1212	Trần Tự Khánh về bến Tế Giang	Như 1
5	1213	Vua Lý đích thân đi đánh quân Tự Khánh ở Mễ Sở	Bên sông Hồng (Đan Phượng, Hà Nội)
6	1214	Trần Tự Khánh họp binh thế ở đền Đô Thái úy ở Đông Phù Liệt định đánh kinh sư, chia: + Trần Tự Khánh lĩnh thủy quân đến sông Đà Mạc + Trần Thừa đánh bên hữu ngạn sông Lô + Trần Thủ Độ đánh bên tả ngạn sông Lô	Đà Mạc (khúc sông Hồng thuộc Hưng Yên)

2. Hành cung Tức Mặc

Sau khi có ngai vàng, họ Trần càng có điều kiện quan tâm đến quý hương của mình:

Năm Tân Mão (1231) - tức 5 năm sau khi lên ngôi, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*

sau đây:

Thứ nhất

Triều đình: Trần lấy đất Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sinh, Yên Bang, Yên Hưng, cho Trần Liễu làm ấp Thang mộc. Nhân đất được phong, mà Liễu có tên hiệu là Yên

Sinh vương. Binh lính theo Liễu làm loạn ở sông Cái đều bị giết.

Ngô Sĩ Liên, rồi Phan Huy Chú đều từng nhận xét là các vương hầu đều có phủ đệ ở hương của mình. Nhìn lại thái ấp của các thế hệ vương hầu, quý tộc trưởng thành trong thế kỷ XIII, trong đó có nhiều người trực tiếp tham gia, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến quân xâm lược Mông - Nguyên, thì lại có hiện tượng sau.

+ Phần lớn các thái ấp của thuộc chi vua Trần Cảnh (Trần Thái Tông) tập trung ở khu vực phía Nam sông Hồng, trước hết là vùng phủ Thiên Trường như của Trần Quang Khải (Hà Nam), rồi xa hơn như của Trần Nhật Duật (ở Thanh Hóa), Trần Quốc Khang (Nghệ An).

+ Còn với chi trưởng, mở đầu từ Trần Liễu lại tập trung chủ yếu ở bờ Bắc sông Hồng trên địa bàn xứ Đông (Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh) (6) (xem bảng 2).

Bảng 2: Sự phân bố thái ấp của các thế hệ vương hầu, quý tộc nhà Trần

Stt	Các thế hệ				Sông Hồng		Ghi chú
	1	2	3	4	Phía Bắc	Phía Nam	
1	Trần Thủ Độ (1194-1264):					Quốc Hương (Hà Nam)	Chú họ Trần Cảnh
2		Trần Liễu			Yên Phụ (Hải Dương)		Anh ruột Trần Cảnh
3			Trần Hưng Đạo		Vạn Kiếp (Hải Dương)		Con Trần Liễu
4				Trần Quốc Tảng			Con Trần Hưng Đạo
5				Trần Quốc Nghiễn			Con Trần Hưng Đạo
6		Trần Phó Duyệt	Trần Khánh Dư (?-1339)		Chí Linh (Hải Dương)		
7		Vua Trần Cảnh					
8			Trần Quốc Khang			Diễn Châu - Nghệ An	Tuy là con đẻ của Trần Liễu, nhưng thân phận được chính thức là con Trần Cảnh
9			Trần Quang Khải			Bình Lục (Hà Nam)	Con Trần Cảnh
10			Trần Nhật Duật			Thanh Hóa	Nt

Đó sự phân công chiến lược có chủ đích đầu tiên của triều đình Trần, nhằm tạo ra những lớp bảo vệ sâu, dày, nhiều lớp tin cậy, vững chắc Kinh sư Thăng Long, hay là bảo vệ quê Túc Mặc - Thiên Trường (sau này phát triển thành Đại bản doanh - hậu cứ đầu tiên, đất căn bản của Vương triều)? Hay là ban đầu với Thái ấp của lực Trần Liễu sau vụ *loạn sông Cái* năm 1237 - là biện pháp của triều đình nhằm cách ly thế sản phẩm của mất đoàn kết, chia rẽ quyền lực trong nội bộ triều đình Trần sau hơn một thập niên trị vì?

Không quên là, Yên Sinh Vương Trần Liễu sau năm 1237 "*mang lòng hậm hực*", tìm khắp những người tài nghệ để dạy con mình là Trần Quốc Tuấn, gửi gắm kỳ kỳ vọng vào "*người con dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ*" này. Và, 14 năm sau vụ loạn sông Cái, vào năm 1251, trong tháng giêng, Vua Trần bắt đắc dĩ phải gả công chúa Thiên Thành cho Quốc Tuấn và lấy 2000 khoảnh ruộng ở phủ ứng Thiên để hoàn lại sinh vật cho Trung Thành Vương, thì khoảng ba tháng sau, Yên Sinh Vương Trần Liễu vẫn còn cầm tay Quốc Tuấn mà giới giảng - nói trắng ra, trước khi mất: "*Con không vì cha lấy được thiên hạ thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được*".

Hưng Đạo Vương, như *Đại Việt sử ký toàn thư* kể lại, đã không cho điều di chúc của Thân phụ là phải nhưng không phải không day dứt khi "*ghi điều đó trong lòng*" hơn một lần trong đời hỏi ý các con và tùy tướng Dã Tượng, Yết Kiêu và các con là Hưng Vũ Vương, Hưng Nhượng Vương (7). Và, Đức Thánh Trần của Triều Trần Đại Việt vượt lên thói thường chủ động cùng vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cùng vương triều, toàn quân, toàn dân vì sự nghiệp chung to lớn của Đông A, Đại Việt.

Thứ 2

Trong hai năm Nhập nội Thái phó Phùng Tá Chu liên tiếp được sai về hương Túc Mặc xây dựng nhà cửa, cung điện (Tháng giêng năm Kỷ Hợi - 1239), rồi 5 sở hành cung ở Thanh Hóa (Tháng giêng năm Canh Tý - 1240).

Phùng Tá Chu là ai mà được triều đình Trần tin cậy ủy nhiệm cho việc xây dựng hành cung ở Hương Túc Mặc như vậy?

Trong *Việt sử lược*, Phùng Tá Chu xuất hiện trong các sự kiện:

+ Mùa xuân Tân Mùi (1211) sau lần 2 vua Lý sai đón con gái thứ nhà Trần (tức Trần Thị Dung) Tụ Khánh không cho đón, thì Tụ Khánh sai Nội điện Phùng Tá Chu cùng bọn tướng Phan Lân, Nguyễn Ngạnh đưa Trần Thị Dung về Kinh Sư.

+ Tháng 5 năm Bính Tý (1216) Vua xuống chiếu cho Minh tự Phùng Tá Chu làm Chiêu Thảo sứ. Mùa đông năm đó vua Lý Huệ Tông phong cho một loạt quan chức (Trần Tụ Khánh làm Thái úy, Trần Thừa làm tước Liệt hầu, Nội thị phán thủ "mỗi khi có đại yến cho ngồi ở điện Thiên An"; Con của Trần Tụ Khánh là Hải tước đại vương) Phùng Tá Chu, Lại Linh được tước Quan Nội hầu ngang tước với Trần Liễu - con cả của Trần Thừa.

Lại Linh là một trong những viên tướng "vào sinh ra tử" cho sự nghiệp anh em họ Trần, nhưng đến mùa xuân Quý Mùi (1223) thì Trần Tụ Khánh sai người bắt Lại Linh - lúc đó là Bảo Tín Hầu, Lại Linh thất cố chết.

Vào đêm trước của cuộc đảo chính cung đình, khi Lý Sảm (Lý Huệ Tông) đã nhường ngôi cho Chiêu Hoàng, và lên làm Thái Thượng Vương đã vời Phùng Tá Chu đến bàn rằng: "*Trẫm vì thất đức, chịu tội với trời, không có người kế tự, phải truyền ngôi cho con gái, lấy một âm mà chế ngự cả bấy dương, nếu chúng không theo thì tất phải*

ăn năn, cứ như ta thấy thì không gì bằng bắt chước Đường Nghiêu ngày xưa, noi theo Nhân tổ mới rồi, chọn người hiền mà trao ngôi... Lũ khanh hãy vì trẫm mà nói dùm Thái úy (Trần Thừa)" (8).

Và cuối cùng, chính Nội Thị khán thủ Phùng Tá Chu, Nội thành khiển tả ti lang trung Trần Trí Hoàng đem văn võ bá quan, sửa soạn thuyền xe đến phủ Tĩnh Cương đón Trần Thừa, rồi Nghi lang Trần Cảnh lên ngôi!

Có thể nói, sau hơn 14 năm xuất hiện với anh em họ Trần, Phùng Tá Chu, trở thành người "tay trong" của họ Trần bên cạnh vua Lý, được anh em họ Trần, từ Trần Tự Khánh đến Trần Thừa, Trần Thủ Độ, đặc biệt tin cậy.

Không nên quên, trong hơn 10 năm từ khi bước, lấn sâu vào sân khấu chính trị, quyền lực Đại Việt, thế lực họ Trần vừa mềm dẻo, khôn khéo chinh phục nhiều thế lực khác, lại vừa cực kỳ cảnh giác, cứng rắn, xử lý kiên quyết bất kỳ viên tướng nào chống đối họ. Trong khi đó Phùng Tá Chu là trường hợp ngoại lệ, chứng tỏ niềm tin đặc biệt của anh em, cha con họ Trần, trong đó có Trần Thừa, Trần Thủ Độ.

Chỉ hơn một năm sau khi có ngai vàng, trong lúc bận bịu công việc, năm 1227 nhà Trần "Sai Phụ quốc thái phó Phùng Tá Chu quyền Tri phủ Nghệ An, cho phép ban tước từ tá chức, xá nhân trở xuống cho người khác, rồi sau về triều tâu lên. Năm Giáp Ngọ (1234), gia phong thái phó triều Lý là Phùng Tá Chu làm Hưng Nhân Vương; Quan nội hầu Phạm Kính Ân làm Thái phó, tước Bảo Trung quan nội hầu. Năm Ất Mùi (1235), gia phong Hưng Nhân Vương Phùng Tá Chu làm Đại Vương; Quan nội hầu Phạm Kính Ân làm Thái úy, ban cho mũ áo đại vương. Và tháng 3 năm Giáp Thìn (1244), hơn 3 năm sau khi

Phùng Tá Chu mất, triều đình còn cho Phùng Tá Khang - cha của Phùng Tá Chu, làm Tả nhai đạo lục, tước Tả Lang - "Phẩm cao nhất của tầng đạo, không phải người của thông thạo tôn giáo của mình thì không được dự bàn, nay đem phong cho Tá Khang là lễ ưu hậu lắm".

Sự tin cậy, ủy thác và ân điển đặc biệt đến vượt qua khung khổ thông thường mà triều Trần dành cho Phùng Tá Chu, đến nỗi mà sử thần Ngô Sĩ Liên thời Lê ngạc nhiên, bình luận cho là "cả người cho phép đều sai cả" (9).

Trở lại sự kiện năm 1239, sau vụ loạn sông Cấm 3 năm, rồi lúc này vua Trần Cảnh lên ngôi đã hơn chục năm, đã thành thanh niên mà cũng chưa có con trai chính thức nối dòng vua... tức là vẫn tiềm tàng xung đột trong nội bộ anh em họ Trần...

Trong hoàn cảnh ấy, không biết rõ thực chất "dự án" và triển khai xây dựng Túc Mặc của nhà Trần nhằm tới mục đích gì... Chỉ biết nhà Trần lại một lần nữa trao phó ủy thác cho Phùng Tá Chu phụ trách những việc tin cậy này. Và, ít nhất thì chỉ hơn một năm sau khi xây dựng Túc Mặc, thì Năm Canh Tý, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 9 (1240) tháng 9, ngày 25, giờ Ngọ hoàng đế đích trưởng tử là Hoảng sinh, trong niềm hân hoan tột độ của họ Trần, ngay lập tức "lập làm Đông cung thái tử. Đại xá", rồi năm sau (năm 1241) sinh tiếp Hoàng tử Trần Quang Khải...

Như vậy, 15 năm thành lập Vương triều của dòng họ Trần, chỉ sau khi xác định hành cung tại hương Túc Mặc năm 1239, nội tộc Trần mới ổn định. Mà, kết quả là từ đó cũng chính thức mở ra thời kỳ thực sự ổn định của Triều đình - xã tắc Đại Việt.

3. Đến Hành cung Thiên Trường

Đại Việt sử kí toàn thư lần đầu tiên ghi nhận sự xuất hiện hành cung Thiên

Trường là vào năm 1262: "*Mùa xuân, tháng 2, thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc lớn. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên, mỗi người được ban tước hai tư, đàn bà được hai tấm lụa. Đối hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, cung gọi là Trưng Quang. Lại xây riêng một khu cung khác cho vua nối ngôi ngự khi về châu, gọi là cung Trưng Hoa. Lại làm chùa ở phía tây cung Trưng Quang gọi là chùa Phổ Minh* (10).

Như vậy:

Thứ nhất: Khác với thời Lý khi Vua Lý Công Uẩn sau 1 năm lên ngôi và rời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, đã cho đổi ngay châu Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức, nhà Trần 37 năm sau khi thành lập vương triều (1225), quê hương của nhà Trần mới nâng thành cấp phủ riêng, mới xây dựng Hành cung Thiên Trường để *Từ đó về sau, các vua nhường ngôi đều ngự ở cung này. Do đó, đặt sắc dịch hai cung để hầu hạ, lại đặt quan lưu thủ để trông coi* (11).

Thứ hai: Suốt hơn 1/3 thế kỷ trước đó Trần Thừa - Thượng hoàng đầu tiên của triều Trần (từ 1226 đến năm 1234) và Trần Cảnh - Trần Thái Tông, nhường ngôi cho con ngày 24 tháng 2 năm Mậu Thân (1258) thành vị Thượng Hoàng thứ hai cũng đã 3 năm ở cung Phụ Thiên - Bắc cung trong hoàng thành Thăng Long). Như vậy thành lập phủ Thiên Trường mà trung tâm là Hành cung Thiên Trường đầu chỉ nhằm riêng mục đích để cho Thượng hoàng về ở!

Cũng lưu tâm là, ba năm đó 1258-1262 lớp những người lính đầu bạc vẫn còn như in chuyện năm Nguyên Phong (*bạch đầu quân sĩ tại, vãng vãng thuyết Nguyên Phong*) - quân Trần lần đầu tiên giáp trận với giặc Thát Đát, đích thân vua Trần Cảnh (Trần Thái Tông) chỉ huy tại Bình Lệ Nguyên (nay là huyện Bình Xuyên tỉnh

Vĩnh Phúc) liên tiếp hai ngày (ngày 17 và 18 tháng 1 năm 1258); Vua Trần trực tiếp dẫn quân chặn giặc bên phía Bắc sông Nhị Hà, cả hai lần đều thất lợi (mà *Toàn thư* cho đó là "*người Nguyên tất đường vào cướp, kinh thành thất thủ*) triều đình lui về Hoàng Giang. Mười ngày sau, từ hậu phương này, với Linh Từ Trần Thị Dung giữ gìn hoàng thái tử, cung phi, công chúa và vợ con các tướng soái thoát khỏi giặc cướp, lại khám xét thuyền các nhà chùa giấu quân khí đều đưa dùng vào việc quân... vì thế mà để có chiến thắng Đông Bộ đầu vào dịp tết ông Táo năm đó.

Và, hai tháng sau sau khi lập phủ, dựng Hành cung Thiên Trường, thì tháng 3, xuống chiếu "*cho các quân chế tạo vũ khí, chiến thuyền. Quân thủy, lục tập trận ở chín bãi phù sa sông Bạch Hạc*"...

Gần 1/4 thế kỷ sau đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi 01 lần "*Vua ngự đến hành cung Thiên Trường*" vào tháng 9 năm Canh Ngọ (1270).

Trong khi đó, tại Kinh thành Thăng Long không ngớt có "*lũ sứ giả ngự đi lại ngênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, lây thân dê chó mà bắt nạt tể phục, ý mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham khôn cùng, khoác hiệu Vân Nam Vương mà hạch vàng bạc để vét kiệt của kho có hạn*" (*Hịch dụ chư tỳ tướng*). Cuộc dựng đầu không tránh khỏi đã đến rất gần!... Hai tháng sau khi nhận được tin của Trấn thủ Lạng Châu về quân Nguyên đòi mượn đường đánh Chiêm Thành, thì tháng 10 năm Nhâm Ngọ (2/11 - 1/12/1282), vua Trần đã "*ngự ra Bình Than, đóng ở vũng Trần Xá, họp vương hầu và trăm quan, bàn về kế sách đánh giữ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu*" (12). Và, những ngày đông năm Giáp Thân (1284) Thượng hoàng triệu các phụ lão

Kinh sư Thăng Long, đặt tiệc chiêu đãi bên thêm điện Diên Hồng và cũng đặt trước bờ lão của các xóm, làng câu hỏi - như đặt trước các đại thần: *Quân Nguyên đến nên hòa hay nên đánh!?*

Đấy là những sự kiện chưa từng có không chỉ với triều Trần, mà cả với các Triều Ngô, Tiền Lê, Lý trước đó khi có nạn ngoại xâm.

Rõ ràng khi cả kinh thành, cả quốc gia sôi nổi chuẩn bị cho cuộc chiến đầu mới, thì ngay tại Hành cung Thiên Trường như tĩnh lặng!

Nhưng, đó là tĩnh lặng của Thiên Trường trong thế liên hoàn của Vũ Lâm, (Ninh Bình) và miền Thanh - Nghệ... Bên bờ Nam sông Nhị trở thành nơi tập kết và củng cố lực lượng toàn quân, toàn dân... để làm bùng nổ những trận quyết tử, những chiến công oanh liệt Vạn Kiếp, Chương Dương, Hàm Tử mùa hạ năm 1285, Bạch Đằng 1288.

CHÚ THÍCH

(1). "Loạn" Quách Bốc là từ *Đại Việt sử ký toàn thư* dùng. Còn *Việt Sử lược* chỉ chép sự kiện năm Kỷ Ty (1209) khi nghe tin cha con Phạm Bình Bi bị vua Lý nghi ngờ, gọi về Kinh thành giam ở Thủy Viện, viên tướng thuộc quyền Di là Quách Bốc đã đem binh lính, hò reo xông vào triều. Khi Cha ông Di bị phe Phạm Dụ giết chết, quân Quách Bốc đột nhập vào cung, lấy xe ngựa, chiếu ngựa bọc, rước thây cha con Di, phá cửa Việt Thành ra bến Triều Đông, bắt Vương tử Lý Thần và Lý Sảm - con vua Lý về Hải Ấp.

(2). Chưa rõ tác giả đời Trần - *Việt Sử lược*. Bản dịch và chú thích của Trần Quốc Vượng. Trong bài này các trang chúng tôi dùng bản in lại của Nhà xuất bản Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005. Những đoạn trích chữ in

*

Hắn không phải chỉ sau định công dẹp giặc Nguyên, Thượng hoàng Trần Thái Tông ngự về Hành cung Thiên Trường năm 1289,... mới có *Cảnh thanh u vật diệc thanh u, Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự, Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu...* Nhưng rõ ràng, chẳng đường hơn nửa thế kỷ từ một quý hương Túc Mặc, Hành cung Túc Mặc, đến Hành cung Thiên Trường - Đại Việt năm 1262 là quá trình bên bỉ của các thế hệ con dân họ Trần, trăm họ Đại Việt, của người anh hùng cư-trần-lạc-đạo nhập thân, hóa thân để từ Túc Mặc - quý hương của-một-dòng-họ để đến Hành cung Thiên Trường của cả quốc gia xã tắc. Quá trình đó vừa thể hiện sinh động, vừa minh triết tâm, thế, lực của một thời "*vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức*" để có ngày *Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh cho muôn thừa vãng âu vàng của quốc gia Đại Việt.*

ngiênng lần lượt thuộc các trang 110, 184, 189, 198, 199.

(3). Thống kê theo *Việt Sử lược*. Sdd.

(4). Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Ngô Đức Thọ, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993. Các đoạn trích sử liệu này theo Tập II các trang 13, 15, 16, 17.

(5). "Loạn" - từ của *Đại Việt sử ký toàn thư* dùng "*Lập công chúa Thuận Thiên họ Lý, là vợ của Hoài Vương Liễu, anh vua, làm hoàng hậu Thuận Thiên. Giáng Chiêu Thánh làm công chúa. Bấy giờ Chiêu Thánh không có con mà Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang 3 tháng. Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cốt bàn kính với vua là nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau, cho nên có lệnh ấy. Vì thế, Liễu họp quân ra sông Cái làm loạn.*" Sdd, tr. 15.

(6). Tham khảo Bản *Thống kê các thái ấp thời Trần* của Nguyễn Thị Phương Chi: *Một vài nhận thức mới về nhà Trần*. Kỷ yếu hội nghị Khoa học Sử học Việt Nam trong đổi mới và Hội nhập do hai trường Đại học KHXH& NV Hà Nội và TP Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, tháng 3/2011:

Thứ tự	Tên gọi	Chủ nhân	Địa điểm
1	Bạch Hạc	Trưởng công chúa Thiên Chân và Thiên Thụy	Bạch Hạc (nay là Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)
2	Kẻ Lâm	Văn Huệ vương Trần Quang Triều	Huyện Gia Lâm, Hà Nội
3	Kẻ Mơ	Thượng tướng Trần Khát Chân	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Dương Hòa	Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
5	Quắc Hương	Thái sư Trần Thủ Độ	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
6	Độc Lập	Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
7	Dương Xá	Tướng quốc Thái úy Trần Nhật Hạo	Huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình
8	Tĩnh Bang	Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng	Huyện Vĩnh Bảo, Tp. Hải Phòng
9	Đông Triều	Trần Khắc Chung	Huyện Đông Triều, Quảng Ninh
10	Chí Linh	Huệ Võ vương Quốc Chấn	Huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
11	Vạn Kiếp	Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn	Huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
12	Chí Linh	Thượng tướng Trần Phó Duyệt	Huyện Chí Linh, Hải Dương
13	Văn Trinh	Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
14	Diễn Châu	Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang	Diễn Châu, Nghệ An
15	Hồng Gai (nay là Thành phố Hạ Long)	Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn	Nay là Thành phố Hạ Long

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, T.II, tr. 79, 80.

(8). *Việt Sử lược*. Sdd, tr. 199.

(9), (10), (11), (12). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T.II. Sdd, tr. 10, 32, 32, 48.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CHẾ ĐỘ KHOA CỬ CỦA TRIỀU ĐẠI NHÀ LÝ Ở VIỆT NAM

SONG JUNG NAM*

I. Mở đầu

Việt Nam là đất nước tồn tại chế độ khoa cử lâu đời nhất trên thế giới. Nếu nghĩ rằng trong thời đại truyền thống chỉ có 3 nước tuyển chọn quan lại thông qua chế độ khoa cử như Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam thì việc nói rằng “đã tồn tại chế độ khoa cử lâu đời nhất trên thế giới” sẽ có một ý nghĩa lớn nào đấy. Nhưng vào thời cận đại đa số võ thống trị văn, nếu xem xét đến vấn đề mang tính lịch sử lâu dài, việc tuyển chọn quan lại thi cử được chế độ hóa thì ý nghĩa đó không thể xem là nhỏ được.

Có thể nói chế độ khoa cử là yếu tố tiêu biểu nhất tượng trưng cho văn hóa Trung Quốc. Chế độ khoa cử ở Việt Nam đã tồn tại trong vòng 944 năm (1075-1919), xem xét nhiều mặt bao gồm cả mục đích thi hành, nội dung, đặc tính thì có thể thấy được nó có nhiều điểm tương tự với chế độ khoa cử của Hàn Quốc và Trung Quốc.

Lý do mà Việt Nam du nhập chế độ khoa cử của Trung Quốc là vì Việt Nam giáp giới với Trung Quốc. Hơn nữa, trong suốt thời kỳ lịch sử cổ đại, Việt Nam đều bị Trung Quốc cai trị và sau thời kỳ cổ đại cũng có quan hệ lâu dài với Trung Quốc về mặt chính trị, ngoại giao nên Việt Nam

quen thuộc với văn hóa Trung Quốc. Ngoài chế độ khoa cử, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của Trung Quốc về nhiều mặt cũng chính ở lý do này.

Triều đại nhà Lý là triều đại đầu tiên lâu đời nhất đã thực thi chế độ khoa cử, triều đại nhà Lý cũng cho xây dựng trường quốc lập đầu tiên là trường Quốc tử giám. Không những thế, nhà Lý lấy kinh điển Nho học làm cơ sở nên cũng đã cho xây văn miếu thờ Khổng Tử.

Việc thực thi chế độ khoa cử đã mang lại nhiều thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, tôn giáo vốn có. Chế độ tuyển chọn quan lại của tuyển cử hay nhiệm tử được thay bằng khoa thi, quyền lực nhà vua được tăng cường, tầng lớp xã hội bị thay đổi, trường quốc lập được xây dựng, và trực văn hóa tôn giáo cũng thay đổi chính ở điều đó.

Bài viết này sẽ chú trọng đề cập đến tính chất, đặc trưng và sự du nhập chế độ khoa cử mà triều đại nhà Lý đã thực thi lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

II. Sự du nhập của chế độ khoa cử

Lần đầu tiên du nhập chế độ khoa cử của Trung Quốc vào Việt Nam là năm

* GS.TS. Khoa Tiếng Việt - Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

1075. Ở đây nếu xem xét các triều đại ngắn ngủi của nhà Ngô, nhà Đinh, nhà tiền Lê do thể chế thống trị yếu đi là các triều đại độc lập trước đây thực thi chế độ khoa cử đầu tiên thì có thể nói là chỉ trong vòng 66 năm Việt Nam đã du nhập chế độ khoa cử.

Giả thiết rằng Việt Nam không thể du nhập chế độ khoa cử sớm hơn, chúng ta có thể suy luận rằng, vào thời đại nhà Đường (618-907) là thời đại bị Trung Quốc cai trị, ví dụ trong số những người Việt Nam đã học ở Việt Nam và thi đỗ khoa cử ở Trung Quốc rồi ra làm quan hay hơn 1000 năm (TrCn 179 - Scn. 937) chịu sự thống trị của Trung Quốc nên đã quen thuộc với văn hóa Trung Quốc, cả triều đại nhà Ngô độc lập đầu tiên, triều đại tiền Lê đã dựng nên các quan chức văn võ, quy định các nghi lễ của triều đình và trong quá trình chọn màu áo cho các quan lại theo chức trách đã tiếp thu y như của Trung Quốc.

Đạo giáo cũng du nhập vào Việt Nam cùng với sự thống trị của Trung Quốc. Thời kỳ Bình Đế (I TrCn - 5 SCn) của cuối Tây Hán, Thái thú Thích Quang của Quận Giao Chỉ, thời kỳ Quang Vũ Đế (25-56) đầu Đông Hán, Thái thú Nhân Diên của Quận Cửu Chân, Thái thú Sĩ Nhiếp (187-226) của Quận Cửu Chân, Thứ sử Đỗ Tuệ Độ (410-423) của Quận Giao Châu... là những nhân vật có đóng góp lớn vào sự phát triển đạo học ở Việt Nam. Trong số đó, ở "Đại Việt sử ký toàn thư (dưới đây: Toàn thư)" hay "Khâm định Việt sử thông giám cương mục (dưới đây: Cương mục)" Sĩ Nhiếp được đề cao là "Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương" (1). Đến mức có Kỷ Sĩ Vương ở quyển III của "Ngoại ký toàn thư" thì chúng ta có thể đoán biết được ông ta có ảnh hưởng lớn đến lịch sử của Việt Nam như thế nào.

Trong số những người Việt Nam được giáo dục Nho học, có một số được bổ nhiệm làm quan chức của Trung Quốc. Thứ sử Lý Tiên của Quận Giao Châu, Tư lệnh hiệu úy Lý Cầm, Thái thú Kim Thành Trương Trọng, Quảng Dương môn lang Tinh Thiệu, Giám nghị đại phu Đông trung thư môn hạ bình chương sự Khương Công Phụ, Bắc bộ thị lang Khương Công Phúc (2). Trong đó, hai anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phúc là tiến sĩ thời nhà Đường.

Vì trở thành quan chức dựa vào chế độ tuyển cử trước khi khoa thi được tiến hành, Tinh Thiệu và những nhân vật sau đó có tài năng về Nho giáo. Nhưng hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phúc đã trở thành tiến sĩ thông qua kỳ thi khó khăn của thời đại nhà Đường Trung Quốc, việc trở thành quan chức của triều đình nhà Đường (3), mặc dù lúc đó đang trong tình trạng bị Trung Quốc cai trị nhưng chứng tỏ trình độ học vấn hay nhiệt khí học tập của người Việt Nam không hẳn là thấp.

Như vậy, trong một thời gian dài bị Trung Quốc xâm chiếm, cho dù chỉ là số ít nhưng những người Việt Nam đã có những kiến thức có thể là cơ hội để làm phương tiện nâng cao quyền lực của vua và nâng cao vị trí xã hội. Tuy nhiên, thoát ra khỏi sự đô hộ hơn một nghìn năm của Trung Quốc, việc thi hành chế độ khoa cử trong tình hình đối nội, đối ngoại không được ổn định chẳng phải là một việc dễ dàng. Hơn nữa, trong thời kỳ dài hỗn loạn liệu có bao nhiêu Nho sinh được chuẩn bị.

Trường hợp triều đại nhà Ngô, tuy đã tồn tại hơn 30 năm, nhưng Ngô Quyền là người sáng lập ra nhà Ngô đầu tiên trong tình hình chính quốc chưa ổn định nên trị vì chỉ được 7 năm (năm 944) đã qua đời. Nhà nước rơi vào sự tranh chấp quyền lực để rồi năm sau đó thân phục nhà Nam Hán

của Trung Quốc và khi bị rơi vào thế loạn Mười hai sứ quân cũng chẳng dám du nhập chế độ khoa cử.

Triều đại nhà Đinh và triều đại tiền Lê cũng chỉ tồn tại trong thời gian ngắn là 12 năm và 29 năm nên việc thi hành chế độ khoa cử là quá sức mình. Vì không đủ thời gian chuẩn bị giáo dục Nho học để ổn định chính quốc trong điều kiện tối thiểu để thi hành khoa thi. Trong lịch sử Việt Nam, triều đại nhà Lý đã thực thi chế độ khoa cử nhưng trong vòng 216 năm chỉ tiến hành được khoảng hơn 10 khoa thi, và sự bất quy tắc này chính là ở đây.

Hơn một nghìn năm bị Trung Quốc đô hộ và sau khi độc lập bị hỗn loạn về vấn đề đối nội, đối ngoại trong một thời gian ngắn nên điều kiện khoa thi thật khó khăn. Hơn nữa, những người dựng lên triều đại độc lập tất cả đều là võ tướng. Nếu xét rằng vào thời đó, những người lãnh đạo chính quốc như Tăng thống, Tăng lục, Đạo sĩ... của Phật giáo và Đạo giáo thì thật là khó thi hành chế độ khoa cử.

Kết quả là, việc điều hành triều đình là những người đóng góp vào sự thành lập triều đại, được tuyển chọn dựa vào tuyển cử và nhiệm tử, đặc biệt chủ yếu là những quan võ. Do đó, triều đình thiếu các văn thần không thể không bổ sung các đạo nhân, nhà sư của Phật giáo và Đạo giáo đang trong thời kỳ thịnh vượng. Năm 987 của triều đại tiền Lê, Pháp Thuận giả trang thành người lái đò đón Lý Giác sứ thần của nhà Tống, đối đáp văn thơ trên thuyền đã làm cho ông ta ngạc nhiên (4), điều đó cho thấy vai trò và năng lực văn chương của tu sĩ trong quan hệ đối ngoại.

Chính họ cho thấy năng lực văn chương của mình nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng trong số những người quản lý triều đình, không ai có khả năng đối phó với các

sứ thần của Trung Quốc ngoài các nhà sư và đạo sĩ. Sự kiện lịch sử có thể chứng minh cho điều này là triều đại nhà Lý đã xây dựng trường Quốc tử giám đầu tiên vào năm 1076 nhằm mục đích đào tạo các văn thần (5). Trong thời gian qua, chỉ dựa vào tuyển cử, nhiệm tử, nộp tiền, thiếu giáo dục nên trình độ văn chương của các văn thần còn thấp, thậm chí trong số họ có người còn mù chữ (6).

Nếu căn cứ vào "quan chức chí" của "Lịch triều hiến chương loại chí" có thể thấy việc nộp tiền vốn đã bình thường hóa được bắt đầu từ triều đại nhà Lý (7). Nếu phân biệt quan chức tùy theo số tiền nộp thì cũng có thể thăng chức dựa vào khả năng đảm nhiệm quan chức đó.

Do Nho giáo kém phát triển nên dưới triều đại Nhà Ngô, nhà Đinh, nhà tiền Lê các Tăng thống, Tăng lục, Đạo sĩ đều thay thế các văn thần đảm nhiệm các lĩnh vực như chính trị, ngoại giao... Với hiện tượng này, chế độ khoa cử vốn được thi hành cũng được duy trì trong thời đại nhà Lý. Trường hợp Lý Công Uẩn, người khai sáng ra triều đại nhà Lý đã lớn lên trong chùa, học văn chương, nhận được sự giúp đỡ của các nhà sư và khai sáng triều đại nhà Lý, nên có thể thấy rằng thời kỳ đó Phật giáo phát triển nhất trong lịch sử. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã minh chứng cho điều này "dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng từ đây" (8).

Ở triều đại nhà tiền Lê, Nho học đã được thi hành cụ thể. Vua trực tiếp cày cấy, gieo hạt, gặt lúa, rồi đem những sản phẩm thu hoạch được cúng thần đất, làm gương cho nông dân noi theo để mọi người có thể tập trung vào nông nghiệp và khích lệ chế độ tịch điền (9). Điều này cho chúng ta thấy được ảnh hưởng của Nho giáo trong khái

niệm tăng cường sức mạnh của nhà vua (10). Liên quan đến ảnh hưởng của Nho giáo, vào năm 1007 hoàng thái tử Minh Sưởng được gửi sang nhà Tống học kinh học, trong các môn học cơ bản của kỳ thi khoa cử như "cửu kinh" trong kinh điển Nho học (11), điều đó chứng tỏ triều đại nhà tiền Lê đã tiếp cận Nho giáo một cách năng động hơn.

Trong bối cảnh như thế, quân chủ Lý Công Uẩn, một người có tài văn chương hơn bất kỳ ai đã đeo đuổi tăng cường quyền lực của nhà vua thì không có lý do gì lại bị giới hạn trong đạo Phật và đạo Giáo. Việc ông lên ngôi và sắc phong Thái tử đã giải tỏa điều đoán mệnh bởi sự kế thừa ngôi vị không rõ ràng của các vương triều trước đó, sau khi ông chết, Thái Tông đã kế thừa ngôi vị, triệu tập tất cả các quan lại của triều đình sau cuộc binh định nổi loạn của các Thái tử năm 1028 ở miếu thần núi Đồng Cổ, thực hiện nghi lễ đọc bản tuyên thệ "làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết" (12). Điều này cũng để tăng cường quyền lực ngôi vua qua tư tưởng trung hiếu của đạo Khổng.

Cho dù triều đại nhà Lý là triều đại nắm giữ ngai vàng lâu đời sớm nhất nhưng sau cái chết của Thái Tổ Lý Công Uẩn, các Thái tử đã nổi loạn để tranh giành ngôi vị, hay cả sự nổi loạn của dân tộc thiểu số trên cả nước cũng chứng tỏ rằng sự tập trung quyền lực trung ương của triều đại nhà Lý không ở trong quỹ đạo bình thường. Do đó, luật của triều đại nhà Lý có điều khắc nghiệt cũng bắt nguồn từ đây, qua đó triều đại nhà Lý đã có thể tăng cường quyền lực nhà vua và có thể thực thi chế độ khoa cử.

Việc áp dụng luật khắc nghiệt để tăng cường vương quyền cũng đã xảy ra ở triều đại nhà Đinh và nhà tiền Lê trước đó. Ví dụ như đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ

trong cũi, kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn hoặc bắt được người thì làm chuồng nhốt vào rồi đốt (13).

Tiếp theo các dấu hiệu được đề cập ở trên, vào năm 1070, việc xây dựng Văn miếu ở thủ đô Thăng Long đã cho thấy thời điểm du nhập chế độ khoa cử đã lên đến đỉnh điểm.

"Mùa thu tháng 8 làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây" (14).

Lúc đầu Văn Miếu của triều đại nhà Lý có thấy chức năng giáo dục và cúng tế. Văn Miếu vốn là nơi cúng tế các hiền thần liên quan đến đạo Khổng nhưng việc nhằm vào cả hai chức năng cũng cho thấy rằng, cho đến lúc đó, chùa của đạo Phật, ngoài chức năng vốn có của tôn giáo còn đảm nhiệm các chức năng đa dạng khác như giáo dục, y tế, cứu tế. Chẳng hạn như ở Văn Miếu, đối tượng cúng tế chính là người sáng lập ra đạo Khổng, những người kế thừa nên việc giáo dục đạo Khổng được tiếp nối một cách tự nhiên. Dù vậy nhưng Văn Miếu không phải là cơ quan đào tạo cho người có yêu cầu, vì ở đây không mở cửa cho bất cứ ai ngoài Hoàng thái tử.

Phân biệt cơ quan đào tạo đơn thuần giáo dục đạo Khổng cho đa số các đối tượng đặc biệt và là nơi cúng tế các hiền thần Nho giáo được bắt đầu 6 năm sau đó. Tức là từ năm 1076 (15) xây dựng trường Quốc tử giám ở thủ đô là trường quốc lập bây giờ, năm sau đó đã tiến hành khoa thi đầu tiên. Mục đích là để tuyển chọn nhân tài thông qua giáo dục chuyên môn, xem khoa thi và giáo dục là một. Tuy nhiên Quốc tử giám được xây dựng sau khoa thi, nhưng có điểm khác khi so sánh với tiền lệ chế độ khoa cử ở Trung Quốc hay Hàn Quốc, xây dựng cơ quan giáo dục đạo Khổng trước khoa thi với

mục đích bồi dưỡng nhân tài.

Đặt lý do bồi dưỡng năng lực cho các quan văn là ưu tiên của mục đích thành lập Quốc tử giám. Điều này có thể tìm thấy trong sự kiện nhà sư Đỗ Thuận tiếp đón sứ thần Lý Giác. Tuy là quan văn nhưng không phải là giỏi văn chương hay thậm chí có trường hợp còn không biết chữ, triều đại nhà Lý, trước tiên muốn nâng cao năng lực của các quan văn. Hơn nữa không có chữ quốc ngữ riêng phải mượn chữ Hán của Trung Quốc hay khi xem xét đến tỷ lệ những người du học trong mối quan hệ ngoại giao nhạy bén của quan hệ sắc phong triều cống, mục đích thành lập trường Quốc tử giám của nhà Lý để bồi dưỡng năng lực cho các quan văn càng rõ ràng hơn. Không những thế, Quốc tử giám là một văn miếu, chế độ khoa cử được xây dựng và điều hành trước đó, thoát ra khỏi sự coi thường của Trung Quốc, vốn nhận thức là dân man di ở phía Nam không có quốc ngữ, đồng thời là một tiểu Trung Hoa đối với các nước láng giềng chẳng hạn được xem là một đất nước thông minh (16).

III. Đặc trưng của chế độ khoa cử

Trong lịch sử Việt Nam, chế độ khoa cử được bắt đầu vào năm 1075. "Mùa xuân tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh Kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển cho vua vào hầu vua học" (17). "Toàn thư" cũng như "Cương mục" (18) cũng như các tư liệu khác thì thời kỳ thi hành chế độ khoa cử là đồng nhất.

Không chỉ năm 1075 mà sau đó, do thiếu các tư liệu về thủ tục ứng thi, môn thi, quan lại coi thi, tư cách ứng thi, người trúng tuyển nên không thể biết chi tiết. Nhưng vào thời đại nhà Đường, ta thấy việc áp dụng phép thi Nho học tam trường được thực thi cũng chứng tỏ rằng triều đại nhà Lý đã ứng dụng thủ tục ứng thi của

thời đại nhà Đường, nhà Tống bao gồm cả môn thi. Như đã đề cập ở trước, có thể thấy rằng trong thời kỳ bị Trung Quốc đô hộ, tiền lệ đã được áp dụng nhiều ở quan chức thi đỗ hay ứng thi khoa cử đã thi hành ở Trung Quốc vào thời nhà Đường.

"Khoa cử ở nước ta bắt đầu từ đây. Theo sách Danh tiết lục của Trần Ký Đăng, Văn Thịnh người làng Đông Cứu, Huyện Gia định (19), tính ham học. Bấy giờ chưa có khoa cử, dầu ai thông minh lanh sáng đến đâu cũng phải do đường Phật giáo mà được lựa chọn đề bạt; riêng có Văn Thịnh chăm đọc các sách. Đến đây, mở khoa thi, hơn 10 người trúng tuyển, Văn Thịnh đỗ đầu. Đòi truyền rằng họ Lê (Văn Thịnh) là người khai khoa đầu tiên" (20).

Có thể suy luận từ trường hợp của Lê Văn Thịnh, vào thời đó, vì không có cơ quan đào tạo chính thức nào kể cả trường công hay trường tư nên có thể thấy rằng các sĩ nhân tự học kinh điển Nho học theo phương thức truyền thống truyền lại từ trước.

Căn cứ vào "Toàn thư" dưới triều đại nhà Lý có 8 khoa thi được tiến hành. Theo "Cương mục" và "Lịch triều hiến chương loại chí" sau này gọi là (Khoa mục chí) (21) thì chỉ tiến hành 7 khoa thi. Trường hợp sau thì vào năm 1077 vốn đã thực thi thi lại viện tức không bao gồm tạp khoa. Do đó, nếu đếm con số đợt khoa cử ở vào thời điểm đồng nhất của thi lại viện của "Toàn thư" và "Toàn thư", "Cương mục", "Khoa mục chí" thì có tất cả 8 đợt khoa cử của triều đại nhà Lý. Nhưng ở đây xem xét đến "Việt sử lược" thì có đến 12 khoa cử (22). Hãy xem bảng sau đây (xem bảng 1).

Ở "Việt sử lược" chỉ ghi có 4 khoa thi được tiến hành vào năm 1150, 1179, 1196, 1199. Thời kỳ này thì hoàn toàn không đồng nhất với thời kỳ của "Toàn thư",

Bảng 1: Các khoa thi của triều đại nhà Lý (1075-1199)

Stt	Năm	Tên khoa thi	Số người thi đỗ	Toàn thư	Khoa mục chí	Cương mục	Việt sử lược
1	2-1075	Thi Nho học tam trường	Trên 10 người	o	o	o	
2	2-1077	Thi lại viện		o			
3	8-1086	Thi người có văn học trong nước		o	o	o	
4	10-1150	Thi Điện					o
5	10-1152	Thi Điện		o	o	o	
6	8-1165	Thi học sinh		o	o	o	
7	10-1179	Con em tam giáo thi					o
8	1-1185	Thi sĩ nhân trong nước	60	o	o	o	
9	1186	Thi các sĩ nhân trong nước		o	o		
10	1195	Thi tam giáo		o	o	o	
11	10-1196	Thi con em tam giáo					o
12	Mùa thu 1199	Thi học sinh					o

"Cương mục", "Khoa mục chí". Có thể giả định rằng "Việt sử lược" bổ sung những điểm mà 3 tư liệu này không ghi lại và nếu loại trừ toàn bộ thời kỳ ghi trong 3 tư liệu thì với tư cách là tư liệu sẽ có vấn đề. Bởi vì trong trường hợp này thì dưới thời nhà Lý chỉ có 4 khoa thi. Một mặt, ở "Việt sử lược" hoàn toàn không đề cập ở Quốc tử giám hay Văn Miếu có liên quan và dấu hiệu tiến hành khoa thi được đề cập ở trước thì phải thấy sự giới hạn của "Việt sử lược" gọi là lược sử.

Dù vậy, "Việt sử lược" không chỉ có vấn đề ở nội dung về khoa thi. Việc ghi chép năm 1150 và 1196 trùng lặp bởi hình thức là nhanh hơn 2 năm hay chậm hơn 1 năm so với 3 tư liệu kia, và việc ghi chép năm 1179 hình như có tính xác thực đáng kể.

Bởi vì khoa thi của năm 1179 đã ghi một cách rất chi tiết tình hình khoa thi của thời đó bởi hình thức "Vua cùng Thái hậu xem con em tăng quan thi đọc kinh Bát Nhã, lại ngự ra điện Phượng Minh xem bọn hoàng nam thi chép ra các thơ của cổ nhân và làm vận toán. Tháng mạnh đông, vua lại ngự ra điện Sùng Chương xem con em tam giáo thi về các môn chép ra thơ cổ, làm thơ phú, kinh nghĩa, làm toán" (23). So với điều này năm 1199 đã ghi chép một cách đơn giản của "Mùa Thu, thi học sinh (24).

Căn cứ vào những nội dung được ghi lại, nếu tính toán con số khoa cử của triều đại nhà Lý thì có thể thấy là 10 lần. Về điều này, trường hợp ngoại trừ thi lại viện của năm 1077 là 7 lần, nhưng nếu xem 8 lần là trường hợp bao gồm tạp khoa thi lại viện

của "Toàn thư" và các tài liệu của "Toàn thư", "Cương mục", "Khoa mục chí" (25). Trường hợp Nguyễn Tiến Cường, ngoài 7 lần ở "Toàn thư", "Cương mục", "Khoa mục chí" bao gồm cả năm 1179 và 1199 của "Việt sử lược" là 9 lần. Trường hợp này cũng đã tính toán mỗi một lần của năm 1150, 1152, 1195 và 1196, và đã loại trừ thi lại viên (26). Ở "Quốc triều hương khoa lục" của Cao Xuân Dục đã đề cập đến 5 người thi đỗ bao gồm cả Phạm Công Bình ở Thái học sinh thi được thực thi năm Mậu Thìn Huệ Đế Trinh Khánh thứ 3 ngoài 7 khoa thi ngoại trừ thi lại viên của năm 1077 và sau đó trong thời gian tại ngôi Huệ Đế (1211-1224) năm Mậu Thìn và từ triều đại nhà Lý cho đến triều đại nhà Nguyễn đã có chú thích nội dung không có niên hiệu là Trinh Khánh (27). Do đó Trần Văn Giáp đã ghi trên 10 lần ở "Khai trí tiến đức tập san" có thể thấy việc cân nhắc nhiều trường hợp như "Việt sử lược" hay "Quốc triều hương khoa lục" (28).

Khoa thi của triều đại nhà Lý chỉ thực thi văn khoa và tạp khoa. Tạp khoa là hỗn hợp thi tam giáo là Nho học, Phật học, Đạo học và có thi lại viên. Khoa thi tiến hành thi tam giáo mặc dù cuộc thi tuyển chọn quan lại nhà nước trọng tâm là Nho học kinh điển và thơ văn chứng tỏ lúc đó cân nhắc đến vị trí chính trị, xã hội của Phật giáo và Đạo giáo và xem Nho học cũng là một tôn giáo. Do truyền thống như thế, thi tam giáo vào triều đại nhà Trần sau này cũng được thực thi 2 lần (29) và Nho giáo đã chiếm ưu thế hơn Phật giáo về chính trị, xã hội nhưng sau đó mất dần vị thế.

Thi tam giáo là "thi tam giáo", "thi tam giáo tử" của "Toàn thư", "Cương mục", "Khoa mục chí", "Việt sử lược" hay "thi tam giáo tử", "thi các khoa thông tam giáo" dưới triều đại nhà Trần có thể là kỳ thi đặc biệt

mang tính tôn giáo dành cho những người nổi nghiệp Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo (30). Hay nói cách khác là kỳ thi tuyển chuyên gia tam giáo với đối tượng là những người có tôn giáo của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo.

Môn thi của thi tam giáo khi căn cứ vào "Tháng mạnh đông, vua lại ngự ra điện Sùng Chương xem con em tam giáo thi về các môn chép ra thơ cổ, làm thơ phú, kinh nghĩa, làm toán" (31), và "Tháng mạnh đông, thi con em tam giáo về các môn chép ra thơ của cổ nhân, làm toán, thơ phú, kinh nghĩa. Cho đỗ cập đệ, xuất thân để phân biệt" (32) của "Việt sử lược" có thơ cổ nhân, thơ phú, kinh nghĩa, vận toán. Trong đó, vận toán thi tam giáo cho thấy đặc trưng của tạp khoa và thi lại viên sẽ đề cập sau. Nhưng nếu loại trừ vận toán mang tính cách của tạp khoa thì thi tam giáo là hình thái bên ngoài của kinh sách và văn chương của văn khoa và có thể thấy đặc trưng môn của văn khoa sẽ đề cập sau bởi sự rõ ràng những người thi đỗ dưới hình thức cập đệ xuất thân như văn khoa của triều đại nhà Trần (33). Dưới triều đại nhà Trần được gọi bằng hình thức Giáp khoa, Ất khoa tùy theo điểm thi đỗ của thi tam giáo (34), không thể biết được số người được tuyển chọn ở thi tam giáo.

Môn thi của thi tam giáo hay thi lại viên chỉ có thể biết được là thơ cổ nhân, thơ phú, kinh nghĩa, vận toán hay thư, toán, hình luật nhưng môn của văn khoa thì không thể biết được do thiếu tư liệu. Tuy nhiên khoa thi đầu tiên vào năm 1075 là Nho học tam trường thì Nho học và kỳ liên là chắc chắn. Tức, môn liên quan đến Nho học, kỳ liên là phép thi 3 kỳ liên của kỳ thứ nhất, hai, ba. Vào năm 958 triều đại Goryo của Hàn Quốc đã thi hành chế độ khoa cử và 46 năm sau, Mục Tông năm thứ 7 (1004) mới

thi hành phép thi 3 kỳ liên nhưng Việt Nam đã thực thi từ năm thi hành chế độ khoa cử. Dĩ nhiên phép thi 3 kỳ liên hay môn thi không đồng nhất theo thời đại. Chẳng hạn, triều đại nhà Trần năm 1304, vào kỳ thứ nhất có án tả, kỳ thứ hai kinh nghi, kinh nghĩa, thơ phú, kỳ thứ 3 chiếu, chế, biểu, kỳ thứ 4 đối sách (35), năm 1396 đổi thành kỳ thứ nhất có kinh nghĩa, kỳ thứ hai thơ phú, kỳ thứ 3 chiếu, chế, biểu, kỳ thứ 4 sách, môn án tả học thuộc lòng ghi chép cổ văn của Trung Quốc như thiên Y quốc và truyện Mục thiên tử cũng bị xóa (36). Cũng với hình thức như thế, triều đại nhà Hồ năm 1404, ngoài việc thi hành phép thi 5 kỳ liên bởi thêm môn thi viết chữ và thi toán (37), còn lại được áp dụng cho toàn bộ các triều đại.

Qua đó, môn thi của triều đại nhà Lý không vượt quá ra ngoài môn thi của triều đại sau. Hơn nữa, văn khoa sau triều đại nhà Lý có đặc trưng của môn từ chương và kinh sách có ở thi tam giáo của triều đại Lý nên văn khoa của triều đại nhà Lý cũng có đặc trưng tương tự. Trong một xã hội và đất nước được điều hành bởi chủ nghĩa coi trọng văn và kinh điển nho học của tri thức phải học bằng đạo đức thực tiễn của xã hội hay điều hành nhà nước đòi hỏi phải có năng lực văn chương.

Không thể biết được con số người thi đỗ văn khoa và tạp khoa. Dưới triều đại nhà Lý, chỉ công bố hai lần số người thi đỗ khoa thi vào năm đầu tiên 1075 và năm 1185. Vào năm đầu tiên, số người thi đỗ là trên 10 người, năm 1185 là 30 người (38). Khi cần nhắc đến việc thực thi lần đầu trong lịch sử và sau đó, năm 1185, số người thi đỗ là 30 người thì con số trên 10 người cũng không phải là ít. Hơn nữa, ngoài thi tam giáo và thi lại viện còn thực hiện thêm 6 lần thi nữa thì chứng tỏ rằng số người thi

đỗ nhiều hơn 2-3 lần so với con số đã đề cập 2 lần trước. "Các nhà khoa bảng Việt Nam" ghi tên của 11 người bao gồm cả Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích, Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm được ghi vào "Toàn thư" và "Cương mục" (39).

Dưới triều đại nhà Lý, giới hạn tuổi người tham gia khoa thi là trên 15 tuổi. "Mùa Xuân, tháng Giêng, thi sĩ nhân trong nước, người nào từ 15 tuổi trở lên mà thông thi thư thì được vào hầu học ở ngự điện. Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm 30 người, còn thì đều ở lại học" (40). Nhưng "Các nhà khoa bảng Việt Nam" trích dẫn ở "Định khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục" là trên 19 tuổi (41). Dù vậy, triều đại nhà Lý thay vì giới hạn độ tuổi nhỏ nhất ở khoa thi, cho thấy bằng chứng là không giới hạn độ tuổi tối đa. Nhưng trường hợp triều đại nhà Trần, khoa thi năm 1247, Nguyễn Hiền 13 tuổi đỗ Tường viên (42) chứng tỏ rằng sau đó cũng không giới hạn độ tuổi nhỏ nhất. Trường hợp Nguyễn Trung Ngạn đỗ khoa thi thái học sinh lúc 12 tuổi (43).

Giới hạn độ tuổi nhỏ nhất là tất cả sĩ nhân trên 15 tuổi có nghĩa là giới hạn địa vị. Vì trong ý nghĩa của sĩ nhân không thể bao gồm những người đặc biệt như phụ nữ, nô tì, kép hát. Con cháu của người thợ, nghệ nhân, nô tì không được tính trong danh sách tuyển cử (44) điều này đã ghi rõ trong "Quan chức chí" của "Lịch triều hiến chương loại chí".

Một mặt, những người tham gia khoa thi phải có đủ năng lực đọc và phân tích kinh điển của tam giáo hay Nho học bằng chữ Hán nên những người dân bình thường không thể tham gia vào khoa thi. Với khuynh hướng như thế, ở triều đại sau này cũng vậy.

Như đã đề cập ở trước trong thời gian

đó, do thiếu môi trường giáo dục và nhiều yếu tố khác, nên ngay cả con số người văn chương trong tình hình rắc rối như triều đại nhà hậu Lê, thật phi lý khi đưa ra thủ tục hay giới hạn sự tham gia khoa thi bằng hình thức như cứ 3 năm 1 khoa (45), công khai ba đời, định lệ bảo kết trong thi hương (46) đối với người dân thường.

Trong lịch sử do chế độ khoa cử được thi hành lần đầu tiên nên cho dù không có phép thi nhưng tên khoa thi dưới triều đại nhà Lý cũng không rõ ràng. Do đó, như bảng trên cho thấy kỳ thi được thực thi cho các đối tượng là những người văn chương hay sĩ nhân, học sinh, con em tam giáo. Một mặt, kỳ thi cũng không phân biệt tiểu khoa đại khoa mà chỉ thực thi một lần phân biệt địa vị trên dưới. Do đó "mùa đông tháng 10 thi Điện" (47) của "Toàn thư" không phải là thi điện của đại khoa được thực thi từ triều hậu Lê mà chỉ có ý nghĩa là thực thi ở điện. Nói cách khác, dưới triều đại nhà Lý, vì không có giai đoạn của phép tam tầng khoa cử của thời đại nhà Nguyên đã thực thi vào năm 1396 ở triều đại nhà Trần nên cho dù kỳ thi được thực thi ở điện không phải là thi điện của hình thức xếp loại đối với người thi đỗ.

Thời kỳ thi dưới triều đại nhà Lý không ổn định. Lúc này chế độ khoa cử chưa được tiến hành một cách chu đáo, mà chỉ được thực thi theo tình hình của mỗi giai đoạn.

Mặt khác, khoa thi chỉ được thực thi vài lần, triều đại nhà Lý đã thi hành một lần tạp khoa nhân thi lại viện. Điều này khác với văn khoa, hình thức tuyển nhân tài có năng lực hành chính thực tế thông qua các môn như viết, tính toán, hình luật. Thi lại viện cũng thỉnh thoảng được thi hành bởi môn thi tương tự vào các triều đại sau.

Do thiếu tư liệu, nên không thể biết chi tiết đặc trưng của chế độ khoa cử như ở

Trung Quốc hay Hàn Quốc đã thi hành chế độ khoa cử cùng thời kỳ như thế, nhưng khi căn cứ vào nội dung đã dẫn thì chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý phần nào đó có đặc trưng. Chương sau sẽ nói đến đặc tính của chế độ khoa cử triều đại nhà Lý trọng tâm với nội dung đã dẫn.

IV. Tính chất của chế độ khoa cử

Vấn đề cần giải quyết trước tiên của các triều đại Việt Nam qua những cuộc đấu tranh giành độc lập từ Trung Quốc là tiếp tục bảo tồn sự độc lập. Để làm được điều này phải đạt được sự ổn định và phát triển từ bên trong và mấu chốt là làm thế nào để khắc phục biến số đối ngoại từ Trung Quốc. Điều này có khả năng khi xác lập vương quyền làm điều kiện tiên quyết.

Yếu tố chính làm triều đại chuyên chế độc lập đầu tiên của nhà Ngô đoản mệnh là vì không xây dựng được vương quyền. Sự kiện tiêu biểu là loạn 12 sứ quân sau cái chết của Ngô Quyền. Bình định sự nổi loạn của thế lực địa phương và dựng nên triều đại độc lập mới nhưng Đinh Bộ Lĩnh biết được động hướng của Trung Quốc bởi biến số quan trọng của độc lập, từ năm 970 đã bảo tồn vương triều độc lập thông qua quan hệ sắc phong triều cống với nhà Tống. Nhưng vấn đề là biến số ở trong nước. Ông ta qua đời thì ngay lập tức có sự uy hiếp từ bên ngoài. Triều đại tiền Lê đã cản trở sự xâm lược của nhà Tống và lập tức qua mối quan hệ sắc phong, triều cống đã làm êm dịu biến số đối ngoại và tăng cường biến số đối nội. Chế độ tịch điền, yêu cầu "Cửu kinh", áp dụng luật khất khe, chế định luật lệnh, chế độ quận huyện, chế độ bổng lộc. Nhưng việc xác lập vương quyền ở triều đại tiền Lê cũng bất an, do sự chia rẽ của giới Phật giáo cuối cùng đã bị sụp đổ.

Chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý có thể nói rằng được thực thi bởi cách thức để

xác lập vương quyền độc tài. Tuy vậy, thật là vô lý khi xem chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý đã đóng góp lớn vào việc tăng cường vương quyền. Số khoa thi, số người trúng tuyển, và người trúng tuyển có thể phán đoán được vị trí của vũ đài chính trị. Lý Công Uẩn lớn lên trong môi trường Phật giáo, đạt được ngôi vị nhờ sự hỗ trợ của giới Phật giáo và với mục tiêu tăng cường vương quyền, không thể chỉ xây dựng Nho học, đó là yếu tố hạn chế có thể phán đoán. Nếu Phật giáo của triều đại nhà Lý đã xây dựng và củng cố vương triều thì ngược lại, đó cũng là yếu tố làm giảm sức mạnh của vương quyền.

Nếu khoa thi là phương tiện cho sự thiết lập vương triều độc tài thì hoạt động chính trị của người trúng tuyển, số người trúng tuyển và số lần thi là quan trọng. Triều đại nhà Lý không xem những điều này là điều kiện tiên quyết. Cho dù như vậy cũng không thể nói rằng khoa thi của triều đại nhà Lý không đóng góp gì vào việc tăng cường vương quyền. Nhờ chế độ tịch điền, bản tuyên thệ trung thành, luật pháp khắc khe, "hình thư", chế độ khảo hạch, cấm vệ quân nên khoa thi cũng đã đóng góp một phần nhất định vào việc tăng cường vương quyền của nhà Lý.

Trên hết, khoa thi mang tính cách nhà vua ban đặc ân quyền lực, phú quý và danh vọng cho các sĩ nhân bởi vật làm tin là sự trung thành tuyệt đối. Cho dù cùng là sự trung thành, nhưng là sự trung thành có văn chương nên có thể phát huy năng lực ở các lĩnh vực còn lại ngoài quốc phòng. Đặc biệt, mối quan hệ ngoại giao với Trung Quốc quan trọng bằng quốc phòng.

Ở lĩnh vực ngoại giao, văn chương là điều kiện tuyệt đối. Trong lịch sử chế độ khoa cử của Việt Nam, Lê Văn Thịnh trở thành người khai khoa đầu tiên trong thời

kỳ tại chức Thị lang bộ Binh đã được phái sang nước Tống làm chính sứ vào năm 1084 để thương thảo vấn đề biên giới (48). Nước Tống chiếm 6 huyện, 3 phường và đã trả lại quyền sở hữu cho Nùng Trí Cao một người dân tộc thiểu số ở khu vực Cao Bằng bây giờ cũng nhờ năng lực ngoại giao của ông ta (49). Tài năng được công nhận, ngay sau khi về nước, ông ta được bổ nhiệm làm Thái sư ngang chức Tể tướng (50). Mạc Hiến Tích thi đỗ Hàn lâm học sĩ ở khoa thi năm 1084, đi sứ sang Chiêm Thành, và lên chức Thượng thư ngang chức Bộ trưởng ngày nay (51).

Đặc biệt, trường hợp Lê Văn Thịnh là ví dụ cho thấy rằng, dù không phải là dòng dõi mà là quan lại xuất thân từ khoa thi, nhưng nếu có năng lực thì cũng có thể lên đến chức cao nhất. Trường hợp Mạc Hiến Tích lên chức Thượng thư cũng vậy. Do đó, không chỉ thời kỳ đó mà sau này các sĩ nhân cũng có thể lên chức cao hơn. Hơn nữa, đây cũng có thể là sự thử thách lớn đối với các quan lại thông qua tuyển cử và nhiệm tử.

Trường hợp của những người này là một sự phá vỡ truyền thống, vì là sự thay đổi bất thường, không giới hạn việc tuyển cử quan lại bằng huyết thống, chẳng hạn như thay đổi cách tuyển chọn quan lại một cách khép kín bảo đảm đặc quyền của tầng lớp có quyền hành bằng cách tuyển chọn quan lại có năng lực. Do đó, nếu từ trước đến nay việc tuyển quan lại dựa vào tuyển cử và nhiệm tử là biến số quyết định thì bây giờ, bằng hình thức ban phát, năng lực văn chương của sĩ nhân ở khoa thi mà vua thi hành đã bắt đầu trở thành biến số. Theo kết quả đó, vua sẽ ban cho quyền lực, phú quý, danh vọng tùy theo năng lực và sự trung thành, ngược lại thì sẽ bị tước bỏ.

Mặt khác, chế độ khoa cử của triều đại

nhà Lý đã mở ra trang sử mới mà Nho giáo cũng có thể chủ đạo về chính trị. Từ trước đến nay, những người lãnh đạo chính trị là những võ tướng khai quốc, Phật giáo và Đạo giáo. Bầu không khí này được tiếp nối thông qua tuyển cử và nhiệm tử. Trong lịch sử thế giới, những nước dùng văn chương lãnh đạo chính trị chỉ có ở Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam. Chính tình huống này đã sinh ra chủ nghĩa coi trọng văn, nhân mạnh văn hơn võ. Phương Tây hay ngay cả nước có văn hóa Nho giáo như Nhật, trong thời đại truyền thống võ đã thống trị văn, văn có thể thống trị võ khi cần kỹ thuật chính trị và chế độ chính trị cao. Điều này có khả năng bằng lý luận chính trị trên cơ sở nguyên lý của Nho giáo. Do đó, các quan lại văn khoa phải am tường kiến thức Nho học và lý luận Nho học. Để đạt được điều đó, các sĩ nhân phải thông thạo kinh điển nho học hay thơ văn.

Các sĩ nhân của Việt Nam có kinh nghiệm về uy lực của văn chương trong thời gian dài thống trị của Trung Quốc và thông qua quan hệ đối ngoại với nước Tống của Trung Quốc sau này. Họ cảm nhận uy lực thật sự của văn chương thông qua sự thành đạt của Lê Văn Thịnh và Mạc Hiến Tích, và xem là mẫu hình để đem cả cuộc đời mình thử thách trong khoa cử.

Với khuynh hướng như thế, một cách tự nhiên, họ đã rơi vào chủ nghĩa coi trọng văn và đã khích lệ học vấn và giáo dục. Muốn thành đạt thì phải học giỏi, các sĩ nhân Việt Nam đã dốc toàn lực vào việc giáo dục con cái. Dù gia sản chẳng dư dả gì nhưng đầu tư cho con cái học thì chẳng tiếc gì. Nếu đỗ đạt thì bản thân, gia đình và cả dòng họ đều được vinh quang. Hơn nữa, cũng là vinh dự cho cả khu vực (52). Do thiếu tư liệu nên không thể biết được tình hình của triều đại Lý, nhưng từ triều đại

nhà Trần đã đãi tiệc rất lớn như đi du ngoạn đường phố và tổ chức ăn yến dành cho những người đỗ đạt. Cũng như khoa thi trong thời đại truyền thống ham học hỏi của Hàn Quốc, chúng ta có thể nói rằng sự ham học của Việt Nam ngày nay là có lý do ở đây.

Chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý không chiếm vị trí quan trọng tuyệt đối trong việc bổ nhiệm quan chức. Ngoài số lần thi và người trúng tuyển không nhiều được đề cập ở trên, vì chính trị và xã hội lúc đó, Phật giáo và Đạo giáo đã chiếm uy thế. Do đó, trong lịch sử Việt Nam, người trúng tuyển hay sĩ nhân đóng vai trò chủ chốt trong xã hội là từ cuối triều đại nhà Trần (53). Chẳng hạn, trong thời gian dài chiến tranh với Mông Cổ các nhà nho học đã có thể hoạt động ngoại giao với Nam Tống và Mông Cổ.

Trường hợp của triều đại nhà Lý, văn chủ đạo chính trị hơi sớm. Trên hết, vì lúc đó uy thế của Phật giáo, Đạo giáo mạnh, thế lực chính trị dựa trên cơ sở huyết thống và số quan lại thiếu, do đó, các quan lại khoa thi ngay từ đầu đã bị khai trừ bởi các thế lực trên. Nếu vậy, Lê Văn Thịnh bị quyền lực xa lánh do tội phản loạn thì cũng phải tìm nguyên nhân ở đây.

“Mùa Xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, được tha tội chết, an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm, ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt, nói: Việc nguy rồi! Người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết, dầy lên trại đầu Thao Giang.

Thưởng cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Tây Hồ làm thực ấp. Trước đây Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý, nước có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch" (54).

Toàn cảnh tội phản loạn của Lê Văn Thịnh ở "Toàn thư" hay "Cương mục" thì thật là hoang đường. Vua ra hồ Tây chơi, đang xem quang cảnh đánh cá thì bỗng nhiên có sự kiện định giết vua và Lê Văn Thịnh bị cho là chủ mưu, phải từ chức và bị đày đến sông Thao của huyện Tam Thanh, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

Tội phản loạn là tội nặng nhất trong thập ác, và dĩ nhiên không những tội nhân phải chết, gia đình mà còn bị tru di tam tộc. Tuy Lê Văn Thịnh phạm tội phản loạn nhưng được miễn tội chết, nhận hình phạt thứ tư trong ngũ hình là tội bị đày. Khi xem xét tình hình lúc đó, đáng ra phải bị chém ra làm nhiều khúc do tội phản loạn và luật pháp khắt khe do tăng cường vương quyền thì việc xử lý như thế khó thuyết phục được. Vì vậy, tác giả Ngô Sĩ Liên của "Toàn thư" đã chỉ trích "Kể phạm tội giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết, thế là sai trọng hình, lỗi ở vua tin sùng đạo Phật (55).

Ngô Sĩ Liên có thể chỉ trích luật không thi hành đúng và vua quá nghiêng về sự từ bi của đạo Phật. Nhưng "Các nhà khoa bảng Việt Nam" thì cho rằng "Nhưng chính ông bị oan khốc, bị khép tội 'mưu phản', bị đày đi Thao Giang năm Hội Phong 5 (1096) rồi mất ở đó. Vụ án của ông là một án kiện lớn, nhưng chỉ thấy sử sách ghi lại một cách lơ mơ qua truyền thuyết nói vua Lý Nhân Tông đi chơi thuyền trên hồ Tây, chợt thấy con hồ ngỗng trong chiếc thuyền đuổi theo vua khi người đánh cá Mục Thận quăng lưới bắt được, thấy con hồ biến

thành Thái sư Lê Văn Thịnh (?)" (56).

Nhiệm kỳ Thái sư Lê Văn Thịnh đang là năm thứ 12. Trong thời gian đó đến bây giờ, tâm trạng của quan lại huyết thống trọng tâm của quyền lực không thể thoải mái được. Có sự va chạm sâu sắc giữa thế lực Phật giáo không muốn mở rộng Nho giáo và quan lại huyết thống với quan lại khoa thi Lê Văn Thịnh dựng lên để tăng cường vương quyền. Có thể thấy rằng Lê Văn Thịnh bị đẩy ra trong sự tranh giành quyền lực của họ. Do đó, vua không thể không biết quá trình diễn biến sự kiện nên đã không giết ông ta mà kết thúc sự kiện bằng cách đày ông ta đi.

Sự mưu phản của Lê Văn Thịnh có thể rõ ràng hơn do sự gài bẫy vì lợi ích phe đối lập. Nay ở quê hương ông còn đền thờ, có 10 đạo sắc của triều Lê Trung Hưng và chứng minh sự thật triều Nguyễn phong Lê Văn Thịnh làm thành hoàng làng Bảo Tháp (57). Tức là, trong lịch sử Việt Nam, Nho học phát triển nhất và qua đó, triều đại hậu Lê và triều đại nhà Nguyễn đã xác lập chế độ tập trung quyền lực trung ương và tăng cường vương quyền đã dãi ngộ tội nhân mưu phản như Lê Văn Thịnh dựa trên căn cứ là sự vô tội của ông ta.

Do thiếu tư liệu nên không thể biết chi tiết tình hình những người trúng tuyển ra làm chính trị ở thời đại nhà Lý, nhưng với sự kiện mưu phản của Lê Văn Thịnh, đây có thể là ví dụ cho thấy giới hạn của sự xuất thân và tham gia vào giới chính trị của những người trúng tuyển.

V. Kết luận

Trong lịch sử vương triều của Việt Nam, triều đại nhà Lý là triều đại đầu tiên xây dựng vương triều lâu đời. Ở đây để tăng cường chế độ vương quyền, lần đầu tiên đã thi hành chế độ khoa cử.

Chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý ở Việt Nam cũng như ở Hàn Quốc hay Trung Quốc, lúc đầu không có đóng góp gì lớn cho sự tăng cường vương quyền trong 216 năm là do khoa thi chỉ thi hành được khoảng 10 lần hay số người trúng tuyển không nhiều, chế độ tuyển chọn quan lại theo chủ nghĩa huyết thống và vị thế chính trị của Phật giáo, Đạo giáo lúc đó.

Do thiếu tư liệu nên không thể biết rõ tính chất chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý, nhưng khi cân nhắc đến tình hình sau khi thành lập vương triều thì cũng có thể tìm thấy được đặc trưng nào đó.

Việt Nam trước khi thi hành chế độ khoa cử, chẳng hạn như thời đại tuyển chọn quan lại chỉ bởi tuyển cử và nhiệm tử vào thời đại nhà Tùy, nhà Đường là lúc bị Trung Quốc cai trị và sau đó qua quan hệ sắc phong triều cống đã quen với văn hóa của Trung Quốc. Do đó, chế độ khoa cử của Việt Nam được du nhập vào với mục đích tăng cường vương quyền đã không khác xa với chế độ khoa cử của Trung Quốc ở các loại khoa cử, thủ tục ứng thi, môn thi, giám đốc coi thi, tư cách ứng thi, sự tiến thân của người trúng tuyển.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 164; *Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, T. I, Nxb. Văn Sử Địa, 1957, tr. 99.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 161-162, 179, 191.

(3), (4), (5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 190-191; 224; 280.

(6). Song Jung Nam, "Việc đọc lịch sử Việt Nam", Nxb. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2010, tr. 102; Tham khảo Nguyễn Thế Long, *Nho học ở Việt Nam, giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, 1985, tr. 25.

Chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý có vài đặc tính sau. Thứ nhất, nhờ sự ban phát ân huệ của vua mà chế độ khoa cử có thể đóng góp vào việc tăng cường vương quyền qua sự trung thành của các quan lại văn tướng. Thứ hai, chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý có thể nắm bắt được quyền lực, phú quý và danh dự chỉ bằng văn chương nên các sĩ nhân đã lao vào văn chương. Điều này đã trở thành sức bật nâng cao sự ham học hỏi, nhiệt tình giáo dục và đã phát triển giáo dục, làm nảy sinh ra tầng lớp xã hội sĩ, nông, công, thương. Thứ ba, chế độ khoa cử của triều đại nhà Lý, bởi sự cung cấp một trang sử có thể lãnh đạo chính trị bằng văn đạo, sau này vương triều Việt Nam đã góp phần định hướng chủ nghĩa coi trọng văn. Do đó, vẫn có thể thống trị võ, là phương tiện phát triển kỹ thuật chính trị và chế độ chính trị căn cứ vào kiến thức Nho học và lý thuyết Nho học. Thứ tư, trước đây chế độ khoa cử là chế độ phân biệt địa vị và cũng cần xem xét đến điều kiện, nếu không có sự giúp đỡ kinh tế trong thời gian dài thì khoa cử là bất khả kháng, không chỉ triều đại nhà Lý mà chế độ khoa cử của Việt Nam cũng không thể thoát ra khỏi chế độ phân biệt địa vị này.

(7). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 69.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 242.

(9). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 224. Chế độ tịch điền của Việt Nam được thực thi từ năm 987.

(10). Song Jung Nam, "Việc đọc lịch sử Việt Nam", sdd, tr. 94; Tham khảo Yu In Seon, "Viết mới lịch sử Việt Nam", Isan, 2002, tr. 124.

(11). *Việt sử thông giám cương mục chính biên* T. III, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 251. Ở "Cương mục" ghi "Cửu kinh" và "Đại trường kinh."

Ở "Toàn thư" chỉ ghi "Đại trường kinh" *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 235; Song Jung Nam, "Việt đọc lịch sử Việt Nam", sdd, tr. 94.

(12), (14), (17). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 251, 275, 277.

(13). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 211, 235; Song Jung Nam, "Việt đọc lịch sử Việt Nam", sdd, tr. 88, 93.

(15). *Đại Việt thông giám cương mục chính biên* T. III, sdd, tr. 311.

(16). Song Jung Nam, "Cơ quan giáo dục Việt Nam của thời đại vương triều - trọng tâm là trường Quốc tử giám "Nghiên cứu Đông Nam Á" 15-1, 2005, tr. 28-30; Tham khảo Song Jung Nam, "Việt đọc lịch sử Việt Nam", Nxb. Trường ĐHNN Hàn Quốc, 2010, tr. 101-102.

(18), (20). *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. III, sdd, tr. 308, 308.

(19). Bây giờ chia thành huyện Gia Bình và huyện Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh.

(21). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 6.

(22). Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 147, 157, 163, 165.

(23), (24), (31), (32). Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, *Việt sử lược*, sdd, tr. 157, 165, 390, 399.

(25). Phan Huy Chú, *Lược khảo khoa cử Việt Nam*, Nxb. Tri thức, 1969, tr. 19-20; Song Jung Nam, "Việt đọc lịch sử Việt Nam", sdd, tr. 101; Yu In Seon, "Viết mới lịch sử Việt Nam", Isan, 2002, tr. 130; Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Khoa cử Việt Nam QT*, Nxb. Văn hóa, 2003, tr. 22.

(26). Nguyễn Tiến Cường, *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 209-210.

(27). Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 57-58.

(28). Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ (1918)*, Khai trí tiến đức tập san S 2-3, 1941, tr. 48.

(29). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 330; *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr. 21.

(30), (34), (35), (36), (37). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, sdd, tr. 21, 21, 88, 189, 207.

(33), (40). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 330, 328.

(38). So với "Toàn thư" và "Cương mục" ghi 30 người thi đỗ thì "Khoa mục chí" ghi 20 người. "Các nhà khoa bảng Việt Nam" thì trích dẫn cả hai nội dung của Toàn thư và Cương mục. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 6; Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Văn hóa, 2005, tr. 36.

(39), (41). Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 35-37, 36.

(42). Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 40; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 36.

(43). Tham khảo Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 44; Nguyễn Tiến Cường, *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*, sdd, tr. 143.

(44). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, sdd, tr. 69.

(45). Dưới triều đại nhà Trần cứ 7 năm 1 khoa, dưới thời đại nhà hậu Lê đã cải cách 6 năm 1 khoa thành 3 năm 1 khoa. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, p.21; *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, sdd, tr. 319, 492; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. V, Nxb. Văn Sử Địa, 1957, tr. 469; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. IX, Nxb. Văn Sử Địa, 1957, tr. 903.

(46). Song Jung Nam, "Việt đọc lịch sử Việt Nam", sdd, tr. 191.

(47), (55). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 320, 283.

(Xem tiếp trang 65)

SỬ QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM SỬ CỦA ĐẶNG XUÂN BẢNG - TIẾP CẬN TỪ CÁC LỜI BÌNH TRONG “VIỆT SỬ CƯƠNG MỤC TIẾT YẾU”

VŨ ĐƯỜNG LUÂN*
VŨ VĂN QUÂN**

Năm 1858, Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Sự kiệt quệ của tiềm lực đất nước, sự bạc nhược của triều đình Huế là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất bại của cuộc kháng chiến chống Pháp, Việt Nam từng bước trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Cùng với những thay đổi về chính trị, là những chuyển biến trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - tư tưởng thông qua cuộc đấu tranh giữa các yếu tố truyền thống phương Đông và văn minh phương Tây, trong đó hiện đại hóa dần dần được khẳng định như một xu thế. Tuy nhiên, trong bối cảnh dần bị gạt ra khỏi dòng chảy tư tưởng chính thống đương thời, dường như các giá trị cốt lõi của Nho giáo truyền thống ở Việt Nam đã một lần nữa được kết tinh ở thế hệ những nho sĩ cuối cùng, thể hiện bằng những trước tác, để rồi trở thành những di sản văn hóa quý giá của dân tộc. Hàng loạt các tác phẩm sử học do cá nhân biên soạn có giá trị được ra đời vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là những minh chứng cho thực tế đó.

Trước đây, khi xem xét sử học Việt Nam cuối thế kỷ XIX, nhiều người thường đồng nhất với sử học triều Nguyễn nói chung.

Thực tế cho thấy, dưới tác động của những đổi thay của đời sống xã hội và quá trình hiện đại hóa, các tác phẩm sử học giai đoạn này đã không dừng lại ở các cách thức và quan điểm chép sử truyền thống theo mô hình Trung Hoa như trước đây mà đã chứa đựng trong đó những màu sắc mới. Bằng việc bước đầu phân tích các lời bình trong tác phẩm *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng, một nhà sử học thuộc giai đoạn này, bài viết bước đầu làm rõ sử quan và phương pháp làm sử cũng như những tiến bộ về mặt tư tưởng ẩn chứa đằng sau các công trình sử học của các nho sĩ Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX.

“Việt sử cương mục tiết yếu” và những lời bình

So với một số tác phẩm sử học ra đời cùng thời vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX như *Việt sử yếu* của Hoàng Cao Khải, *Việt sử thông giám cương mục khảo lược* của Nguyễn Thông..., *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng là công trình đồ sộ và tiêu biểu nhất. Được hoàn thành vào năm Thành Thái thứ 17 (1905), bộ sử gồm 8 quyển, đề cập đến toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời Hùng

* ThS. Viện Việt Nam học và khoa học phát triển, ĐHQG HN

** PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Vương dựng nước cho đến khi nhà Tây Sơn chấm dứt (1802). Mục đích biên soạn bộ sách, như chính tác giả đã đề cập trong phần mở đầu, là vì bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn thời Tự Đức, vì không phải do một người soạn, nên có giai đoạn thì quá giản lược, có giai đoạn thì lại quá rườm rà; hơn thế, nhiều sự kiện cũng như các địa danh được ghi chép còn sai lầm hoặc bỏ sót; vì vậy, tác giả mới “chỗ nào dài dòng thì bỏ bớt, hoặc gộp việc cùng loại vào làm một để cho gọn gàng; chú thích thì căn cứ vào các địa danh cổ và dẫn các sách phụ xét ở dưới”. Như vậy, *Việt sử cương mục tiết yếu* được soạn chủ yếu dựa trên *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* với những bổ sung, chú giải theo quan điểm của tác giả. Trong tác phẩm, dấu ấn cá nhân của Đặng Xuân Bảng thể hiện rõ ràng nhất là qua những lời bình ngắn gọn, súc tích, phản ánh quan điểm của tác giả.

Tính cả những lời bình của các nhà sử học trước đó được dẫn theo quan điểm của tác giả, có tất cả 247 lời bình, trong đó của Đặng Xuân Bảng là 188, của các nhà sử học khác là 59. Trong số các nhà sử học được Đặng Xuân Bảng dẫn lời bình, Ngô Thì Sĩ chiếm vị trí số một (24), tiếp đó là Ngô Sĩ Liên (12), Lê Quý Đôn (9), Lê Tung (5), Nguyễn Nghiễm (4), Phan Phu Tiên (3), ít nhất là Lê Văn Hưu (2). Những lời bình của Đặng Xuân Bảng mang tính chất kiến giải, khảo cứu uyên bác và phản ánh sử quan và phương pháp làm sử của tác giả.

Hai nội dung được thể hiện trong các lời bình Đặng Xuân Bảng là khảo chứng và bình luận lịch sử. Theo chiều thời gian có thể thấy, các triều Lý, Trần, Hồ có vị trí đặc biệt trong những nhận xét đánh giá của tác giả (chiếm 43,6%), tiếp đó là triều Lê - Trịnh (30,9%) và thời kỳ dựng nước (17%).

Đối với việc khảo chứng lịch sử, thể

Stt	Các giai đoạn	Khảo chứng lịch sử				Bình luận lịch sử				Tổng cộng	Tỷ lệ
		Địa lý	Tên người	Diễn chế	Sửa chữa sự kiện, tồn nghi	Khen	Chê	Khen + chê	Bình luận khác		
1	Từ Hùng Vương đến thế kỷ X	10	3	5	8		4		2	32	17.0
2	Lý - Trần - Hồ	12	3	15	14	5	30	1	2	82	43.6
3	Lê sơ - Mạc			3	2	5	2			12	6.4
4	Lê - Trịnh	3		12	4	2	30	2	5	58	30.9
5	Tây Sơn								4	4	2.1
	Tổng cộng	25	6	35	28	12	66	3	13	188	100

ạnh của Đặng Xuân Bảng là khả năng kết hợp các khảo cứu về địa lý, địa danh cũng như các loại hình điển chế nhà nước đã từng tồn tại (cũng dễ hiểu vì ông là một nhà bách khoa thư với kiến thức sâu rộng trên nhiều lĩnh vực). Về các triều đại có các sự kiện được khảo sát, sự quan tâm của Đặng Xuân Bảng tập trung chủ yếu vào thời kỳ dựng nước và Lý - Trần (70/94 lần). Đây là những giai đoạn lịch sử đã tồn tại khá xa thời điểm mà tác giả sống và không còn nhiều tài liệu để lại, do đó việc nghiên cứu đòi hỏi phải có một quá trình khảo cứu, phê phán tài liệu một cách nghiêm túc trước khi các sự kiện được mô tả.

Trong bình luận về các sự kiện lịch sử, về mặt hình thức, dường như Đặng Xuân Bảng vẫn theo quan điểm sử học truyền thống coi lịch sử như là tấm gương để răn dạy đời sau. Việc phê phán nghiêm khắc một triều vua, một nhân vật được tác giả chú trọng với số lượng lời bình chiếm tới hơn 70%, trong đó chủ yếu tập trung ở các giai đoạn Lý - Trần và Lê - Trịnh. Điều này có thể lý giải, bởi lẽ đây là hai thời kỳ lịch sử lớn, có nhiều biến động phức tạp, hơn thế nữa, ở những thập niên cuối của thế kỷ XIX, Đặng Xuân Bảng đã có đủ điều kiện để vượt qua những hạn chế của bản thân và ràng buộc của thời đại để có một cái nhìn thẳng thắn và tôn trọng sự thật lịch sử.

Sử quan và phương pháp biên soạn lịch sử

Trong khi những phân tích về mặt hình thức mới đem đến nhận thức đơn giản về tư tưởng và cách tiếp cận lịch sử của tác giả, thì khi xem xét nội dung những lời bình, người đọc có thể nhận ra một cách sâu sắc, phong phú và đa dạng hơn một thế giới quan, một phương pháp biên soạn lịch sử của tác giả.

1. Trước hết, đọc những lời bình của Đặng Xuân Bảng trong *Việt sử cương mục tiết yếu*, người đọc có thể nhận thấy nguyên tắc hết sức cơ bản trong phương pháp biên soạn lịch sử của ông là quan điểm phê phán, khảo chứng, so sánh khi sử dụng và đối chiếu tài liệu. Điều đó được thể hiện ngay trong phần mở đầu cuốn sách khi ông phê phán việc các tác giả của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã dùng tên đất ngày nay để chú cho tên đất ngày xưa cũng như nhiều sự kiện lịch sử đã không được giải thích một cách cặn kẽ.

Trên thực tế, thông qua *Việt sử cương mục tiết yếu*, sự cẩn trọng và thái độ làm việc nghiêm túc của Đặng Xuân Bảng được thể hiện qua việc khảo chứng từng tên đất, tên người, từng sự kiện, từng khái niệm về điển chế, văn hóa đã từng tồn tại. Ví dụ, khi khảo cứu về tên các bộ của thời Hùng Vương, tác giả khẳng định các địa danh như Chu Diên là do nhà Hán đặt, Tân Hưng, Cửu Đức là do nhà Ngô đặt, Vũ Ninh là do nhà Tấn đặt, Hải Ninh, Việt Thường là do nhà Tùy đặt, Hoài Hoan, Dương Tuyên, Phúc Lộc, Vũ Định là do nhà Đường đặt, đều xảy ra sau thời Hùng Vương mà sử cũ lại cho rằng đó là những tên đất do Hùng Vương là sai lầm (1).

Khi nói tới sự xuất hiện của mười hai sứ quân, các nguồn sử cũ cho biết sau khi Nam Tấn mất, mười hai sứ quân đua nhau nổi lên bắt đầu từ Ngô Xương Xí, kết thúc ở Trần Minh Công. Song, theo Đặng Xuân Bảng, Bộ Lĩnh vốn dựa vào Minh Công, Minh Công chết rồi mới thay lĩnh quân số đó, mà Xương Văn năm thứ nhất thì đã ghi Bộ Lĩnh chiếm Hoa Lư, hai vương di đánh không được, thế thì Minh Công khởi binh phải xảy ra trước khi Xương Văn lấy lại được nước. Từ đó suy ra 12 sứ quân phải có người khởi binh trước, người khởi binh sau,

không phải đến khi Nam Tấn mất rồi mới cùng lúc nổi dậy (2).

Trong một trường hợp khác, khi viết về sự kiện năm 1037 đạo Lâm Tây cùng với các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên làm phản xâm lấn châu Tư Lăng của nhà Tống, cướp bóc trâu ngựa rồi về, tác giả cho rằng châu Tư Lăng giáp hai châu Tiên Yên của Quảng Yên và Lộc Bình của Lạng Sơn, còn Lâm Tây thuộc Hưng Hóa, giáp hai huyện Mông Tự và Kiến Thủy, phủ Lâm An, nhà Thanh; Đô Kim, Bình Nguyên thuộc Tuyên Quang thì giáp hai huyện Thiên Bảo của Quảng Tây và Văn Sơn thuộc Vân Nam làm thế nào mà xâm phạm Tư Lăng được; do đó hai chữ Tư Lăng ở đây là do viết lầm (3).

Việc khảo chứng lịch sử của Đặng Xuân Bảng một mặt dựa trên các nguyên lý logic của sự kiện song ông cũng đồng thời tiến hành so sánh đối chiếu nhiều nguồn sử liệu, đặc biệt là giữa các tài liệu lịch sử Trung Quốc và Việt Nam. Chỉ tính riêng trong *Việt sử cương mục tiết yếu* đã có hàng chục các bộ sử biên niên, các công trình khảo cứu bách khoa thư nổi tiếng được sử dụng để đối chiếu như *Văn hiến thông khảo*, *Độc sử phương dư kỷ yếu*, *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh toàn thư*... Trong sự kiện năm Thiên Bảo thứ 4 (1282) dưới thời Trần, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi Sài Xuân đưa Trần Di Ái về nước khi đến thành Thăng Long đã ngạo mạn vô lễ cướp ngựa trắng vào cửa Dương Minh. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu với các nguồn tài liệu của Trung Quốc đương thời như *Nguyên sử* và *Thiên Nam hành ký*, tác giả *Việt sử cương mục tiết yếu* cho rằng Sài Xuân trước đó đã tới biên giới mà giết đi rồi không còn chuyện đến Thăng Long, do đó cũng không còn chuyện đến cửa Dương Minh mà giở thói ngạo mạn nữa. Tác giả

đoán có thể sự kiện này diễn ra vào năm Bào Phù 6 (1278), lúc đó Sài Xuân sang Đại Việt (4).

Theo Đặng Xuân Bảng, việc khảo chứng, so sánh đối chiếu tài liệu chẳng những hạn chế được sai lầm trong việc chép sử mà còn góp phần bổ sung thông tin, làm rõ sự kiện lịch sử. Ví dụ, chuyện tranh chấp biên giới ở ải Du Thôn (thuộc xã Bảo Lâm, Văn Uyên, Lạng Sơn) được *Nguyên sử* chép vào năm Hoàng Khánh thứ hai đời Nguyên Nhân Tông, tức năm Hưng Long thứ 21 đời Trần Anh Tông, trong khi sử ta chỉ chép việc tranh biên giới nhưng không rõ là chỗ nào (5).

Ở một khía cạnh khác, trong việc thể hiện các sự kiện lịch sử, Đặng Xuân Bảng đã cố gắng gắn nó với những thông tin cổ địa lý có liên quan. Điều này phản ánh sự uyên bác của tác giả, xác định mối quan hệ giữa các thông tin lịch sử và địa lý cũng như xu hướng nghiên cứu theo quan điểm kết hợp giữa biên niên sử và địa lý học lịch sử sau này. Nhiều khảo cứu địa lý học lịch sử của Đặng Xuân Bảng thậm chí đã vượt qua thời gian và để lại nhiều giá trị khoa học sâu sắc. Khi khảo sát vị trí chiến trường đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938, ông cho rằng: "Sông Bạch Đằng rộng hai dặm không thể đóng cọc được. Hơn nữa, ngược dòng sông đi về phía tây thì thông với vùng duyên hải Thủy Đường và Đông Triều, đi về phía nam thì thông với Văn Úc, Văn Am... Nhưng chỉ có một dải cát biển ngoài cửa sông phía tây từ An Dương, phía đông từ Nghiêu Phong, nước thủy triều rút thì thấy, nước thủy triều lên thì chìm. Đóng cọc ở đó mới có thể dụ địch được" (6) và điều thật ngạc nhiên là những dự đoán trên của tác giả đã được chứng minh thông qua các kết quả nghiên cứu địa lý và khảo cổ học lịch sử hiện đại.

Nhìn một cách tổng thể, cách tiếp cận lịch sử của Đặng Xuân Bảng là luôn xem xét các sự kiện lịch sử với một thái độ phê phán, có khi hoài nghi cũng như gợi mở nhiều vấn đề cho những khảo cứu tiếp theo. Ví dụ, khi khảo sát về nguồn gốc của vua Lý Công Uẩn, ông viết: “Lý Thái Tổ là con nuôi của Lý Hiển Khánh nên mang họ Lý, còn cha sinh ra không biết là ai. Sử cũ chỉ ghi truy tôn cha mà không ghi rõ tên, cũng không nói là cha sinh hay cha nuôi. Sau lại ghi phong cho anh, cho chú, cũng không ghi họ tên. Có thể cha là Khánh Văn, anh, chú cũng là họ Khánh Văn thì không thể biết được. Hãy tạm để xét sau” (7).

2. Tuy nhiên, dù tác giả *Việt sử cương mục tiết yếu* đã vượt qua và khắc phục được một số hạn chế của các bộ biên niên sử triều Nguyễn, nhưng xét cho cùng, quan điểm biên soạn lịch sử của Đặng Xuân Bảng vẫn kế thừa chủ yếu từ các giá trị của sử học trung đại Việt Nam, trong đó Nho giáo với tư cách là chuẩn mực đạo đức của xã hội đã trở thành thang giá trị để nhìn nhận, đánh giá các sự kiện lịch sử. Điều này có thể dễ dàng nhận ra khi một bộ phận không nhỏ lời bình của những nhà sử học nổi tiếng thời Trần và thời Lê đã được tác giả trích dẫn. Riêng đối với Đặng Xuân Bảng, số lượng các bình luận liên quan đến các chuẩn mực đạo đức Nho giáo chiếm hơn một nửa trong toàn bộ những lời bình luận.

Sống trong một thời đại mà Nho giáo và nhiều chuẩn mực giá trị của nó đang dần suy thoái, Đặng Xuân Bảng thông qua lời bình sử của mình, dường như muốn níu kéo một trật tự xã hội được bảo đảm bởi các giá trị đạo đức trung, hiếu, sự hài hòa của các quan hệ vua tôi, cha con, anh em và mỗi cá nhân hành động một cách chính danh tùy theo vị trí của mình. Có lẽ vì vậy, mà ông

ngợi khen Bùi Bá Kỳ và Trịnh Duy Liêu vì lòng trung mà phải khó nhọc, tận tâm báo đền ơn chủ (8), khen các quan ngự sử triều Lê đã vì lòng ngay thẳng mà can gián nhà vua (9), cho rằng Lê Duy Mật vốn bề tôi nhà Lê nổi dậy chống lại nhà Trịnh để bảo vệ nhà Lê thì không thể coi là giặc cỏ; để rồi lên án Đồng Thúc vốn là bề tôi nhà Trần, lại đi nịnh hót nhà Hồ, khuyên họ Hồ giết con cháu nhà Trần (10). Đặng Xuân Bảng thẳng thừng lên án hành động của Nguyễn Hữu Chỉnh diệt Trịnh phù Lê là bất nghĩa, Đinh Tích Nhưỡng bức vua để khôi phục họ Trịnh là bất trung - đó là những tội trên thấu trời, dưới không còn đất dung thân trong thiên hạ (11).

Đối với các vị vua, ông phê phán Lê Đại Hành xưng là đế mà chỉ tôn cha làm vương (12), chỉ trích Lý Nhân Tông vừa mới lên ngôi đã giết hại Thái hậu Thượng Dương (13); Trần Nghệ Tông chỉ vì nghe lời gièm pha mà giết cháu phế con, dứt bỏ cốt nhục không thương xót. Ông chỉ ra Nam Tấn Vương nhu nhược, vua Lý Cao Tông ăn chơi sa đọa và vua Trần Nghệ Tông tin dùng ngoại thích, vua Lê Thái Tông không nghe lời can gián của trung thần là nguyên nhân cho vương triều sụp đổ (14); song mặt khác ông cũng cực lực phản đối việc các vua Trần rồi nhà Hồ giết hết tôn thất nhà Lý và nhà Hồ (15).

Theo quan niệm của Đặng Xuân Bảng, một xã hội tốt đẹp phải được dựa trên những ứng xử mang tính chất chuẩn mực, tuân theo những quy tắc điển chế của tổ tông như phê phán việc phế con trưởng lập con thứ của Đinh Tiên Hoàng hay Trịnh Sâm; không tán thành việc nhà Hậu Lê dùng hoạn quan vượt lên trên ngự sử và thượng thư khiến hoạn quan lộng quyền, nhà Trịnh cũng vì thế mà mất; hay cho rằng hệ thống quan chế thời Hậu Lê đã phá

võ hệ thống quan chế thời Hồng Đức nên nhà Hậu Lê vì thế mà suy vong. Đối với hành vi ứng xử của từng cá nhân, sử quan của Đặng Xuân Bảng cũng tỏ ra khá nghiêm khắc với những hành động mà ông coi là không chính thống như vua Lý Thái Tổ cho Thái tử Phật Mã ra ngoài kinh thành ở; hay Lý Thái Tông đi dẹp loạn lại mang gái đẹp về, sau đó lại bảo các quan gọi mình là triều đình, tự xưng mình là Vạn Thặng; hoặc chính sách quan hệ hôn nhân nội tộc của nhà Trần; cũng như việc vua Trần Anh Tông tôn mẹ mình làm Thái hoàng thái hậu là không chính danh. Với quan điểm về trật tự chính trị - xã hội ông cũng cực lực phản đối Trịnh Sâm và các nho thần thời Lê đã vào hùa để lấn quyền vua Lê mặc dù ông biết rằng bản thân các nho sĩ thời Hậu Lê bị giằng xé trong mối quan hệ giữa cái trung với vua Lê và cái nghĩa với chúa Trịnh (16).

Trong tác phẩm của mình, Đặng Xuân Bảng cũng chỉ ra một trong những yêu cầu đối với các nhà sử học nói riêng và các nho sĩ nói chung là sự ngay thẳng chân thật trong lời nói và hành động. Ông thẳng thắn phê phán các sử gia trong các giai đoạn trước đã bẻ cong ngòi bút khi biến những hiện tượng bất thường của thiên nhiên dưới thời vua Lý Nhân Tông trở thành điềm lành hay nói rằng có chữ viết xuất hiện ở những vết trên mai rùa để chúc thọ vua Lý Thần Tông nhằm ca ngợi một thời đại thái bình thịnh trị trong khi dân chúng vẫn đang phải vật lộn với thiên tai, dịch họa (17). Tác giả cũng đã dành những lời ngợi khen cho các quan ngự sử thời Lê, những người đã dám nói thẳng, can gián đối với triều đình. Có thể nói việc lấy sử học như một lời cảnh tỉnh, như một tấm gương mà mỗi một cá nhân tự soi vào đó để điều chỉnh hành vi của mình đã trở thành một trong những nội dung tư tưởng chủ đạo của

Đặng Xuân Bảng trong *Việt sử cương mục tiết yếu*.

Xét đến cùng, được đào tạo và tôi luyện trên nền tảng giáo dục Nho học, tác giả *Việt sử cương mục tiết yếu* chắc hẳn không thể tránh khỏi những hạn chế trong tư tưởng và thời đại của ông, trong đó những quan niệm về mệnh trời, về mối quan hệ giữa trời và người của Nho giáo vẫn còn phảng phất đâu đó trong những lời bình. Theo ông, những hiện tượng bất thường của thiên nhiên chính là những điềm báo khiến mỗi một vị vua phải tự răn mình, phải tự sửa đổi. Tác giả cũng quan niệm, trong mỗi một thời đại khi suy vong thì ắt sinh ra một người cơ biến, quý quyết để làm đổ vỡ như Đỗ Tử Bình dưới thời Trần hay Nguyễn Hữu Chính thời Lê - Trịnh (18). Bên cạnh đó, đứng trên ý thức hệ của một nho sĩ, lại chịu ảnh hưởng với sử quan của các sử nho đời trước, Đặng Xuân Bảng đã tỏ rõ sự phê phán đối với các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo. Một mặt tác giả đưa ra các ý kiến chỉ trích các chính sách tôn sùng đạo Phật thời Lý của Ngô Sĩ Liên và Ngô Thì Sĩ nhưng đồng thời bước đầu cũng thể hiện những quan điểm cá nhân. Bình luận về sự kiện năm 1381 dưới thời Trần, khi Chiêm Thành đem quân đến đánh, nhà Trần đã sử dụng tăng nhân cả nước làm lính, ông nhận xét: "Lính không thể tin cậy được thế mà cho các nhà sư đi đánh giặc, không đề phòng đến như vậy" (19).

3. Dù vậy, chúng ta vẫn có thể nhận ra một số ý kiến và quan điểm sử học tiến bộ của Đặng Xuân Bảng đã được thể hiện trong công trình sử học đồ sộ "*Việt sử cương mục tiết yếu*".

Thứ nhất, cũng giống một số nhà sử học tiền bối như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, những lời bình sử của Đặng Xuân Bảng cho thấy sử quan của một nhà sử học có tinh

thần yêu nước, một ý thức tự tôn dân tộc sâu sắc, đặc biệt trong quan hệ với các triều đại phong kiến Trung Hoa. Khi đánh giá về nhà Triệu và nhân vật lịch sử Triệu Đà, ông viết: “Thục Phán và Triệu Đà đều là người nước ngoài vào làm chủ và cai trị nước ta, nhưng Thục Phán đóng đô ở đất nước ta còn có thể so với nhà Nguyên và nhà Thanh vào làm vua ở Trung Quốc. Triệu Đà đóng đô ở Phiên Ngung, không thuộc đất của nước ta. Cai trị nước ta là do các viên quan lại do Triệu Đà sai đến. Nước ta nội thuộc Triệu Đà cũng như là nội thuộc Hán - Đường, làm sao so sánh với Thục Phán mà lẫn lộn thành triều đại chính thống của nước ta được. Việt sử theo sử cũ cho là triều đại chính thống của nước ta là sai” (20). Đối với quá trình giành quyền tự chủ của Việt Nam vào thế kỷ X, cũng giống như các nhà sử học trước, Đặng Xuân Bảng khẳng định mặc dù xét việc xưng đế và nhận phong vương của Bắc triều phải lấy Đinh Tiên Hoàng làm đầu, nhưng xét việc nối quốc thống, tiếp tục cơ nghiệp của Hồng Bàng thì phải lấy Khúc Thừa Dụ làm trước (21). Đến đầu thế kỷ XV, khi bình luận về đại thắng Chi Lăng - Xương Giang của nghĩa quân Lam Sơn trước quân Minh, Đặng Xuân Bảng đã tự hào mà thốt lên rằng: “Từ khi quân nhà Trần bắt Ô Mã Nhi đến nay, phương Nam đặc chí với phương Bắc, chưa bao giờ có thắng lợi như bây giờ” (22).

Ý thức về quốc gia dân tộc của Đặng Xuân Bảng không chỉ dừng lại ở việc ca ngợi những chiến công chống giặc ngoại xâm, mà còn ở chỗ xác định một cách rõ rệt nhận thức về ranh giới và không gian lãnh thổ của đất nước. Trong *Việt sử cương mục tiết yếu*, tác giả ít nhất hai lần đề cập đến nhiều châu ở các vùng biên giới phía bắc đã bị nhà Thanh lấn chiếm với một thái độ nuối tiếc (23). Bên cạnh đó, trong khi khảo

cứ về các chế độ, điển chế của các triều đại Việt Nam, ông thường đem so sánh nó với mô hình Trung Hoa, đồng thời cũng khẳng định tính chất riêng biệt đặc thù của văn hóa Việt.

Thứ hai, trong tư tưởng sử học của Đặng Xuân Bảng bên ngoài những ảnh hưởng của sử quan Nho giáo chính là sự vượt qua những hạn chế về mặt tư tưởng của một vị quan đã hơn ba mươi năm làm việc và hưởng bổng lộc từ hệ thống chính quyền triều Nguyễn để rồi trong nhiều lời bình của mình trong *Việt sử cương mục tiết yếu*, người ta nhận thấy dường như ẩn sâu trong đó là một ý thức về vai trò của nhân dân, coi nhân dân như là nền tảng sự ổn định của vương triều. Lý giải về thất bại của Trần Minh Tông khi đưa quân sang đánh Ai Lao năm 1335, Đặng Xuân Bảng viết: “Minh Tông mấy bận làm dân mệt mỏi, Nhữ Hải tham lập chiến công nên thất bại, chẳng lấy đó làm răn hay sao” (24).

Khi so sánh về nguyên nhân thắng lợi và thất bại của hai cuộc kháng chiến chống Nguyên của nhà Trần vào cuối thế kỷ XIII và chống Minh của nhà Hồ vào đầu thế kỷ XV, Đặng Xuân Bảng giải thích bên cạnh sai lầm về mặt chiến thuật quân sự thì sự thắng lợi của nhà Trần là bởi trên dưới một lòng, vua tôi phải chạy dạt ra bờ biển mà nhuệ khí không giảm cho nên có thể chuyển bại thành thắng; còn họ Hồ thì lòng người oán hận, muốn tránh né để lo khôi phục về sau như nhà Trần lại càng nhanh chóng bị tiêu diệt, điều đó không thể không biết” (25).

Nếu như ý thức tự tôn dân tộc cũng như vai trò của quần chúng nhân dân trong quan điểm biên soạn lịch sử của Đặng Xuân Bảng dường như là sự thừa hưởng và tiếp nối tư tưởng của một số sử gia trong các giai đoạn trước, thì việc Đặng Xuân

Bảng thể hiện quan điểm coi sự tồn tại của các triều đại lịch sử như một thực tế khách quan là một tiến bộ đáng kể về sử quan của sử học phong kiến.

Bất chấp việc triều Nguyễn chỉ coi nhà Tây Sơn như là ngụy triều, thì Đặng Xuân Bảng, dù là một cự thân của nhà Nguyễn, vẫn tìm cách sưu tầm tài liệu để giới thiệu về triều đại này. Theo ông, kể cả khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán và nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê thì sau khi nhà Hán và nhà Lê khôi phục lại thì sự tích của Vương Mãng và họ Mạc cũng không vứt bỏ (26). Vì thế, trong kết cấu nội dung của *Việt sử cương mục tiết yếu*, Đặng Xuân Bảng đã dành hẳn một phần để khảo cứu giai đoạn lịch sử này với sự khẳng định một cách chắc chắn tính chính thống của nhà Tây Sơn trong hệ thống các triều đại phong kiến Việt Nam. Lý giải cho vấn đề này ông viết: “Triều đại Tây Sơn dù kỷ cương không dựng, pháp luật phiên hà, xét quy mô dựng nước đại để như Lê Đại Hành nhưng bên trong dẹp yên giặc cướp, bên ngoài đuổi đánh quân Thanh, làm cho non sông Hồng Lạc vẫn vững vàng như cũ. Huống chi bấy giờ nhà Lê đã mất, triều ta chưa lên. Sự truyền nối các triều Đinh, Lý, Trần, Lê đối với đất Bắc Kỳ trong vòng 18 năm ấy không còn thuộc về Tây Sơn thì còn thuộc về ai nữa (27). Nhìn vào lịch sử triều Tây Sơn, Đặng Xuân Bảng dường như đã nhận ra bản chất sâu sa trong sự hưng suy của một vương triều. “Tây Sơn mất chỉ vì những bề tôi có tài nhiều người theo ta thôi. Vì thế Nguyễn Văn Trương đầu hàng nên Nam Kỳ bị mất, Lê Tông Chất đầu hàng mà Phú Xuân bị đánh. Nước không có người tài thì trống rỗng, quả đúng vậy” (28).

Sự nhìn nhận và đánh giá đúng mức những đóng góp và di sản để lại của triều Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam không chỉ

là một quan điểm tiến bộ có tính chất nhảy vọt trong sử quan của một sử gia phong kiến thời Nguyễn như Đặng Xuân Bảng mà dường như nó là những dấu hiệu cho thấy sự xuất hiện những chuyển biến to lớn về mặt tư tưởng vượt ra khỏi các giá trị Khổng giáo đang diễn ra trong một thế hệ các nho sĩ ở Việt Nam vào đêm trước của thời kỳ hiện đại hóa.

Nhận xét

Trong rất nhiều tác phẩm sử học của cá nhân cũng như của Quốc sử quán triều Nguyễn được ra đời vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phải nói rằng chỉ với riêng hai công trình *Việt sử cương mục tiết yếu* và *Sử học bị khảo* (29), Đặng Xuân Bảng đã tự khẳng định như là một đại diện xuất sắc của nền sử học Việt Nam đương thời. Cùng với *Việt sử thông giám cương mục khảo lược* (30) của Nguyễn Thông, *Nam sử tập biên* của Vũ Văn Lập, *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, các tác phẩm sử học của Đặng Xuân Bảng đã cho thấy một khuynh hướng sử học mới được nảy sinh trên cơ sở kế thừa những thành quả của sử học nhà nước triều Nguyễn song đã mang những yếu tố mới.

Đó là một xu hướng sử học được xây dựng bởi cá nhân chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn, trong đó đặc trưng cơ bản là sự kết hợp giữa việc viết sử theo kiểu biên niên gắn liền với những khảo cứu về địa dư, thể chế, văn hóa, dân tộc. Các nhà sử học theo khuynh hướng này đã tập hợp được một khối lượng đồ sộ tài liệu có giá trị như dã sử, gia phả, nhất là các tài liệu cổ sử Trung Quốc liên quan đến Việt Nam. Chính vì thế, trong mỗi một tác phẩm việc phê phán khảo chứng, so sánh đánh giá các nguồn sử liệu khác nhau đã trở thành một đặc trưng khá phổ biến, tạo nên những tác phẩm có giá trị

bên cạnh các công trình sử học đồ sộ của Quốc sử quán triều Nguyễn. Bên cạnh đó, mặc dù chưa hoàn toàn vượt ra khỏi ý thức hệ tư tưởng Nho giáo, song các tác giả của khuynh hướng viết sử này đã cho thấy những quan điểm mới mẻ trong đánh giá và nhìn nhận các sự kiện lịch sử. Ví dụ, trong *Nam sử tập biên* và *Việt sử cương mục tiết yếu*, các tác giả đã xếp Tây Sơn như một triều đại trong hệ thống các triều đại Việt Nam (31); trong khi *Minh đô sử* đã ghi lại một cách đầy đủ các phong trào nông dân từ cuối thế kỷ XVIII cho đến đầu thế kỷ XIX (32).

Tuy vậy, đằng sau những thay đổi có tính chất tiến bộ ấy, sử quan của Đặng Xuân

Bảng và các sử nho Việt Nam cuối thế kỷ XIX dường như vẫn thể hiện một sự trân trọng đối với các giá trị đạo đức và trật tự xã hội kỷ cương theo mô hình truyền thống. Sự áp đảo của những bình luận lịch sử có tính chất phê phán đối với các sự kiện, nhân vật lịch sử, nhất là các sự kiện phản ánh quan điểm đối với các phạm trù đạo đức được Đặng Xuân Bảng thể hiện trong *Việt sử cương mục tiết yếu* như là một ước vọng được trở về với mô hình xã hội truyền thống hơn là việc bình luận đánh giá lịch sử có tính chất rắn đẽ thuần túy. Đó cũng chính là tư tưởng chung của tầng lớp nho sĩ và những người làm sử ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1). Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu* (Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 14.

(2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13). Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 62, 94, 175, 208, 58, 82, 268, 311, 258, 614, 66, 109.

(14). Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 61, 138, 232.

(15), (16), (17), (18), (19), (20). Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 255; 614; 121, 125; 587, 238, 19-20.

(21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (28). Đặng

Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 56; 292; 491, 597-599; 214; 263; 9; 636; 649.

(29). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

(30). Xin xem thêm Nguyễn Thông, *Việt sử thông giám cương mục khảo lược*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009.

(31). Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1984, tr. 165.

(32). Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, sdd, tr. 184.

DIỆN MẠO VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI THUỘC ĐƯƠNG

PHẠM LÊ HUY*

LỜI MỞ ĐẦU

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, mùa thu tháng 7 năm Thuận Thiên nguyên niên (1010), Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La thành cũ của Cao vương (1). Trong sách *Lĩnh ngoại đại đáp* được biên soạn vào đời Tống, soạn giả Chu Khứ Phi cho biết trong cung thất nhà Lý, bên cạnh cung Thủy Tinh, điện Thiên Nguyên còn một tòa lầu có bảng đề tên "An Nam Đô hộ phủ" (2). Trên hết, các dấu tích kiến trúc và hiện vật phát lộ trên toàn bộ diện tích khu khai quật Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (18 Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội) là những bằng chứng vật chất đáng tin cậy nhất giúp chúng ta khẳng định Cấm thành - Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần đã được xây dựng trên vị trí thành Đại La thời An Nam Đô hộ Cao Biền.

Như vậy, có thể nói việc nghiên cứu hệ thống thành lũy được xây dựng trong giai đoạn An Nam Đô hộ phủ nói riêng và thời kỳ Bắc thuộc nói chung có ý nghĩa rất quan trọng trong nghiên cứu lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Cho đến nay, số lượng các bài viết, cuốn sách đề cập đến đề tài này không phải là ít, nhưng nhìn chung, chúng đều bắt nguồn từ những công trình biên khảo công phu và mang tính thực chứng cao của các học giả Henri Maspero (1910) (3), Đào

Duy Anh (1964) (4), Trần Quốc Vương (1960a (5), 1966 (6)), Vũ Tuân Sán (1966).

Theo kết quả nghiên cứu của những công trình đó, chúng ta biết được rằng vùng đất Tống Bình - Thăng Long chỉ trở thành trung tâm chính trị của khu vực đồng bằng Bắc Bộ sớm nhất từ thế kỷ VI. Điều này bắt nguồn từ quá trình bồi lấp phù sa, thay đổi dòng chảy của hệ thống sông ngòi trong khu vực. Trước thế kỷ VI, các trung tâm chính trị trong khu vực là Cổ Loa, Mê Linh, Luy Lâu và Long Biên. Thành Cổ Loa, thường được thư tịch cổ nhắc đến với tên gọi "Việt Vương cố thành" hay "An Dương Vương cố thành" (thành cũ của Việt Vương hoặc An Dương Vương), nằm ở tả ngạn sông Hoàng Giang (sông Thiếp), trước kia là con sông lớn nối liền sông Hồng với sông Cầu - sông lớn nhất trong hệ thống sông Thái Bình. Huyện trị Mê Linh nằm ở khu vực Việt Trì, là nơi hợp lưu của sông Hồng, sông Đà và sông Lô. Theo sách *Thủy kinh chú* (Q. 37), sông Hồng (dòng Diệp Du) "chảy qua phía Bắc huyện Mê Linh quận Giao Chỉ, chia thành năm con sông phân đi khắp nơi trong quận, đến phía Nam thì hợp thành ba sông chảy về phía Đông vào biển" (7). Luy Lâu, Long Biên - trị sở của các chính quyền đô hộ từ thời Hán đến đầu thời Tùy nằm trên bờ các con sông Cà Lồ, sông Đuống. Quá trình uốn cong dòng chảy

* Th.S. Khoa Đông Phương học - Trường ĐH KHXH&NV-ĐHQGHN

của sông Hồng về phía Tây Nam, mà theo GS. Trần Quốc Vượng (1960a) là do ảnh hưởng từ nguồn nước dồi dào của sông Lô, đã bồi đắp, làm thu hẹp luồng nước của sông Cà Lồ, sông Thiếp ở phía Bắc và Đông Bắc, từ đó làm suy yếu dần vị trí chiến lược của các thành lũy ở Cổ Loa, Luy Lâu, Long Biên.

Các nhà nghiên cứu cũng thống nhất rằng người đầu tiên xây dựng thành lũy trên vùng đất Tống Bình - Thăng Long là Lý Nam Đế. Theo *Trần thư* (Q.1, Bản kỷ, Cao Tổ thượng) và *Tư trị thông giám* (Q.159, Lương kỷ 15), tháng 6 năm Đại Đồng thứ 11 (545), quân đội nhà Lương do Dương Phiêu, Trần Bá Tiên và Tiêu Bột chỉ huy tiến vào Giao châu. Sau khi đón đánh giặc không thành công tại Chu Diên (vùng Hải Dương - Hưng Yên hiện nay), Lý Nam Đế đã cho xây dựng thành lũy (thành sách) tại vùng cửa sông Tô Lịch (Tô Lịch giang khẩu) để chống giặc. Xung quanh vị trí tòa thành này, hiện nay còn nhiều giả thuyết khác nhau. Tuy nhiên, có thể khẳng định thành cửa sông Tô Lịch của nhà Tiền Lý không phải là một tòa thành được xây dựng chắc chắn và kiên cố. Điều này được phản ánh qua tên gọi "thành sách" (sách: hàng rào tre gỗ) cũng như thời gian xây dựng gấp rút của nó. Ngoài ra, cách thức tổ chức chính quyền vào cuối thời Tiền Lý cũng là một bằng chứng gián tiếp chứng minh tính chất tạm thời của thành cửa sông Tô Lịch. Trước cuộc xâm lược của tướng Lưu Phương nhà Tùy, ba tòa hành quan trọng được quân đội nhà Tiền Lý chia nhau đóng giữ tại vùng đồng bằng Bắc Bộ là "Việt Vương cố thành" (thành Cổ Loa, do Lý Phật Tử chỉ huy), thành Long Biên và Ô Diên (lần lượt do Lý Đại Quyền và Lý Phổ Đĩnh chia nhau nắm giữ), không có thành cửa sông Tô Lịch (8).

Chúng ta cũng thống nhất rằng trung tâm hành chính - chính trị của các chính quyền đô hộ phương Bắc tại đồng bằng Bắc Bộ được chuyển đến Tống Bình - Thăng Long vào đời Tùy (9). Qua khảo cứu các nguồn tài liệu văn bản của Việt Nam và Trung Quốc, các học giả H. Maspero, Trần Quốc Vượng, Vũ Tuân Sán đã xác định được một loạt các thành trì được xây dựng từ đầu thế kỷ VII (giai đoạn Tùy mạt - Đường sơ) cho đến cuối thế kỷ IX. Nếu xếp theo thứ tự thời gian, đó lần lượt là "tử thành" của Giao châu Tổng quản Khâu Hòa, "An Nam La thành" của An Nam Kinh lược sứ Trương Bá Nghi, thành do các viên An Nam Đô hộ là Bùi Thái, Triệu Xương, Trương Chu xây đắp và sửa chữa, phủ thành của Đô hộ Lý Nguyên Hỷ, "An Nam La thành" nơi Đô hộ Sái Tập tử thủ chống lại liên quân Nam Chiếu - các bộ lạc miền núi khu vực Tây Bắc và cuối cùng là "Đại La thành" do Cao Biền xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ IX.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta cũng nhìn thấy một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ.

Thứ nhất, cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất được vị trí địa lý của các tòa thành được xây dựng và tu bổ trước thời An Nam Đô hộ Sái Tập - Cao Biền. Một khi chưa xác định được vị trí địa lý của từng tòa thành cụ thể, chúng ta không thể dễ dàng đồng nhất các tòa thành của Khâu Hòa, Trương Chu, Lý Nguyên Hỷ, Sái Tập - Cao Biền như cách làm của một số tài liệu nghiên cứu trước đây. Vấn đề này bắt nguồn từ 2 nguyên nhân. *Nguyên nhân thứ nhất* là sự khác biệt trong cách giải thích sự kiện Đô hộ Lý Nguyên Hỷ di dời phủ thành về phía Bắc sông (giang bắc ngạn) và sự kiện di chuyển trị sở đô hộ về Tống Bình năm Bảo Lịch

nguyên niên (825). Nguyên nhân thứ hai bắt nguồn từ phương pháp đánh giá và khai thác tư liệu. Hệ thống tư liệu về An Nam Đô hộ phủ bao gồm nhiều nguồn với niên đại ghi chép khác nhau. Quá trình phân tích không dựa trên cơ sở xếp hạng tư liệu theo thứ tự tư liệu đồng đại và tư liệu thứ cấp sẽ dễ dẫn đến các kết quả khác nhau, thậm chí là mâu thuẫn với nhau.

Thứ hai, có thể thấy các nghiên cứu về phủ thành An Nam Đô hộ từ trước đến nay thường có xu hướng tiếp cận vấn đề từ góc độ địa lý học lịch sử mà chưa đi sâu vào việc phục dựng diện mạo thành lũy. Những miêu tả về diện mạo thành lũy chưa được coi trọng, nhiều thuật ngữ chưa được giải thích một cách đầy đủ và chính xác.

Thứ ba là yêu cầu bổ sung tư liệu mới, đặc biệt là tư liệu khảo cổ học. Xung quanh vấn đề này, có một điểm mà từ trước đến nay ít được giới nghiên cứu Việt Nam chú ý. Đó là trong thời gian làm quan cho nhà Đường, Cao Biền đã cho xây dựng tổng cộng 3 tòa thành cùng có tên "La thành" (10), mà La thành tại An Nam chỉ là công trình đầu tiên. Tòa thành thứ hai là La thành tại Thành Đô (Tứ Xuyên, Trung Quốc). Sau thất bại tại An Nam, chính quyền Nam Chiếu đã mở 2 cuộc tấn công vào Tứ Xuyên trong các năm Hàm Thông 10 và 15, gây thiệt hại nặng nề cho nhà Đường. Chính vì vậy, sau khi được chuyển về làm Kiểm Nam - Tây Xuyên Tiết độ Phó sứ, năm Càn Phù thứ 3 (876), Cao Biền đã dâng biểu xin nhà Đường cho xây dựng La thành tại Thành Đô và hoàn thành công trình này vào khoảng tháng 11 cùng năm. Tòa thành thứ ba là Dương Châu (Giang Tô, Trung Quốc), được Cao Biền cho xây dựng năm Càn Phù thứ 6 (879), sau khi nhậm chức Hoài Nam Tiết độ sứ.

Về tư liệu văn bản xung quanh 2 tòa thành này, trong sách *Thành Đô văn loại* do Hồ Trọng Vinh biên soạn vào đời Tống còn lưu giữ được 2 bài biểu xin đắp La thành (Thành Đô) của chính Cao Biền 請築羅城表 (Q.18), bài chiếu của Đường Hi Tông ban cho Cao Biền nhân việc đắp La thành (Thành Đô) 唐僖宗賜高駢築羅城詔 (Q.16) và đặc biệt là bài "Sáng trúc La thành ký" 創築羅城記 do Hàn lâm học sỹ thừa chỉ nhà Đường là Vương Huy phụng mệnh Đường Hi Tông soạn năm Trung Hòa 4 thứ (884) (Q.24) (11).

Ngoài ra, từ những năm 70 của thế kỷ trước, các nhà khảo cổ học Trung Quốc cũng đã tiến hành nhiều cuộc khai quật tại các di tích thành cổ Thành Đô và Dương Châu. Các cuộc khai quật đó đã phát hiện một số dấu tích kiến trúc thành lũy đời Đường. Đương nhiên, không thể áp đặt một cách máy móc những tư liệu văn bản và khảo cổ học nói trên vào nghiên cứu thành Đại La - Thăng Long, nhưng chúng tôi cho rằng đây là những tài liệu mang tính tham khảo, so sánh có giá trị cao để nghiên cứu An Nam Đô hộ phủ thời thuộc Đường.

Một nguồn tư liệu hết sức quan trọng nữa là những phát hiện khảo cổ học tại khu khai quật Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (18 Hoàng Diệu). Mặc dù hiện nay, các báo cáo khảo cổ học chính thức về khu di tích vẫn chưa được công bố do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song những dấu tích và hiện vật phát lộ tại đây đã cung cấp thêm cho chúng ta một số thông tin quan trọng về hệ thống thành lũy thời thuộc Đường trên vùng đất Thăng Long - Hà Nội.

Trong bài viết này, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của những người đi trước, chúng tôi muốn tập hợp lại các nguồn sử liệu văn bản, đối chiếu với một số

kết quả khảo cổ học mới, tập trung làm rõ lại vị trí địa lý và đặc biệt là diện mạo của An Nam Đô hộ phủ thời thuộc Đường, tiền thân của Kinh thành Thăng Long sau này.

1. DIỆN MẠO AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI THUỘC ĐƯỜNG

1.1. Thành Đại La của Cao Biền

Như đã trình bày ở trên, trong giai đoạn từ đầu thế kỷ VII đến nửa cuối thế kỷ IX, các chính quyền cai trị phương Bắc đã cho xây dựng, tu sửa một loạt thành lũy trên miền đất Tống Bình - Thăng Long. Xung quanh các tòa thành này, hiện nay còn tồn tại rất nhiều vấn đề còn chưa được giải đáp thấu đáo. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi không liệt kê lại những thành lũy đó theo thứ tự thời gian mà sẽ tập trung khảo cứu một số tòa thành có hệ thống tư liệu đầy đủ và đáng tin cậy nhất, lấy đó làm mốc để xác định diện mạo cũng như những thay đổi về vị trí địa lý của An Nam Đô hộ phủ thời thuộc Tùy - Đường.

Tòa thành đầu tiên chúng tôi muốn phân tích là thành Đại La của Cao Biền. Cao Biền tiến hành tu sửa, mở rộng, xây dựng thành Đại La trên cơ sở "An Nam La thành" của viên Đô hộ trước đó là Sái Tập. Theo các ghi chép trong *Man thư* của Phần Xước - liêu thuộc của Sái Tập, An Nam La thành đương thời còn có các tên gọi khác là "An Nam phủ thành", "An Nam thành", "Giao Chỉ thành (trì)". Sái Tập được phong làm An Nam Đô hộ năm Hàm Thông thứ 3 (862). An Nam La thành do Sái Tập đóng giữ thất thủ vào tay liên quân Nam Chiếu và các bộ tộc miền núi vào đầu tháng 4 năm Hàm Thông thứ 4 (863). Theo *Tư trị thông giám*, từ khoảng tháng 7 năm Hàm Thông 6 (865), quân đội nhà Đường do Cao Biền chỉ huy đã chuyển sang thế phản công, tiến đến vây hãm thành An Nam suốt từ tháng 10 năm Hàm Thông thứ 6 (12)

đến khoảng tháng 9 năm Hàm Thông thứ 7 (866) thì hạ được thành. Đến tháng 10 cùng năm, về cơ bản nhà Đường đã khôi phục được quyền kiểm soát An Nam (13).

Như vậy, công trình tu sửa, xây đắp La thành của Cao Biền chắc chắn được tiến hành trong quãng thời gian từ tháng 10 năm Hàm Thông thứ 7 (866) đến tháng 4 năm Càn Phù nguyên niên (875) - thời điểm nhà Đường tuyên chuyển Cao Biền về làm Kiểm Nam - Tây Xuyên Tiết độ phó sứ (14).

Về chu vi thành Đại La của Cao Biền, *Tư trị thông giám* (Q.250) đưa ra con số đại khái là 3000 bộ (khoảng 4,5 km; 1 bộ đời Đường = 5 thước) (15). Theo *Đại Việt sử lược*, La thành của Cao Biền có chu vi 1980 trượng lẻ 5 thước (khoảng 5,94 km; 1 trượng = 10 thước) (sử liệu 1-A). Đặc biệt, sách *An Nam chí* soạn đời Minh cũng đưa ra một con số gần với *Đại Việt sử lược* khi cho biết chu vi bên trong thành Đại La của Cao Biền là 1982 trượng (sử liệu 1-B).

Sử liệu 1 - A: *Đại Việt sử lược*, Q.Thượng, Lịch đại thủ nhiệm, Cao Biền.

駢修築羅城,周迴一千九百八十丈零五尺,高二丈六尺,脚廣二丈六尺,四面女牆高五尺五寸,敵樓五十五所,門樓五所,甕門六所,水渠三所,踏道三十四所,又築隄子,周迴二千一百二十五丈八尺,高一丈五尺,脚濶三尺,又造屋五千餘間.

Dịch nghĩa:

Biên sửa sang, xây đắp La thành, chu vi 1980 trượng lẻ 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước. Bốn mặt nữ tường cao 5 thước 5 tấc, địch lâu 55 chỗ, môn lâu 5 chỗ, ủng môn 6 chỗ, thủy cừ 3 chỗ, đập đạo 34 chỗ, lại xây đê, chu vi 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 3 thước, lại xây hơn 5 nghìn gian nhà.

Sử liệu 1 - B: *An Nam chí*, Q. 2, Thành quách cố chỉ.

大羅城,在交州府外,張伯儀所築,高駢破南詔後,遂廣之,內經一千九百八十二丈,故址猶存.

Dịch nghĩa:

Đại La thành, ở bên ngoài Giao châu phủ, do Trương Bá Nghi xây. Cao Biền sau khi phá Nam Chiếu mở rộng thêm, chu vi bên trong 1982 trượng, di tích thành cũ hiện vẫn còn.

Theo *Đại Việt sử lược*, thành An Nam của Cao Biền cao 2 trượng 6 thước (khoảng 7,8m), chân thành cũng rộng 2 trượng 6 thước. Sách *Thông điển* do Đỗ Hữu hoàn thành năm Trinh Nguyên thứ 17 (801) cho biết trong phép xây thành đời Đường, độ rộng của chân thành thường bằng $\frac{1}{2}$ chiều cao, độ rộng của mặt thành bằng $\frac{1}{2}$ chân thành. Ví dụ thành cao 5 trượng thì chân thành rộng khoảng 2 trượng 5 thước, mặt thành rộng 1 trượng 2 thước 5 tấc (16). Đương nhiên, việc xây thành còn tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, địa hình cụ thể của từng khu vực, nhưng nếu làm một phép so sánh đơn giản giữa những ghi chép của *Đại Việt sử lược* với *Thông điển*, chúng ta có thể thấy Cao Biền đã cho đắp thành Đại La kiên cố hơn so với chuẩn xây thành thời bấy giờ, độ rộng của chân thành Đại La tương đương với chiều cao của tường thành chính.

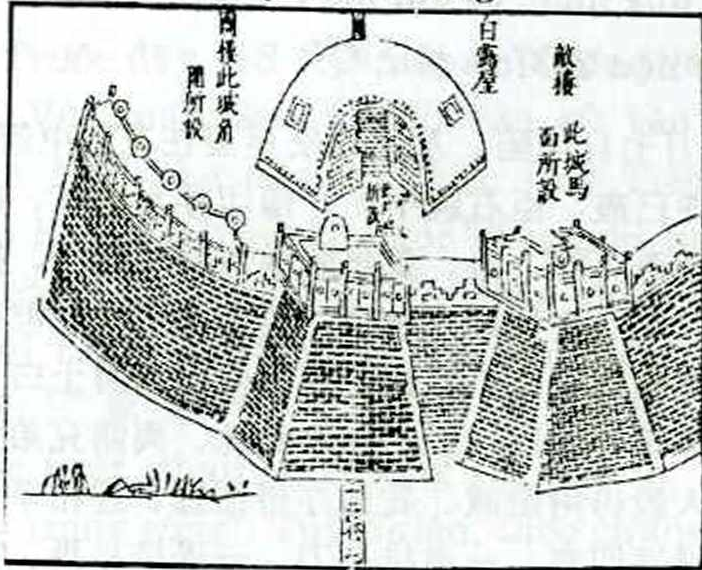
Ở đây có một điểm đáng chú ý là theo văn bia "Sáng trúc La thành ký", La thành do Cao Biền xây dựng sau này tại Thành Đô (Tứ Xuyên) cũng cao 2 trượng 6 thước, chân thành cũng rộng 2 trượng 6 thước (17), tức là có độ rộng chân thành và chiều cao bằng thành Đại La ở An Nam (2 trượng 6 thước). Như đã trình bày ở trên, kiểu đắp chân thành rộng bằng chiều cao tường thành vốn không phải là chuẩn mực xây thành đương thời. Như vậy, có thể cho rằng Cao Biền đã áp dụng một số kinh nghiệm thu được khi xây dựng La thành tại An

Nam vào công trình xây dựng La thành tại Thành Đô (Tứ Xuyên). Điều này cũng có nghĩa là việc nghiên cứu thành Đại La ở Việt Nam sẽ có ý nghĩa tham khảo nhất định cho việc nghiên cứu cấu trúc một số thành lũy tại Trung Quốc nói riêng và khu vực Đông Á nói chung.

Đại Việt sử lược cho biết thành Đại La tại An Nam "bốn mặt xây nữ tường cao 5 thước 5 tấc". Theo *Tư trị thông giám* (Q.147), "nữ tường" 女牆, còn gọi là "bài" 陴 hay "nữ đầu" 女頭 là bức tường thấp đắp trên mặt thành (18). Nữ tường của La thành An Nam cao 5 thước 5 tấc (khoảng 1,65 m). Theo văn bia "Sáng trúc La thành ký", La thành tại Thành Đô có nữ tường (bài) thấp hơn, chỉ cao khoảng 4 thước.

Trước đây, chúng ta cũng gặp một số khó khăn khi hình dung và giải thích về kiến trúc "môn lâu" 門樓. Tuy nhiên, nghiên cứu những ghi chép và hình vẽ trong *Võ kinh tổng yếu* 武經總要 - sách binh pháp do Tăng Công Lượng và Đinh Độ biên soạn và hoàn thành năm Khánh Lịch thứ 4 (1044) đời Bắc Tống, chúng ta thấy rằng "môn lâu" là kiến trúc dạng lâu được xây dựng trên các cổng thành. Trong khi đó, "dịch lâu" 敵樓 là những kiến trúc xây dựng trên "mã diện" 馬面 - các ụ đắp nhô ra ngoài so với tường thành chính (Hình 1 và 3). Nhìn từ góc độ khoa học quân sự, các mã diện giúp tăng tầm quan sát cũng như tạo với tường thành các góc "tử giác", giúp tấn công quân địch từ nhiều phía. Những miêu tả trong sách *Võ kinh tổng yếu* giúp chúng ta phần nào mừng tượng được kiến trúc dịch lâu thời Đường - Tống. Theo đó, mỗi dịch lâu phía trước cao 7 thước (khoảng 2,1m), phía sau cao 5 thước (khoảng 1,5m), có thể chứa được khoảng 20 người, bao gồm nhiều gian. Mỗi gian thường rộng khoảng 1 bộ (5 thước = khoảng 1,5m), sâu khoảng 1

Hình 1: Dịch lâu trong sách *Võ kinh tổng yếu đời Tống*



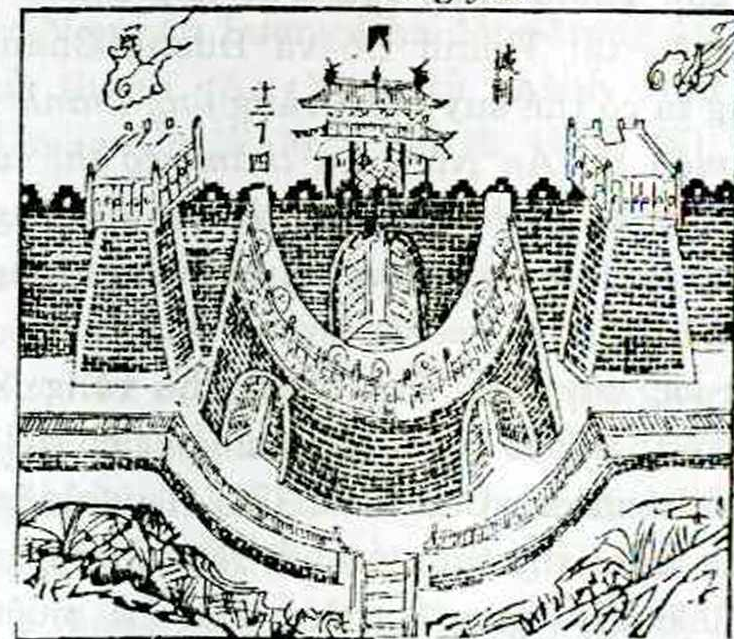
trượng (3m), mặt thành càng rộng thì gian càng sâu. Phía trên có xà ngang (đáp đầu mộc 搭頭木), đỡ bằng hệ thống cột kép (song trụ 雙柱), cột được đỡ bởi các bệ cột (địa phục 地楸). Trong những kiến trúc thông thường, mỗi gian chỉ có 2 cột, nhưng ở dịch lâu mỗi gian có 4 cột (có lẽ chỉ 2 cột kép), nhằm giúp chống lại tên đạn công thành. Mái dịch lâu có hệ thống đòn tay (chuyên 椽), lợp đất dày khoảng 3 thước (0,9m). Dịch lâu được trát vôi, đắp thêm rơm rạ ứot, căng da trâu để chống tên lửa. Theo *Đại Việt sử lược*, thành Đại La của Cao Biền có 55 dịch lâu trên chu vi tổng cộng 19.805-19.820 thước, như vậy trung bình cứ khoảng 360 thước (hơn 100m) lại có một dịch lâu được bố trí để phòng vệ.

Ngoài hệ thống môn lâu và dịch lâu, trong thành còn xây dựng 6 “ứng môn” 甕門. Trước đây, xung quanh khái niệm “ứng môn”, các học giả Việt Nam có nhiều cách giải thích khác nhau. Trong các bản dịch *Đại Việt sử lược* sang chữ quốc ngữ của Trần Quốc Vượng (1960b) (19) và Nguyễn Gia Tường (1972) (20), “ứng môn” được dịch là “cửa tò vò”. Dịch giả Nguyễn Gia Tường còn chú thích thêm: “ứng (có sách phiên úng) là cái vò, còn gọi là cái ui làm bằng đất nung dùng để đựng nước, rượu... Môn là cửa. Dùng những cái vò sắp chồng lên ở

hai bên, giữa chừa khoảng trống làm cửa ra vào gọi là ứng môn”. Cũng có ý kiến cho rằng “ứng môn” là một dạng “cửa ống”, “cửa hình ống”. Các học giả Nguyễn Vinh Phúc và Đỗ Văn Ninh trong một số bài viết cho rằng “ứng môn” là một loại cửa có đắp ứng thành - thành bao bên ngoài của thành lớn.

Vậy ý kiến nào là đúng? Chúng tôi tìm thấy một đoạn ghi chép trong quyển 252 của sách *Tư trị thông giám* giải thích rõ “bên ngoài cổng thành (thành môn) dựng thêm một lớp tường - rào che cho cổng thành gọi là ứng môn” (21). Kiến trúc ứng môn có thể thấy rất rõ trong bản vẽ “Thành chế” của sách *Võ kinh tổng yếu* (Hình 3). Đó là một lớp tường thành đắp bên ngoài cổng thành chính, có trở 1 hoặc 2 lối ra vào. Các lối ra vào này thường được bố trí mở ra phía sau lớp tường rào phụ đắp bên ngoài tường chính - thường được gọi là “dương mã thành” 羊馬城. Như vậy, quân địch nếu muốn tiến vào cổng thành chính sẽ phải vượt qua ít nhất 2 lớp phòng vệ là “dương mã thành” và “ứng môn”. Tuy nhiên chúng ta không rõ thành Đại La của Cao Biền có xây dựng “dương mã thành” hay không.

Hình 2: Ứng môn, ứng thành, môn lâu, dịch lâu nhìn từ bản vẽ Thành chế trong sách *Võ kinh tổng yếu*



Bài chiếu của Đường Hi Tông ban cho Cao Biền cho biết La thành tại Thành Đô

cũng có ửng môn để chứa quân phòng thủ (dung cụ thủ chi binh) (22). Theo “Sáng trúc La thành ký”, tổng chiều dài của ửng môn tại La thành Thành Đô lên đến 8 lý trên tổng chu vi 25 lý của La thành (23).

Ngoài ra, các cuộc khai quật tại di chỉ Nam môn của La thành Dương châu đã phát hiện cấu trúc ửng thành - ửng môn thời Đường. Ửng thành - ửng môn được xây dựng ở phía Nam của Nam môn La thành với mặt bằng chữ nhật (gắn với hình vuông nhưng không đều), phía Tây rộng Đông hẹp, Bắc rộng Nam hẹp. Mặt tường của ửng thành khá rộng, lên đến 10m. Tường ửng thành bên trong là đất, bên ngoài được bó một lớp gia cố bằng gạch ngói, được giải thích là do đất Tứ Xuyên không tốt. Lớp gia cố bằng gạch ngói này có độ rộng mỗi bên khoảng 1m, một số gạch có minh văn ghi các địa danh như “Thường châu”, “Liễm châu” (24). Tại di chỉ Tây môn của La thành Dương Châu cũng phát hiện được vết tích ửng thành hình vuông, Nam Bắc dài 158m, Đông Tây dài 145m, mặt tường của ửng thành rộng 9m. Cổng ra vào của ửng thành Tây môn nằm ở góc Tây Nam, dài 12m, rộng 5m, lớp tường 2 bên của cổng ra vào được đắp nhô ra so với cổng khoảng 3m (25). Tham khảo cấu trúc ửng thành - ửng môn tại Thành Đô và Dương Châu, chúng ta có thể suy đoán rằng *ửng thành - ửng môn tại An Nam La thành có thể là loại có mặt bằng hình chữ nhật chứ không phải loại hình vòng cung* như hình vẽ trong sách *Võ kinh tổng yếu*.

Trước đây, Đỗ Văn Ninh cho rằng “ở nước ta thành có xây ửng môn đầu tiên có lẽ là La thành của Cao Biền” (26). Tuy nhiên, chúng tôi có thể chứng minh rằng ửng môn đã được xây dựng ở thành Đại La muộn nhất là từ thời Đô hộ Sái Tập. Qua ghi chép dưới đây trong *Man thư* của Phàn Xước - lieu thuộc của Sái Tập, chúng ta biết được

vào thời Sái Tập, cửa phía Đông La thành đã có ửng môn, có qui mô tương đối lớn.

Sử liệu 2: *Man thư*, Q.4

二月七日城陷、及臣本使蔡襲在左膊中箭、元從已盡、臣右腕中箭、攜印浮水渡江、荊南、江西、鄂、岳、襄州將健約四百餘人、攜陌刀騎馬、突到城東水際、荊南都虞候元惟德、管都頭譚可言、江西軍判官傳門謂將士曰、諸兒郎等、水次無船、入水必死、與諸兄弟每一箇人殺得兩蠻賊、我輩亦得便宜、遂相率入東羅城擁門裏、一邊排長刀、一邊排長馬、突其蠻賊、從城外水次騎馬入門、悉無備敵、臣見僧無碍說云、此日午前旋殺賊并馬、僅二千賊、馬三百來疋、蠻賊楊思縉在子城內、一更時始知出救、翌日以馬肉分俵十二營賊衆、

Dịch nghĩa:

Ngày 7 tháng 2 thành bị hãm, bản sứ của thân là Sái Tập bị trúng tên ở đầu gối bên trái, bọn tùy tùng đều chết hết. Thân bị trúng tên ở cổ tay bên phải, mang ấn lội nước sang sông. Kiện Tướng Kinh Nam, Giang Tây, Ngạc, Nhạc, Tương châu ước hơn 400 người, mang mạch đao cưỡi ngựa, xông đến mép nước phía Đông thành. Đô ngu hầu Kinh Nam là Nguyên Duy Đức, Quản đô đầu là Đàm Khả Ngôn, Giang Tây quân Phán quan là Truyền Môn bảo tướng sĩ rằng: “Các anh em, bến sông không có thuyền, xuống nước tất chết. Cùng với các anh em mỗi người giết được 2 tên man tặc là chúng ta có lợi rồi”. Bèn cùng đốc suất nhau vào bên trong ửng môn của Đông La Thành, một bên bày trường dao, một bên bày trường mã, đánh vào Man tặc. Cưỡi ngựa từ mép nước ngoài thành vào cổng, tất thấy đều không phòng bị. Thân thấy nhà sư là Vô Ngại nói rằng: “Ngày hôm ấy lúc trước giờ Ngọ quay lại giết giặc và ngựa, chừng được 2, 3 nghìn giặc, độ 300 cỗ ngựa. Man tặc là Dương Tư Tấn ở trong tử thành, lúc canh một mới biết mà ra cứu.

Hôm sau đem thịt ngựa chia biếu tặc chúng 12 doanh”.

Trước đây, GS. Trần Quốc Vượng và học giả Vũ Tuấn Sán (1972) căn cứ vào bản dịch *Man thư* của cụ Phan Duy Tiếp (tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp, nay là Trường ĐHKHXH&NV) dịch đoạn văn “toại tương suất nhập đông la thành ủng môn lí” 遂相率入東羅城擁門裏 là “đốc suất nhau vào Đông La Thành, xúm vây trong cổng”. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cách dịch này là không chính xác. Trong sách *Đường hội yếu* (Q.73, Thiên Vu Đô hộ phủ) chúng ta bắt gặp các cách sử dụng như “sơ kiến tam thành bất trí ủng môn” 初建三城不置擁門 (ban đầu xây 3 thành, không đặt ủng môn), hoặc “kì hậu Thường Nguyên Giai vi Sóc Phương tổng quản thủy tác ủng môn” 其後常元楷為朔方總管始作擁門 (sau Thường Nguyên Giai làm Sóc Phương tổng quản mới làm ủng môn). Rõ ràng, trong những trường hợp này, “擁門” (ủng môn) là một danh từ có ý nghĩa giống với “甃門” (ủng môn). Như vậy, theo chúng tôi, đoạn ghi chép của *Man thư* dịch đúng phải là “cùng đốc suất nhau vào bên trong ủng môn của Đông La thành”. Qua đó, chúng ta biết được vào thời Đô hộ Sái Tập, ở cửa Đông của La thành đã có ủng môn, đủ lớn để chứa hơn hơn mấy trăm quân các đạo Kinh Nam, Giang Tây (27).

Ngoài ra, trong sách *Việt điện u linh*, Lý Tế Xuyên căn cứ vào hai tài liệu là *Giao châu ký* và *Báo cực truyện* miêu tả phủ thành của Lý Nguyên Hỷ (Gia) có cấu trúc “trùng môn điệp lũy” 重門疊壘. Nếu “trùng môn” (cửa kép) là chỉ ủng môn thì cấu trúc ủng môn đã được sử dụng trong các thành lũy tại An Nam từ sớm hơn, vào thời Đô hộ Lý Nguyên Hỷ, tức là đầu thế kỷ IX.

“Đạp đạo” 踏道 trước đây thường bị dịch là “đường bộ” hay “đường đi bộ”, trên thực tế là bậc lên xuống, thường chỉ các đường đi lên mặt thành. *Doanh tạo pháp thức* 營造法式 - sách lý thuyết về kiến trúc do Lý Giới (hay Lý Minh Trọng) biên soạn vào đời Tống cho biết đạp đạo có thể được xây bằng gạch (Q.15, chuyên tác chế độ) hoặc bằng đá (Q.16, thạch tác chế độ).

Trong An Nam La thành của Sái Tập (và sau đó là Cao Biền) có một vòng thành trong gọi là *tử thành*. Tử thành này có lẽ là vòng thành quan trọng nhất của phủ thành An Nam. Theo sử liệu 2, năm Hàm Thông thứ 4, khi thành An Nam bị vỡ (ở phía Tây hoặc phía Nam), chủ lực của liên quân Nam Chiếu do tướng Dương Tư Tấn chỉ huy đã tập trung đánh chiếm tử thành. Trong khi đó, quân nhà Đường rút lui ra cửa Đông của vòng thành ngoài là La thành, nhưng do không có thuyền bè vượt sông nên họ lại quay vào trong thành để tử chiến với quân Nam Chiếu. Dương Tư Tấn lúc đó đóng trong tử thành nhưng không biết gì, đến canh một mới hay tin và tổ chức tiêu diệt tàn quân của nhà Đường. Liên quan đến sự tồn tại của tử thành, *Man thư* (Q.4) cũng cho biết trong trận chiến phòng thủ An Nam La thành, dưới quyền Sái Tập có Ngụ hầu Lương Kha đóng trong An Nam tử thành (An Nam tử thành Ngụ hầu Lương Kha 安南子城虞候梁軻).

Trên mặt La thành tại An Nam còn bố trí nhiều máy bắn nỏ (xa nỏ 車弩). Loại vũ khí có tầm bắn xa và sức sát thương cao này được sử dụng một cách khá hiệu quả trong cuộc chiến phòng thủ La thành trước liên quân Nam Chiếu và các tộc người miền núi phía Tây Bắc. Theo *Man thư*, khoảng ngày 2 - 3 tháng 1 năm Hàm Thông 4 thứ (863), An Nam Đô hộ Sái Tập đã sử dụng “xa nỏ” “trên thành” (thành thượng 城上) bắn hạ được

200 quân “Vọng Tư Tử” và hơn 30 con ngựa (28). Trong những nỗ lực cuối cùng nhằm thuyết phục Nam Chiếu giải vây La thành, cũng trong tháng 1 năm Hàm Thông thứ 4, Sái Tập sai thư lại chép lại bản tuyên thệ trung thành với nhà Đường của tiền vương Nam Chiếu là Dị Mâu Tâm, sau đó dùng “xa nỏ” bắn vào doanh trại Nam Chiếu (29).

Theo sách *Thông điển* của Đỗ Hữu, xa nỏ là loại xe nỏ phía trên đặt một cánh cung có sức căng 12 thạch (khoảng 900 cân). Trên nỏ có 7 đường rãnh, rãnh chính giữa đặt “đại tiễn”, là mũi tên lớn nhất có lưỡi dài 7 tấc (khoảng 21cm), rộng 5 tấc (15cm), chuôi tên dài 3 thước (90cm), chu vi 5 tấc (15cm), dùng lá sắt làm cánh. Hai bên “đại tiễn” mỗi bên có thêm 3 mũi tên nhỏ hơn. Dây cung được kéo căng bằng hệ thống trục quay. Khi lấy nỏ phát động, 7 mũi tên cùng phóng ra một lượt, có tầm bắn đến 700 bộ (khoảng hơn 1.000m). Theo *Thông điển*, một khi bị xa nỏ bắn trúng, không thành lũy, lầu gác nào là không sụp đổ (sử liệu 3). Có thể tham khảo hình dạng những cỗ máy nỏ tương tự trong *Võ kinh tổng yếu*.

Sử liệu 3: *Thông điển*, Q.160, Binh 13

作軸轉車、車上定十二石弩弓、以鐵鉤繩連、車行軸轉、引弩弓持滿弦、牙上弩為七衢、中衢大箭一、鏃刃長七寸、廣五寸、箭筈長三尺、圍五寸、以鐵葉為羽、左右各三箭、次小於中箭、其牙一發、諸箭齊起、及七百步、所中城壘、無不摧隕、樓櫓亦顛墜、謂之「車弩」

Tạm dịch:

Làm xe có trục xoay, trên xe đặt cánh nỏ 12 thạch, lấy móc sắt chằng vào. Xe vận hành thì trục xoay, kéo cánh nỏ căng hết cỡ. Trên lấy nỏ chia làm 7 rãnh, rãnh giữa đặt 1 đại tiễn, mũi tên dài 7 tấc, rộng 5 tấc, chuôi tên dài 3 thước, chu vi 5 tấc, lấy lá sắt làm cánh. Hai bên mỗi bên có 3 tên, từ

tiểu đến trung tiễn. Lấy nỏ phát động, các tên cũng bắn ra, xa đến 700 bộ. Thành lũy trúng tên không nơi nào không bị phá hủy, lầu gác cũng sụp đổ, gọi là “xa nỏ”.

Theo *Tư trị thông giám*, trong thành Đại La của Cao Biền có hơn 40 vạn gian nhà (sử liệu chú thích 15), nhưng có lẽ con số hơn 5.000 gian nhà của *Đại Việt sử lược* (sử liệu 1 - A) là con số hợp lý và có tính hiện thực hơn. Hiện nay, tại khu khai quật Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy vết tích một số kiến trúc thời Đại La. Một số kiến trúc là loại nhà dài có 2 hàng cột, phân làm 11 hoặc 12 gian, lòng nhà rộng từ 9 - 10m, rộng từ 48 - 50m. Tại đây cũng phát lộ các nền gạch thời Đại La được lát bằng loại gạch vuông có kích thước 30 x 30cm.

Trong tầng văn hóa Đại La tại di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, đã phát hiện được nhiều viên gạch có minh văn “Giang Tây quân” hoặc “Giang Tây chuyên”. Trong bài viết *Vài nhận xét nhỏ về những viên gạch Giang Tây quân* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 1966, trên cơ sở trích dẫn *Man thư* (sử liệu 2), GS. Trần Quốc Vượng (1966c (30)) chỉ ra trong cuộc chiến tranh với Nam Chiếu, trong quân Đường có một phiên hiệu quân là “Giang Tây quân”. Phát triển từ nhận xét trên, nhiều học giả sau này như Đỗ Văn Ninh đã bổ sung chi tiết quân Giang Tây là “quân phòng đông”, gạch “Giang Tây quân” và “Giang Tây chuyên” là gạch do “quân phòng đông” của nhà Đường sản xuất tại An Nam.

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm của GS. Trần Quốc Vượng cho rằng gạch “Giang Tây quân” hay “Giang Tây chuyên” là gạch của phiên hiệu quân Giang Tây của nhà Đường tại An Nam sản xuất. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi muốn lưu ý hai điểm như sau:

Thứ nhất, liên quan đến tên gọi “quân phòng đông”, chúng tôi cho rằng không nên gọi quân Giang Tây là “quân phòng đông”. Liên quan đến tên gọi này, sách *Tư trị thông giám* (Q.249) có một đoạn chú thích cho biết “phương Nam nhiều viêm chướng. Đến mùa đông viêm chướng nhẹ đi, người Man nhân đó thường sang cướp nên đặt quân phòng đông”. Những bài viết gọi quân Giang Tây là “quân phòng đông” thường căn cứ vào đoạn chú thích nói trên của *Tư trị thông giám*, kết hợp với việc quân Giang Tây có tham gia vào cuộc chiến với Nam Chiếu năm Hàm Thông thứ 3 - 4 để suy luận rằng quân Giang Tây là “quân phòng đông”. Tuy nhiên, nếu đọc kỹ *Tư trị thông giám*, chúng ta thấy rằng đoạn chú thích trên là cho một nội dung hoàn toàn khác. Nguyên văn của *Tư trị thông giám* như sau:

峯州有林西原、舊有防冬兵六千、南方炎瘴至冬瘴輕蠻乘此時為寇故置防冬兵、其旁七綰洞蠻其酋長曰李由獨常助中國戍守輸租賦、知峯州者言于琢請罷戍兵、專委由獨防遏

Dịch nghĩa:

Phong châu có Lâm Tây Nguyên, trước có phòng đông binh 6 nghìn người (phương Nam nhiều viêm chướng. Đến mùa đông viêm chướng nhẹ đi, người Man nhân đó thường sang cướp nên đặt phòng đông binh). Bên cạnh [Lâm Tây Nguyên] có Thất Quản Động Man, Thủ lĩnh là Lý Do Độc, thường giúp Trung Quốc phòng thủ, thu tô thuế. Quan Tri Phong châu nói với [Lý] Trác bái miễn quân phòng thủ đó, chỉ giao cho Do Độc giữ biên giới.

Nếu đọc cả đoạn tư liệu như vậy, chúng ta thấy rằng cái gọi là “quân phòng đông” mà *Tư trị thông giám* nhắc đến thực chất là một tổ chức quân phòng thủ của nhà Đường đặt riêng tại Phong châu, có quân số khoảng 6000 người. Hiện nay, tất cả các tư liệu nhắc đến quân phòng đông, bao gồm

Tư trị thông giám (đã trích ở trên), *Tân Đường thư* (Q.222 Trung, Truyện Nam Man), *Man thư* (Q.4) đều chỉ đội quân phòng thủ tại Phong châu. Tuy nhiên, đội quân phòng đông này đã bị An Nam Đô hộ Lý Trác bái bỏ ngay từ niên hiệu Đại Trung (847-859) (31), tức là trước các ghi chép về “Giang Tây quân” của *Man thư*.

Nói tóm lại, “quân phòng đông” thực chất là một tổ chức quân đội đặc biệt của nhà Đường được đặt riêng tại Phong châu và chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong điều kiện hiện nay, không có bất cứ một tư liệu nào cho phép đồng nhất quân Giang Tây ở An Nam La thành với “quân phòng đông”. Do đó, chúng tôi kiến nghị bỏ 3 chữ “quân phòng đông” khi viết về các viên gạch “Giang Tây quân” và “Giang Tây chuyên” tìm được tại các di tích ở Việt Nam.

Thứ hai, chúng tôi muốn bàn đến là niên đại của các viên gạch có minh văn “Giang Tây”. Với các ghi chép của *Man thư*, không nghi ngờ gì việc sự tồn tại của phiên hiệu quân Giang Tây trong đội quân phòng thủ La thành của Đô hộ Sái Tập. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng các viên gạch có minh văn “Giang Tây” mà chúng ta tìm được tại di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long có niên đại muộn hơn, vào thời Cao Biên.

Suy luận này bắt nguồn từ nghi vấn sau. Nếu theo các ghi chép về cuộc chiến giữa Sái Tập và Nam Chiếu tại La thành, chúng ta thấy rằng trong quân của Sái Tập, bên cạnh Giang Tây quân còn có rất nhiều phiên hiệu quân khác như quân Kinh Nam, Ngạc, Nhạc, Tương châu. Trong khi đó, những minh văn tìm thấy trên gạch thời Đại La ở di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đều chỉ có tên “Giang Tây”, đến nay chưa phát hiện được thêm bất kỳ một phiên hiệu quân nào khác.

Để giải thích vấn đề này, chúng tôi muốn lưu ý đến chi tiết sau. Sau khi mất An Nam vào tay Nam Chiếu năm Hàm Thông thứ 4 (864), nhà Đường huy động quân lính phương Bắc (Bắc quân) để phòng thủ Nam Chiếu, nhưng số quân này do không hợp thủy thổ phương Nam nên mười phần chết đến bảy. Trước tình hình này, năm Hàm Thông thứ 6 (865), Tể tướng khi đó của nhà Đường là Dương Thâu đã xin bãi miễn Bắc quân, lấy Giang Tây làm Trấn Nam quân vì đất này vừa gần vừa dễ sung quân (32). Như vậy, chủ lực quân của nhà Đường tham gia vào cuộc phản công do Cao Biền chỉ huy từ nửa cuối năm Hàm Thông thứ 6 chủ yếu là quân Giang Tây, đội quân này cũng đóng vai trò chính trong việc tham gia xây dựng và củng cố An Nam La thành sau khi thu hồi trị sở Đô hộ phủ. Theo chúng tôi, đây là nguyên nhân chính dẫn đến số lượng áp đảo của minh văn "Giang Tây" trên gạch thời kỳ Đại La tại di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long. Nói cách khác, chúng tôi cho rằng các viên gạch có minh văn "Giang Tây" phát hiện tại di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long chủ yếu là gạch thời Cao Biền.

Trên đây, chúng tôi đã thử giúp độc giả có được những hình dung cụ thể nhất về diện mạo của An Nam La thành thời Sái Tập - Cao Biền trên cơ sở tham khảo các nguồn tài liệu văn bản về thành lũy và kiến trúc thời Đường - Tống cũng như các kết quả khảo cổ học tại di tích La thành Thành Đô (Tứ Xuyên) và Dương Châu (Giang Tô), Trung Quốc. Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ quay ngược thời gian, thử tìm hiểu về diện mạo của La thành thời An Nam Đô hộ Trương Chu.

1.2. Thành Đại La của Trương Chu

"An Nam La thành" của Đô hộ Trương Chu được xây dựng vào những năm đầu

của niên hiệu Nguyên Hòa (đầu thế kỷ IX). Hiện nay, nguồn tư liệu liên quan đến tòa thành này còn tương đối phong phú, trong đó có một tư liệu có độ tin cậy cao. Đó là bản tấu lên triều đình nhà Đường vào tháng 9 năm Nguyên Hòa thứ 4 (809) của 50 liêu thuộc An Nam, đứng đầu là Phó Đô hộ Đỗ Anh Sách - một thủ lĩnh người bản địa thân tín của Trương Chu. Bản tấu này được ghi chép trong phần An Nam Đô hộ phủ của quyển 73, sách *Đường hội yếu*.

Sử liệu 4: *Đường hội yếu*, Q.73, An Nam Đô hộ phủ.

元和四年八月、安南都護奏、破環王偽國號愛州都統三十萬餘人、及獲王子五十九人、器械、戰船、戰象等稱之、其年九月、安南都知兵馬使兼押衙安南副都護杜英策等五十人狀、舉本管經畧招討處置等使兼安南都護張舟到任以來政績事、**安南羅城**、先是經畧使伯夷築、當時、百姓猶甚陸梁、纜高數尺、又甚湫隘、自張舟到任、因農隙之後、奏請新築今城、高二丈二尺、都開三門、各有樓、其東西門各三間、其南門五間、更置鼓角、城內造左右隨身十宮、前經畧使裴泰時、驩愛州城池、被環王崑崙燒燬並盡、自張舟到任後、前年築驩州城、去年築愛州城、裴泰時、軍城不守、軍中器械卻失並盡、趙昌到任日近、旋除廣州、自張舟到任、諸道求市、每月造成器械八千事、十四年以來、都計造成四十餘萬事、於大廳左右、起甲仗樓四十間收貯、安南戎寇、難利鬪戰、先有戰船、不過十數隻又甚遲鈍、與賊船不過相接、張舟自創新意、造艨艟舟四百餘隻、每船戰手二十五人、棹手三十二人、車弩一支、兩弓弩一支、棹出船內、迴船向背、皆疾如飛、勅旨、宜付所司、

Dịch nghĩa:

Tháng 8 năm Nguyên Hòa thứ 4 [809], An Nam Đô hộ [Trương Chu] tấu: phá quân Hoàn Vương ngụ hiệu là Ái châu Đô thống hơn 30 vạn người, bắt được vương tử 59 người, khí giới, chiến thuyền, voi chiến. Tháng 9 năm ấy, bọn An Nam Đô tri Bình

mã sứ kiêm áp nha An Nam Phó đô hộ Đỗ Anh Sách 50 người làm bản tấu lên triều đình nêu thành tích chính trị của bản quản Kinh lược Chiêu thảo xử trí đẳng sứ kiêm An Nam Đô hộ Trương Chu kể từ khi đến nhậm chức. An Nam La thành trước đây do Kinh lược sứ Trương Bá Nghi đắp. Khi đó, dân chúng như giặc cướp, [thành] chỉ cao có mấy thước, lại rất chật hẹp. Từ khi Trương Chu đến nhậm chức, nhân sau lúc nông nhàn, tấu xin xây cất thành hiện nay, cao 2 trượng 2 thước, mở tất cả 3 cổng, đều có lầu. Đông - Tây môn mỗi bên 3 gian, Nam môn 5 gian, trên có trống lệnh. Trong thành làm Tả hữu tùy thân thập cung. Đời Kinh lược sứ Bùi Thái trước đây thành trì Hoan, Ái bị Hoàn Vương Côn Lôn thiêu hủy cháy trụi cả. Từ sau khi Trương Chu đến nhậm chức, năm trước xây thành Hoan châu, năm ngoài đắp thành Ái châu. Thời Bùi Thái, không giữ quân thành, trong quân mất mát hết khí giới. Triệu Xương đến nhậm chức không được bao lâu lại quay về nhậm chức ở Quảng châu. Từ khi Trương Chu đến nhậm chức, các đạo xin đến mua bán, mỗi tháng chế tạo 8 nghìn khí giới. Bốn năm trở lại đây, tổng cộng làm được hơn 40 vạn. Ở hai bên tả hữu Đại sảnh, lập Giáp trượng lâu 40 gian để cất giữ [khí giới]. Khi giặc rợ An Nam đến cướp, khó lợi về mặt chiến đấu. [Vi] Trước đây chiến thuyền có không quá mười mấy chiếc, lại rất chậm chạp, không thể tiếp cận được thuyền giặc. Trương Chu tự mình sáng chế ra Mông đồng thuyền hơn 400 chiếc. Mỗi thuyền có 25 lính, 32 tay chèo, 1 cỗ máy nổ, 1 cỗ lương cung nổ. Mái chèo đưa ra từ trong thuyền, khi muốn quay thuyền thì [tay chèo] xoay lưng lại, đi lại như bay. Sắc chỉ lệnh chuyển biểu tấu cho sở ty.

Sử liệu 5 - A: *An Nam chí lược*, Tổng tự.

招討使張伯儀築安南羅城、未完、元和三年都護張舟增築之、林思云、城週迴二千步、力役二十五萬、

Dịch nghĩa:

Chiêu thảo sứ Trương Bá Nghi xây dựng An Nam La thành nhưng chưa xong. Năm Nguyên Hòa thứ 3 (808), Trương Chu đắp thêm. Lâm Tư nói: "Thành chu vi 2.000 bộ, lực dịch 25 vạn công".

Trước tiên, về thời gian xây dựng, tòa thành của Trương Chu chắc chắn được đắp trong khoảng thời gian từ năm Nguyên Hòa nguyên niên (806) - thời điểm Trương Chu được bổ nhiệm làm An Nam Đô hộ bản quản Kinh lược sứ, đến trước tháng 9 năm Nguyên Hòa thứ 4 (809) - thời điểm Đỗ Anh Sách dâng bản tấu lên nhà Đường. *An Nam chí lược* đưa ra một mốc thời gian cụ thể hơn là năm Nguyên Hòa thứ 3 (808) (sử liệu 5), đây có thể là thời gian hoàn thành công trình.

Theo bản tấu của Đỗ Anh Sách, La thành do Trương Chu đắp cao 2 trượng 2 thước (khoảng 6,6m), thấp hơn khoảng 4 thước so với La thành của Cao Biền.

Về qui mô An Nam La thành của Trương Chu, *An Nam chí lược* là nguồn tư liệu duy nhất cho biết chu vi của thành là 2000 bộ (khoảng 3 km), mất 25 vạn công để xây cất. Như vậy, La thành của Trương Chu có chu vi chỉ bằng khoảng $\frac{1}{2}$ đến $\frac{2}{3}$ so với thành Đại La của Cao Biền. Nhân đây, chúng tôi cũng lưu ý rằng các con số của *An Nam chí lược* được đưa ra trên cơ sở trích dẫn lời của Lâm Tư. Vậy Lâm Tư là ai, nguồn thông tin đó có đáng tin cậy hay không? Đây cũng là một vấn đề mà từ trước đến nay chưa được làm rõ.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, Lâm Tư mà Lê Tác nhắc đến nhiều khả năng là Lâm Tư, tác giả của sách *Sử di* mà *Tống sử*, phần *Văn nghệ chí* nhắc đến (33). Chúng tôi còn ngờ rằng Lâm Tư cũng có thể là chép nhầm

của Lâm Ân (hai chữ Tư 思 và Ân 恩 có tự dạng giống nhau, rất dễ chép nhầm). Theo phần *Nghệ văn chí* của *Tân Đường thư* (Q.58), Lâm Ân là tiến sỹ đời Đường Hi Tông (tại vị 873 - 888), tác giả của các sách *Bổ quốc sử* (10 quyển), *Truyền tải* (1 quyển), *Sử di* (1 quyển) (34). Như vậy, có thể nói *An Nam chí lược* đã căn cứ vào một nguồn tư liệu có niên đại khá sớm để miêu tả công trình La thành của Trương Chu.

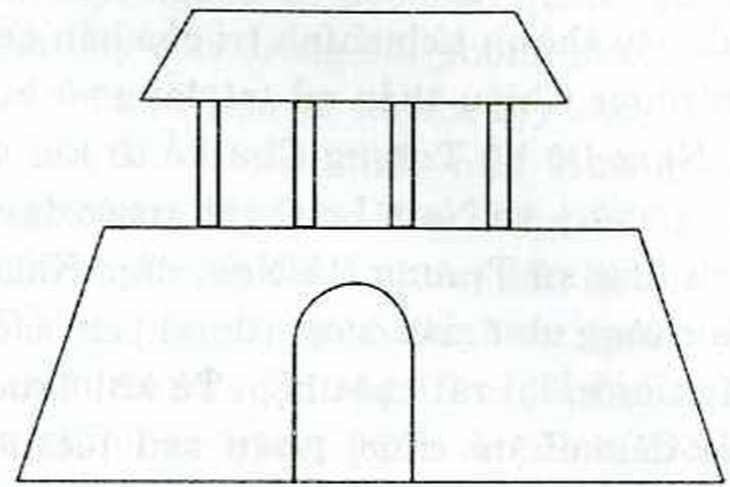
Về diện mạo La thành của Trương Chu, GS. Trần Quốc Vượng và học giả Vũ Tuấn Sán căn cứ vào ghi chép của *Đường hội yếu* chỉ ra rằng tòa thành này mở tổng cộng 3 cửa (đô khai tam môn 都開三門) về 3 hướng Đông - Tây - Nam.

Tuy nhiên, xung quanh ghi chép “Đông - Tây môn mỗi bên 3 gian, Nam môn 5 gian” 其東西門各三間其南門五間, có thể có 2 cách giải thích khác nhau.

GS. Trần Quốc Vượng và học giả Vũ Tuấn Sán (1966) cho rằng cho rằng 3 gian và 5 gian ở đây là số gian của kiến trúc môn lâu (tòa lâu đặt trên cổng thành). Nói cách khác, theo hai tác giả, “đô khai tam môn, các hữu lâu, kỳ Đông Tây môn các tam gian, kỳ Nam môn ngũ gian” là một câu gồm 2 vế, trong đó “kỳ Đông Tây môn các tam gian, kỳ Nam môn ngũ gian” đóng vai trò bổ nghĩa cho vế trước là “các hữu lâu”, do đó hai ông cho rằng 3 gian và 5 gian ở đây là số gian của kiến trúc môn lâu (tòa lâu đặt trên cổng thành) (xem hình 3).

Tuy nhiên, nếu dịch sát văn bản chữ Hán của *Đường hội yếu*, phải hiểu 3 gian và 5 gian là số gian tương ứng của cổng thành ở 2 phía Đông - Tây và cổng thành ở phía Nam. Ở Việt Nam, dường như khái niệm cổng thành có chia bước gian còn khá mới mẻ. Vì vậy, nếu đi theo cách giải thích thứ hai mà chúng tôi cho là hợp lý hơn, sẽ phải giải đáp 2 vấn đề: Thứ nhất, trên thực

Hình 3: Cổng thành có lầu tam gian theo hình dung của Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán



tế có tồn tại loại cổng thành (môn) có 3 gian hay 5 gian hay không. Thứ hai là nếu có, cổng thành 3 gian hay 5 gian là những kiểu kiến trúc như thế nào.

Liên quan đến vấn đề này, có thể tham khảo một số di tích thành cổ tại Nhật Bản và Trung Quốc có niên đại vào đời Đường. Di tích đầu tiên chúng tôi muốn tham khảo là di tích thành cổ Kinojo (鬼ノ城) trên núi Kinojozan (鬼ノ城山) (thành phố Soja 総社市, tỉnh Okayama 岡山県, Nhật Bản). Được công nhận là Di tích quốc gia năm 1986, thành cổ Kinojo được coi là một tòa thành nằm trong hệ thống “sơn thành” (thành trên núi) được xây dựng tại miền Tây Nhật Bản vào cuối thế kỷ VII trong quá trình Nhật Bản chuẩn bị chống lại cuộc tấn công của liên quân nhà Đường - Tân La (Shiragi, Triều Tiên). Trong quá trình khai quật, các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã phát hiện 4 cổng thành, trong đó Tây môn và Nam môn có kết cấu “chính diện 3 gian” (12,3m), “sâu 2 gian” (8,2m) (35). Hiện nay, kiến trúc Tây môn với 3 gian đã được phục dựng.

Một ví dụ khác về cổng thành có chia bước gian là La thành môn của Kinh thành Heian (Nhật Bản). Theo nghiên cứu của học giả Fukuyama Toshio, cổng thành này rộng đến 7 gian (36).

Ngoài ra, tại di tích La thành đời Đường tại Dương Châu, các nhà khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện cấu trúc “nhất môn tam động” (1 cổng 3 không gian - 3 lối ra vào) ở 2 mặt thành phía Đông và phía Tây. Tại các cổng theo kiến trúc “nhất môn tam động” này, “động” - không gian chính giữa rộng 5m, hai “động” hai bên rộng 4m, giữa các “động” có một lớp tường dày 4m, hai bên cổng có đài dựng môn lâu dài 34m, rộng 22m. Cấu trúc “nhất môn tam động” này cũng thấy ở Nam môn của tử thành - tòa thành con nằm trong La thành Dương Châu. “Động” chính giữa rộng đến 7m, 2 “động” hai bên rộng 5m, giữa các động có một lớp tường dày 2,5m, “môn động” sâu 14m.

Trong chuyến khảo sát thực địa tại Trung Quốc vào tháng 8 năm 2011, chúng tôi đã có dịp quan sát các di chỉ Định Đỉnh môn 定鼎門 của Kinh thành Lạc Dương (nay thuộc thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam), Hàm Nguyên môn 含元門, Hàm Quang môn 含光門 của Kinh thành Trường An (nay thuộc thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc) thời Đường. Hiện trường khai quật khảo cổ học tại các địa điểm trên cũng cho thấy kết cấu cổng thành mở ra nhiều “môn động” (hay “môn

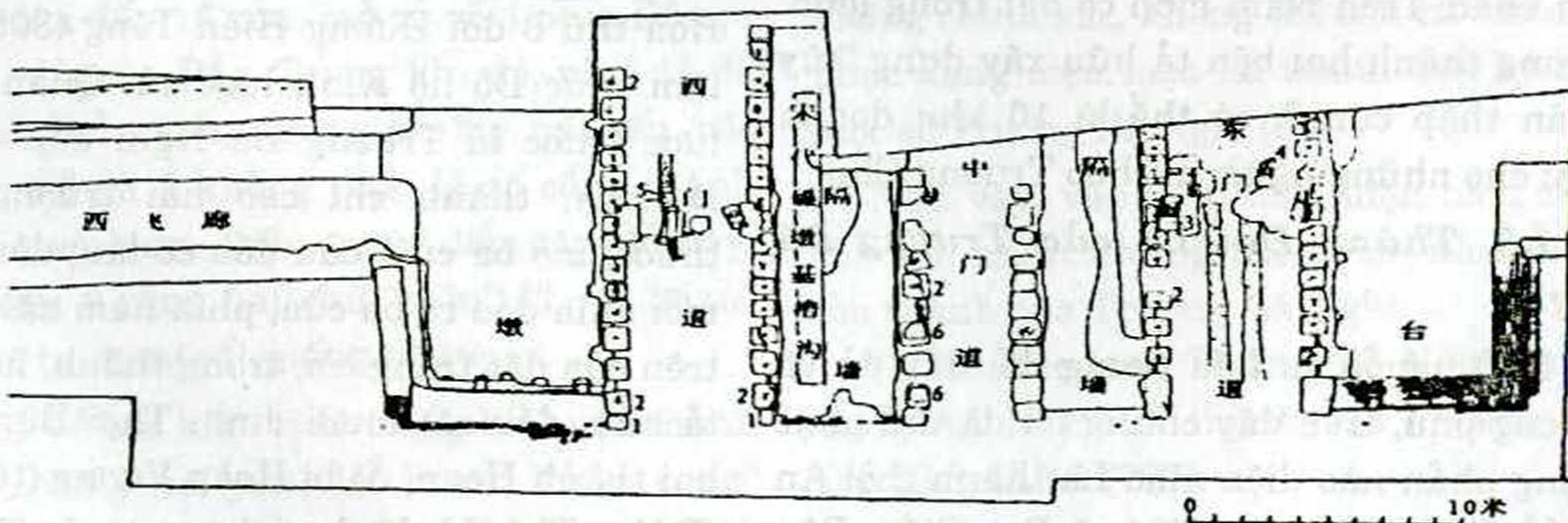
đạo”), mỗi môn động đều được xây dựng trên cơ sở hệ thống 2 hàng cột và chân tảng (xem hình 4).

Các hàng cột như vậy sẽ tạo nên bước gian của cổng thành. Nếu theo cách giải thích này, có thể hình dung cổng thành Đại La của Cao Biền như sau (xem hình 5).

Tất nhiên, hình dung nêu trên mới chỉ là giả thiết của chúng tôi trên cơ sở so sánh với một số di chỉ thành môn ở Đông Á, đặc biệt là các di chỉ thành môn ở Lạc Dương và Tây An. Hy vọng trong thời gian tới, ngành khảo cổ học sẽ cung cấp cho chúng ta những tư liệu mới giúp xác minh vấn đề này.

Cho dù là số gian của môn lâu hay của cổng thành đi chăng nữa, con số 5 gian của Nam môn so với 3 gian của Đông - Tây môn chứng tỏ tầm quan trọng của cổng thành phía Nam của La thành thời Đường. Tại La thành Dương châu, theo kết quả điều tra khảo cổ học, Nam môn cũng là cổng thành chính của tử thành Dương châu thời Đường. Tại Việt Nam, lâu nay tồn tại một quan niệm không chính thức cho rằng các tòa thành thời thuộc Đường nói riêng và Bắc thuộc nói chung là “thành hướng Bắc” hoặc “châu về phía Bắc” - hướng về phía

Hình 4: Bản vẽ mặt đứng di chỉ Định Đỉnh môn giai đoạn sơ kỳ thịnh Đường tại Lạc Dương

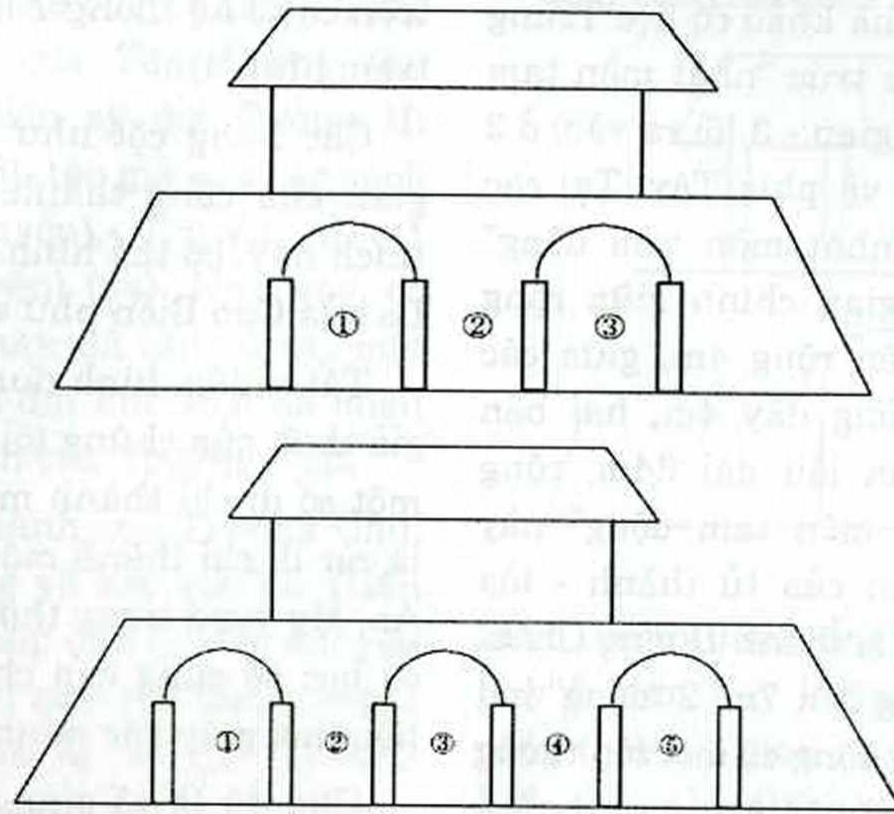


图八 盛唐前期定鼎门遗址平面图

- 1. 攘石 2. 地袱石 3. 门砧石 4. 立颊石 5. 车道石 6. 土衬石 7. 分水石 8. 栅栏 9. 涵道石壁石块 10. 涵道底部铺石

Nguồn: Báo cáo khai quật di chỉ Định Đỉnh môn, Dương Tác Long (tổng chủ biên), Lạc Dương khảo cổ học tập thành, Quyển Tùy Đường ngũ đại, Nxb. Bắc Kinh đồ thư quán, 2005.

Hình 5: Cấu trúc Đông - Tây môn 3 gian và Nam môn 5 gian theo giả thuyết của chúng tôi



Thiên tử của triều đình phong kiến phương Bắc, so sánh với các tòa thành được xây dựng vào thời tự chủ là “thành hướng Nam”. Tuy nhiên, việc *Đường hội yếu* khẳng định La thành của Trương Chu chỉ “mở tổng cộng 3 cổng thành” (đô khai tam môn) về 3 mặt Đông - Tây - Nam, không mở cổng về hướng Bắc cũng như vai trò quan trọng của cổng thành phía Nam giúp chúng ta bác bỏ quan niệm trên.

Trở lại với diện mạo La thành của Trương Chu, bản tấu của Đỗ Anh Sách cung cấp thêm cho chúng ta một số thông tin khác. Trên Nam môn có đặt trống lệnh. Trong thành hai bên tả hữu xây dựng “tùy thân thập cung”, có thể là 10 khu doanh trại cho những người đi theo Trương Chu.

1.3. Thành Đại La của Trương Bá Nghi

Nhờ nguồn tư liệu tương đối đầy đủ và phong phú, trên đây chúng tôi đã thử phục dựng phần nào diện mạo La thành thời An Nam Đô hộ Trương Chu và Cao Biền. Bên cạnh đó, lâu nay, một số nhà nghiên cứu căn cứ vào tài liệu sau đây để mô tả thành Đại La của Kinh lược sứ Trương Bá Nghi.

Sử liệu 6: *An Nam chí lược*, Q.8, Trương Chu (Theo bản khảo hợp của GS. Trần Kinh Hòa).

張舟、始為安南經畧判官、憲宗元和三年遷為都護經畧使、安南大羅城、前經畧張伯義所築、高二丈二尺、門各有樓、東西各三門、南北各五門、上置鼓角、城內造左右十營、裴泰時驩愛二城被還王(還王占城王也)攻破壞毀殆盡、舟又築之、置軍中器械八千事、

Dịch nghĩa: (theo bản dịch của ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế)

Trương Chu, nguyên trước làm An Nam Kinh lược phán quan, đến năm Nguyên Hoà thứ 3 đời Đường Hiến Tông (808), đổi làm chức Đô hộ Kinh lược sứ. Quan Kinh lược trước là Trương Bá Nghi đắp thành Đại La, thành chỉ cao hai trượng, hai thước, mở ba cửa, cửa đều có lầu; đông tây mỗi phía đều có ba cửa, phía nam năm cửa, trên cửa đặt trống còi, trong thành, hai bên tả hữu, đều cất mười dinh. Thời Bùi Thái, hai thành Hoan, Ái bị Hoàn Vương (tức vua Chiêm Thành) đánh phá tan tành. Trương Chu cho sửa đắp lại. Lúc đầu trong quân đội, khí giới chỉ có 8.000 món, 3 năm lại đây tăng lên hơn 300.000 món. Chu khiến

bộ thuộc cất 30 gian lầu để chứa. Trước kia có chiến thuyền vài mươi chiếc rất chậm chạp, Châu khiến đóng thành kiểu thuyền đồng môn, 32 chiếc, mỗi chiếc chở thủy thủ 25 người, trạo phu 23 người, 2 cây nổ bắn xe, thuyền chèo tới lui, mau như gió.

Tuy nhiên, nếu so sánh ghi chép của *An Nam chí lược* (sử liệu 6) với ghi chép của *Đường hội yếu* về La thành của Trương Chu mà chúng tôi đã khảo sát ở phần trên (sử liệu 4), có thể dễ dàng nhận thấy hai ghi chép có nhiều chi tiết hoàn toàn giống nhau (thành cao 2 trượng 2 thước, mở 3 cửa, trên có lầu, trên cửa Nam đặt trống, 2 bên tả hữu có 10 doanh trại, chuyện Bùi Thái, số lượng 8000 khí giới, chiến thuyền đồng môn). Hai tư liệu này khác nhau ở những điểm như sau:

(1) *An Nam chí lược* cho rằng đây là những thông tin về La thành của Trương Bá Nghi, trong khi *Đường hội yếu* viết về La thành của viên Đô hộ sau này là Trương Chu.

(2) Về các cổng thành, một mặt, *An Nam chí lược* khẳng định thành mở 3 cửa giống *Đường hội yếu*. Tuy nhiên ở phần sau, *An Nam chí lược* lại tự mâu thuẫn khi viết thành mở 3 cửa mỗi bên Đông - Tây (Đông Tây các tam môn), 5 cửa mỗi bên Nam - Bắc (Nam Bắc các ngũ môn), như vậy tổng cộng lên đến 16 cửa, mở cả về 4 phía Đông - Tây - Nam - Bắc. Trong khi đó, như đã đề cập ở phần trên, trong *Đường hội yếu*, các con số 3 và 5 không phải là số cổng thành mà là số gian. Liên quan đến vấn đề này, cần lưu ý rằng hai chữ “môn” 門 và “gian” 間 có tự dạng rất giống nhau.

(3) Về các kiến trúc trong khu vực thành nội, *Đường hội yếu* viết là mở “thập cung” 十宮, trong khi *An Nam chí lược* viết là “thập doanh” 十營. Tự dạng của 2 chữ “cung” 宮 và “doanh” 營 cũng rất giống nhau, rất dễ xảy ra chép nhầm.

(4) Về số vũ khí đúc được, *Đường hội yếu* viết là 40 vạn, chứa trong 40 gian lầu. *An Nam chí lược* viết là 30 vạn, chứa trong 30 gian.

Như chúng ta đã biết, *Đường hội yếu* được Vương Phổ biên soạn và hoàn thành vào thời Bắc Tống. Ghi chép của *Đường hội yếu* về thành Đại La của Trương Chu là trích dẫn trực tiếp bản tấu dâng lên triều đình nhà Đường của Đỗ Anh Sách - Phó Đô hộ của Trương Chu. Đây là một nguồn tư liệu có độ tin cậy cao. Trong bản tấu của mình, trước tiên Đỗ Anh Sách cho biết “An Nam La thành” trước đây do Trương Bá Nghi xây dựng, nhưng khi đó thành rất chật hẹp, chỉ cao có vài thước. Sau đó, Đỗ Anh Sách mới miêu tả chi tiết tòa thành hiện nay (“kim thành” 金城) do Trương Chu xây dựng (cao 2 trượng 2 thước...).

Bằng việc so sánh văn bản của *An Nam chí lược* và *Đường hội yếu*, có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng khi miêu tả La thành của Trương Bá Nghi, Lê Tắc đã không có một nguồn tư liệu riêng mà chỉ căn cứ vào bản tấu của Đỗ Anh Sách, nhưng đã nhầm lẫn giữa thành cũ do Trương Bá Nghi đắp và thành mới (“kim thành”) do Trương Chu đắp thêm. Do đó, Lê Tắc đã ghép các thông tin của tòa thành sau vào tòa thành trước. Nói tóm lại, ghi chép của *An Nam chí lược* là không chính xác, không thể căn cứ vào đó để phục dựng diện mạo La thành thời kỳ Kinh lược sứ Trương Bá Nghi (37).

Như vậy, vào thời điểm hiện nay, chỉ có thể xác nhận những thông tin như sau về tòa thành của Trương Bá Nghi:

(1) Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cho xây dựng An Nam La thành vào khoảng năm Đại Lịch thứ 2 (767).

(2) Do tình hình loạn lạc khi đó, An Nam La thành của Trương Bá Nghi rất chật hẹp và chỉ cao có vài thước.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). 「高王故都大羅城」、「秋七月、帝自華閩徙都于京府大羅城」(《大越史記全書》本紀卷二、李紀、庚戌順天元年条)。
- (2). 「其宮室有水精宮、天元殿、制皆僭擬、別有一樓、榜曰安南都護府」(《嶺外代答》卷二、外國門上、安南國)。
- (3). H.Maspéro, *Le protectorat général d'Annam sous les T'ang*, BEFEO X, 1910.
- (4). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng bản đồ Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản năm 2010, in theo di cảo năm 1975 của tác giả.
- (5). Trần Quốc Vương: *Địa lý lịch sử miền Hà - Nội (trước thế kỷ XI)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 - 8, 1960.
- (6). Trần Quốc Vương - Vũ Tuân Sán: *Bàn thêm về thành Thăng Long thời Lý - Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 - 1966.
- (7). 「(葉榆水)過交趾【米尼】泠縣北、分為五水、絡交趾郡中、至南界複合為三水、東入海」(《水經注》卷三十七)。
- (8). 「交州俚人李佛子作亂、據越王故城、遣其兄子大權據龍編城、其別帥李普鼎據烏延城」(《隋書》卷五十三、劉方傳)。
- (9). Như GS. Trần Quốc Vương (1960) đã đề cập, *Tùy thư* (Q.31, Địa lý chí) xếp huyện Tống Bình đứng đầu trong số các huyện của quận Giao Chỉ 「交趾郡、統縣九戶三萬五十六、宋平、龍編、朱口、隆平、平道、交趾、嘉寧、新昌、安人」(《隋書》卷三十一、地理下)。Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm thấy một ghi chép của *Tư trị thông giám* (Q.179) xác nhận trị sở Giao châu đời Tùy là huyện Tống Bình 「隋志治宋平」(《資治通鑑》卷一百七十九、隋紀三、高祖中)。
- (10). Bản thân hai chữ “la thành” vốn là một danh từ chung để chỉ tòa thành lớn bao bên ngoài thành nhỏ. Học giả nổi tiếng Hồ Tam Tỉnh trong sách *Tư trị thông giám* (Q.251) đã giải thích về khái niệm “la thành” như sau: “La thành là thành lớn bên ngoài. Tử thành là thành nhỏ bên trong” (羅城, 外大城也。子城, 內小城也)。
- (11). Theo sách *Bảo khắc loại biên* (Q.6) cũng được biên soạn vào đời Tống, “Sáng trúc La thành ký” là một bài văn bia. Bia do Lý Cáo viết chữ và lập vào ngày 16 tháng Giêng năm Trung Hòa thứ 4. 「創築羅城碑 王徽撰 李部行書(董)壞篆額 中和四年正月十六日立成都」(《寶刻類編》卷六)
- (12). Hiện nay, chúng ta không biết đích xác thời điểm quân đội nhà Đường bắt đầu bao vây thành An Nam. Tuy nhiên, theo *Tư trị thông giám*, vào thời điểm tháng 10 năm Hàm Thông thứ 6, Cao Biền đã vây thành được mười mấy ngày. 「高駢圍交趾十餘日、蠻困甚」(《資治通鑑》卷二百五十、唐紀六十六、懿宗上)。
- (13). 「實錄、九月、駢奏殺戮都蠻統段首遷、朱道古、及斬首三千餘級、十月丙申日下又云、駢奏收復安南、蠻寇遁散」(《資治通鑑》卷二百五十、唐紀六十六、懿宗上)。
- (14). 「乾符元年四月(中略)以天平軍節度使、檢校尚書右僕射、兼鄆州刺史高駢檢校司空、兼成都尹、充劍南西川節度副大使、知節度事」(《舊唐書》卷十九下、僖宗乾符元年四月条)。
- (15). 「駢築安南城、周三千步、造屋四十餘萬間」(《資治通鑑》卷二百五十、懿宗上)。Liên quan đến chiều dài của 1 thước, các đo đạc dựa trên các thước đo đời Đường cho các kết quả khác nhau trong khoảng từ 29 đến 31,8cm. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc và Nhật Bản thống nhất tính trung bình 1 thước bằng khoảng 30cm. Trong bài viết này, chúng tôi cũng sử dụng con số tương đối 30 cm đó. Tham khảo Khâu Quang Minh (Kashima Junichiro dịch sang tiếng Nhật), *Trung Quốc cổ đại độ lượng hoành*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đo đạc, 23 (1), 2001. 丘光明(加島淳一郎訳)「中国古代度量衡(3)」(《計量史研究》23(1)、2001年)。
- (16). 「凡築城、下闊與高倍、上闊與下倍、城高五丈、下闊二丈五尺、上闊一丈二尺五寸、高下闊狹、以此為準」(《通典》卷一百五十二、守拒法附)。
- (17). 「其高下蓋二丈有六尺、其下廣又如是、其上則袤丈焉陴四尺」(《成都文類》卷二十四、創築羅城記)。
- (18). 「城上短牆曰女牆、所謂陴也、今人謂之女頭」(《資治通鑑》卷一百四十七、梁紀三、高祖三)。
- (19). Trần Quốc Vương (phiên dịch, chú giải), *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005 (xuất bản lần đầu 1960)。
- (20). Nguyễn Gia Tường, *Đại Việt sử lược*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1993 (xuất bản lần đầu 1972)。
- (21). 「城門之外、別築垣牆、以遮城門、謂之壘門、今人謂之八卦牆者是也」(《資治通鑑》卷二百五十二、懿宗下)。
- (22). 「壘門直口容拒守之兵」(《成都文類》卷十六、唐僖宗賜高駢築羅城詔)。

(23). 「南北東西凡二十五里、擁門却敵之制復八里」(【成都文類】卷二十四、創築羅城記)。

(24). Vương Quân Kim, *Công tác phát hiện và khai quật di chỉ Nam môn của thành cổ Dương châu*, Dương châu sử phạm học báo (bản khoa học xã hội), 2
1986. 王勤金「揚州古城南門遺址的發見和發掘述要」(【揚州師範學院報】1986年第二期)。

(25). Sở Nghiên cứu khảo cổ - Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, *Báo cáo sơ lược về công tác khảo cổ thành Dương châu*, Tạp chí *Khảo cổ* (Trung Quốc), 1 - 268, 1990. 中国社会科学院考古研究所他編「揚州城考古工作簡報」(【考古】1990年第一期)。

(26). Đỗ Văn Ninh: *Thăng Long - Đông Kinh: Những phát hiện mới về lịch sử khảo cổ*, Tổng tập nghìn năm văn hiến Thăng Long, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

(27). Trước đây, PGS.TS. Đỗ Văn Ninh từng cho rằng dấu tích Đoài Môn ở khu vực phường Cống Vị (Ba Đình, Hà Nội) là dấu tích còn lại của ừng thành thời Cao Biền. Tuy nhiên, cuộc điều tra thám sát khảo cổ học năm 2003 do Bảo tàng Lịch sử thực hiện chỉ xác định được tại khu vực này các vết tích xây dựng từ Thế Kỷ XVIII (Xem Ngô Thế Phong (viết chung), *Di tích ừng thành - Đoài Môn qua kết quả thám sát khảo cổ học năm 2003*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thông báo Khoa học 2006). Đứng từ góc độ nghiên cứu tư liệu chữ viết, chúng tôi cho rằng La thành với chu vi chỉ 6km của Cao Biền có lẽ không thể kéo dài đến tận khu vực này.

(28). 「咸通四年正月二三日、蔡襲城上以車弩射、得望苴子二百人馬三十餘匹」(【蠻書】卷四)。

(29). 「咸通四年正月奉本使尚書蔡襲意、令書吏寫蠻王異牟尋誓文數本並書牒、繫於車弩上飛入賊營」(【蠻書】卷三)。Ngoài công dụng phòng thủ thành trì, loại vũ khí này còn được trang bị cho thủy quân nhà Đường tại An Nam. Theo sách *Đường hội yếu* (Q.73, An Nam Đô hộ phủ), ngay từ đầu niên hiệu Nguyên Hòa, Đô hộ Trương Chu đã trang bị trên các chiến thuyền "mông đồng" các cỗ "xa nỏ" và "lưỡng cung nỏ" để chống lại quân đội Lâm Ấp.

(30). Trần Quốc Vương: *Vài nhận xét nhỏ về những viên gạch Giang Tây quân*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-1966.

(31). Về thủ lĩnh Lý Do Độc, tham khảo thêm Phạm Lê Huy, *Về một số thủ lĩnh An Nam thời thuộc Đường*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9, 10 - 2009.

(32). 「安南久屯、兩河銳士死瘴毒者十七、宰相楊收議罷北軍、以江西為鎮南軍、募彊弩二萬建節度、且地便近易調發、詔可」(【新唐書】卷二百二十二中、南詔下)。

(33). 「林思(一作黃仁望)史遺一卷、黃仁望續遺五卷與國拾遺二十卷」(【宋史】卷二〇六、藝文志)。

(34). 「林思(僖宗時進士)補國史十卷、傳載一卷、史遺一卷」(【新唐書】卷五八、藝文志)。

(35). Ủy ban Giáo dục Thành phố Soja - tỉnh Okayama, *Ki no jo - Sơn thành cổ đại* (Điều tra khai quật trong quá trình chỉnh lý di tích núi Ki no jo), 2005. 岡山県総社市教育委員会「古代山城鬼跡整備事業に伴う発掘調査」、2005年。

(36). Fukuyama Toshio, *Lịch sử La thành môn của kinh thành Heian*, Nghiên cứu kiến trúc nhà ở, Nxb. Chuokoron, 1984. 福山敏男「平安京羅城門の歴史」(【住宅建築の研究】、中央公論社、1984)。

(37). Trong bản điểm hiệu *An Nam chí lược* do Trung Hoa thư cục xuất bản lần đầu tiên năm 1989, người điểm hiệu khi đó là Võ Thượng Thanh đã chú ý đến vấn đề này để đính chính các sai lầm của *An Nam chí lược*. Tuy nhiên, các bản *An Nam chí lược* phổ biến hiện nay tại Việt Nam, bao gồm cả bản dịch do Ủy ban phiên dịch sử liệu của Viện Đại học Huế trước năm 1975 cũng như các tái bản gần đây đều dựa trên bản khảo hợp của cố GS. Trần Kinh Hòa. Bản thân bản khảo hợp của cố GS. Trần Kinh Hòa là một bản khảo hợp rất công phu, đáng tiếc là chưa phát hiện ra sai lầm của *An Nam chí lược* về tòa thành của Trương Bá Nghi.

NHÂN TỐ NHẬT BẢN TRONG VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐÔNG THỜI KỲ TỪ 1884 ĐẾN 1954

NGUYỄN THỊ HẠNH*

Biển Đông có một vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế hết sức quan trọng đối với thế giới nói chung và đối với khu vực châu Á-Thái Bình Dương nói riêng. Nằm trên con đường chạy từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương, biển Đông đóng một vai trò quan trọng đặc biệt cả về góc độ chiến lược lẫn kinh tế (1). Chính vì vậy, nơi đây luôn là tâm điểm của mỗi tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ giữa các nước trong khu vực có quyền lợi liên quan. Trọng tâm của những tranh chấp này chính là những đòi hỏi về chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Đài Loan và Brunei. Trong đó, tranh chấp chủ quyền biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc có tính chất phức tạp và nhạy cảm nhất trong khu vực. Sự phức tạp đó được biểu hiện không chỉ là ở thời gian tranh chấp kéo dài mà còn bởi sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài.

Xung đột biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc là vấn đề mang tính lịch sử và thời đại. Tuy nhiên, trước thời kỳ thuộc địa, theo các nguồn tài liệu của cả phía Việt Nam, Trung Quốc lẫn Pháp đều không có một tài liệu nào nhắc tới xung đột của hai bên về chủ quyền Hoàng Sa

và Trường Sa. Các tài liệu đều ghi nhận sự có mặt từ rất sớm của ngư dân cả Việt Nam và Trung Quốc ở khu vực hai quần đảo này. Đến thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã thành lập những hải đội đánh cá và thu nhật hàng hóa từ những chiếc tàu buôn bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau đó, để bảo vệ quyền lợi của mình, các vua triều Nguyễn đã chính thức khẳng định chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa. Ngược lại, người ta không tìm thấy bất kỳ một tài liệu nào ghi lại một hành động tương tự từ phía triều đình Trung Quốc, cũng như không có bất cứ một xung đột nào về chủ quyền giữa hai bên cho tới khi Pháp xâm lược và đặt ách thống trị lên đất nước Việt Nam.

Tranh chấp về chủ quyền biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc chỉ thực sự bắt đầu nảy sinh từ thời kỳ thuộc địa mà nguyên nhân chính là sự xuất hiện của hai nhân tố mới: Pháp và Nhật Bản. Trong đó, Nhật Bản vừa là nhân tố trực tiếp tham gia vào việc tranh giành quyền lợi ở biển Đông, lại vừa là tác nhân khiến cho cuộc tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc thêm căng thẳng và phức tạp. Hơn thế nữa, những hệ lụy của nó còn ảnh hưởng lâu dài trong việc giải quyết vấn đề biển Đông.

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Chính vì vậy, bài viết này đi sâu tìm hiểu những ảnh hưởng của yếu tố Nhật Bản trong tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc thời kỳ từ 1884 đến 1954 qua các giai đoạn cụ thể.

*

Ngày 6-6-1884, Hiệp ước Patenôtre được ký kết giữa Pháp và triều đình Huế, Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của Pháp. Điều này cũng đồng nghĩa với việc bắt đầu từ thời điểm này, chính phủ bảo hộ Pháp thay thế triều đình Huế giải quyết mọi vấn đề đối nội và đối ngoại.

Việc Pháp áp đặt ách thống trị lên đất nước Việt Nam và sau đó là Đông Dương cùng với những chính sách nhằm mở rộng ảnh hưởng ra khu vực châu Á-Thái Bình Dương mà trước hết là ở Trung Quốc đã khiến Nhật Bản hết sức lo lắng. Là cường quốc có quyền lợi sống còn ở khu vực và đặc biệt gắn bó với lợi ích trên biển, sự có mặt của Pháp-một cường quốc hải quân lúc bấy giờ, đã khiến Nhật Bản nhận thấy một mối đe dọa to lớn đối với lợi ích chiến lược của mình. Chính vì vậy, Nhật Bản tìm mọi cách mở rộng ảnh hưởng mà trước hết là ở vùng biển Đông nhằm cạnh tranh với Pháp. Chính sách đó của Nhật Bản đã khơi mào cho một cuộc chiến về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa ba bên: Việt Nam (mà Pháp là đại diện), Trung Quốc và Nhật Bản trong suốt thời kỳ từ 1884 đến 1954. Xung đột đó diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau tùy vào từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Song có một điểm luôn nhất quán trong chính sách của Nhật Bản đối với vấn đề biển Đông đó là Nhật Bản luôn ưu tiên hàng đầu việc đạt được những quyền lợi kinh tế và thương mại.

1. Nhật Bản với vấn đề chủ quyền biển Đông giai đoạn từ 1884 đến 1920

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ thuộc địa (1884-1920), cả Trung Quốc và Pháp đều có những mối bận tâm riêng, những vấn đề cấp thiết cần phải giải quyết cả trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại. Do vậy, những yếu tố liên quan đến quyền lợi ở biển Đông không phải là trọng tâm trong chính sách của cả hai bên (2).

Phía Trung Quốc, đối mặt với những rắc rối có liên quan tới chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa, đã có hành động thể hiện sự chối bỏ trách nhiệm đối với quần đảo này. Vào các năm 1895 và 1896 liên tiếp xảy ra những vụ đắm tàu buôn của Đức và Nhật Bản ở khu vực gần quần đảo Hoàng Sa (3). Đứng trước những lời cáo buộc phải chịu trách nhiệm bồi thường cho các vụ đắm tàu này, chính phủ Trung Quốc đã chính thức lên tiếng tuyên bố phủ nhận chủ quyền lãnh thổ của mình ở quần đảo Hoàng Sa. Lời tuyên bố này được viện dẫn trong bản ghi nhớ của Chính phủ toàn quyền Đông Dương ngày 06-5-1921:

“Chính phủ Trung Quốc không công nhận quần đảo Hoàng Sa trực thuộc hành chính vào bất cứ quận nào của tỉnh Hải Nam. Vì thế, chính quyền đảo Hải Nam không phải chịu bất cứ một trách nhiệm đặc biệt nào về an ninh xung quanh khu vực quần đảo này” (4).

Về phía Pháp, trong những năm này, vì nhiều lí do khác nhau, Pháp chưa có ý định khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trước hết, nước Pháp trong thời kỳ này là một cường quốc hải quân và cùng với những cường quốc khác áp dụng luật quốc tế *“tự do trên mặt biển”*. Việc áp dụng điều luật này khiến Pháp có thể phát huy tối đa sức mạnh hải quân của mình do vậy việc khẳng định chủ

quyền ở các quần đảo thuộc lãnh thổ thuộc địa của mình không phải là mối bận tâm của Pháp lúc đó. Cụ thể đối với trường hợp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chính phủ Pháp nhận thấy Trung Quốc lúc đó vừa không phải là đối thủ của họ trên mặt biển, lại vừa không có ý định khẳng định chủ quyền ở biển Đông. Do đó, Pháp chỉ quan tâm tới quyền lợi về kinh tế và thương mại có được ở khu vực này. Trước đề nghị của chính phủ Toàn quyền Đông Dương về việc cho phép xây dựng ngọn hải đăng ở quần đảo Hoàng Sa nhằm khẳng định chủ quyền trên đảo, Bộ Ngoại giao Pháp đã không đồng ý với đề nghị này với lý do: *"việc khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa không mang lại cho Pháp một chút lợi ích nào cả về chiến lược lẫn thương mại"* (5).

Nhật Bản - lớn mạnh và trở thành cường quốc ở châu Á sau cải cách Minh Trị - đang ra sức mở rộng ảnh hưởng ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Một trong những mục tiêu cơ bản của Nhật Bản là mở rộng ảnh hưởng của mình trên các quần đảo chiến lược ở khu vực biển Đông nhằm phát huy thế mạnh của một cường quốc hải quân và từ đó tạo thuận lợi cho những trao đổi thương mại.

Chính vì vậy, trong những năm 1884-1909, thuyền buôn của Nhật Bản có mặt thường xuyên ở khu vực biển Đông. Trong lúc đó thì Trung Quốc và chính phủ thuộc địa Pháp chưa chú ý đến khu vực này (6). Sự thờ ơ của cả Pháp và Trung Quốc đối với chủ quyền ở biển Đông đã tạo những yếu tố thuận lợi và là tác nhân thôi thúc Nhật Bản nhanh chóng mở rộng ảnh hưởng của mình để tìm kiếm những lợi ích thương mại. Nhật Bản bắt đầu quá trình mở rộng ảnh hưởng trên biển Đông mà đích đầu tiên Nhật Bản nhắm tới là quần đảo Đông

Sa (7). Để thực hiện được mục tiêu của mình, ngay từ năm 1907, chính phủ Nhật Bản đã cho dân di cư đến sinh sống trên đảo. Năm 1909, dựa vào cơ sở dân sinh sống, Nhật Bản tiến hành xâm chiếm quần đảo này. *"Hành động này của Nhật Bản đã làm dấy lên một làn sóng phản đối mạnh mẽ của những người theo chủ nghĩa quốc gia ở tỉnh Quảng Châu"* (8) bởi Đông Sa từ trước tới giờ vẫn được người Trung Quốc coi như thuộc lãnh thổ của họ. Thực chất, hành động xâm chiếm của Nhật Bản hoàn toàn vì mục đích kinh tế. Ngay sau khi chiếm Đông Sa, Nhật Bản tuyên bố sẵn sàng công nhận chủ quyền của Trung Quốc ở quần đảo này nếu phía Trung Quốc bồi thường cho dân cư Nhật Bản sinh sống trên đảo một số lợi ích về kinh tế. Tháng 10-1909, chính phủ Trung Quốc chấp nhận bồi thường một số tiền lớn đổi lấy việc chính phủ Nhật Bản công nhận chủ quyền của Trung Quốc ở quần đảo này (9).

Việc Nhật Bản chiếm Đông Sa, mặc dù không với mục đích khẳng định chủ quyền mà chỉ là với mục đích kinh tế, cũng đã làm dấy nên nỗi lo lắng và làm thay đổi thái độ của cả Pháp và Trung Quốc đối với những quần đảo thuộc biển Đông. Hành động của Nhật Bản đã gióng lên một hồi chuông báo động về lợi ích kinh tế và chủ quyền ở biển Đông, đặc biệt đối với quần đảo Hoàng Sa. Để tránh tình trạng Hoàng Sa trở thành đối tượng tranh chấp giống như Đông Sa, Trung Quốc ngay lập tức tiến hành hàng loạt các biện pháp để khẳng định chủ quyền của mình đối với các quần đảo ở biển Đông mà trước hết là đối với quần đảo Hoàng Sa như: cử các đội thăm dò khai thác, cắm cờ khẳng định chủ quyền trên đảo, đặt tên Trung Quốc thay cho tên do người phương Tây đặt cho các đảo (10)...

Chính phủ Pháp, mặc dù không ngay lập tức đáp trả lại hành động của Nhật Bản bằng những phản ứng gay gắt, cũng không đáp trả lại phía Trung Quốc bằng những hành động khẳng định chủ quyền tương tự, song Pháp cũng không công nhận mọi tuyên bố mà phía Trung Quốc đưa ra.

Như vậy, trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ thuộc địa (1884-1920), khi cả Pháp và Trung Quốc đang còn phải lo đối phó với nhiều vấn đề khác và chưa chú ý đến quyền lợi của mình ở biển Đông thì Nhật Bản đã nhìn thấy ngay những quyền lợi sống còn của mình ở khu vực này. Dựa vào sức mạnh hải quân, Nhật Bản đã khẳng định sự có mặt của mình ở những quần đảo quan trọng mặc dù mục tiêu ban đầu mới chỉ dừng lại là vì những lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, hành động đó của Nhật Bản là tác nhân trực tiếp đưa tới sự khởi đầu của những xung đột và tranh chấp chủ quyền lãnh thổ giữa Pháp và Trung Quốc ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong giai đoạn sau.

Cũng xin lưu ý rằng, trong giai đoạn 1884-1920, Trường Sa chưa phải là mối quan tâm của cả Nhật Bản, Pháp, Trung Quốc và các cường quốc khác. Sự phức tạp của địa hình với những vụ đắm tàu thường xảy ra, nguồn lợi về tài nguyên chưa được khẳng định một cách chắc chắn là những lí do khiến các cường quốc không có những hoạt động cụ thể đối với quần đảo này. Do vậy, phải chờ cho đến những giai đoạn sau, với những thay đổi cả về yếu tố khách quan và chủ quan, thì vấn đề Trường Sa với thực sự trở thành mối quan tâm của các cường quốc.

2. Nhật Bản với vấn đề chủ quyền biển Đông giai đoạn 1920-1945

Chính sách tăng cường mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản ở châu Á-Thái Bình

Dương bắt đầu từ những năm 1920 đã là một tác nhân quan trọng làm cho vấn đề chủ quyền biển Đông trở nên căng thẳng và phức tạp hơn hẳn giai đoạn trước, đồng thời phạm vi tranh chấp cũng mở rộng trên cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Quần đảo Hoàng Sa

Tháng 9-1920, với ý định tiến hành khai thác phốtphát trên quần đảo Hoàng Sa, công ty khai thác nguồn lợi biển Nhật Bản *Mitsui Bussan Kaisha* đã gửi một bức điện cho tư lệnh Hải quân Pháp ở Đông Dương hỏi về vấn đề chủ quyền của Pháp ở quần đảo này. Nhật Bản muốn thông qua câu trả lời thăm dò thái độ của Pháp đối với quần đảo này để có những kế hoạch hành động cụ thể. Câu trả lời chung chung, không khẳng định chắc chắn quyền sở hữu của phía Pháp đối với quần đảo Hoàng Sa, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản thực hiện tham vọng của mình (11).

Ở giai đoạn này, không chỉ dừng lại mục tiêu đạt được những lợi ích về kinh tế như ở giai đoạn trước, Nhật Bản còn có ý định tiến tới xác lập chủ quyền lãnh thổ đối với các quần đảo ở biển Đông mà trước hết là quần đảo Hoàng Sa. Những ghi chép của Lãnh sự quán Pháp tại Trung Quốc nêu rõ, Nhật Bản, lợi dụng ưu thế sức mạnh biển, từ rất lâu đã có ý định xây dựng những khu vực đánh cá quan trọng của họ ở vùng biển Hải Nam. Hơn thế nữa, Nhật Bản có ý định xác lập ảnh hưởng của mình ở quần đảo Hoàng Sa, ảnh hưởng đó sẽ cho phép Nhật Bản, trong một thời cơ thuận lợi, sẽ khẳng định được chủ quyền ở đảo này.

Tham vọng của Nhật Bản cộng với sức mạnh thực lực và những hành động thực tế mà Nhật Bản đã tiến hành ở biển Đông khiến Trung Quốc hết sức lo lắng và Pháp cũng không còn giữ thái độ "thờ ờ" được nữa. Cả hai bên, một mặt, bộc lộ sự phản

ứng mạnh mẽ đối với ý định của Nhật Bản, mặt khác, tăng cường sự có mặt, các hoạt động khai thác cũng như khẳng định chính thức chủ quyền ở Hoàng Sa (12). Những hành động đó của Pháp và Trung Quốc đã khởi đầu cho một cuộc chiến tranh chấp chủ quyền ở biển Đông kéo dài cho tới ngày nay.

Trong suốt những năm từ 1928 đến 1937, cả hai bên Pháp và Trung Quốc đều không ngừng có những động thái khẳng định chủ quyền ở Hoàng Sa như: cử các đoàn thăm dò và khai thác tài nguyên biển đến Hoàng Sa, thường xuyên gửi các đội tàu tuần tra ra đảo (13)... Bên cạnh đó, cả hai đều khẳng định chủ quyền bằng những tuyên bố và những văn bản chính thức.

Nước Pháp và chính phủ bảo hộ Đông Dương tăng cường khẳng định chủ quyền của mình trên biển Đông bằng cả việc viện dẫn những yếu tố lịch sử và cả những hành động thực tế. Năm 1928, để đáp trả lại việc chính quyền đảo Hải Nam cử một tàu tuần tra có mặt ở Hoàng Sa với mục đích khẳng định chủ quyền lãnh thổ, Toàn quyền Đông Dương đã gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp một báo cáo, trong đó nêu lên tính cấp thiết của việc phải khẳng định chủ quyền lãnh thổ ở Hoàng Sa. Báo cáo đã nhấn mạnh rằng: *"Đây chính là thời điểm chúng ta cần phải chiếm lấy quần đảo này trước và khẳng định chủ quyền lãnh thổ mà điều này đã được công nhận cả bằng những bằng chứng lịch sử lẫn yếu tố thực tế hiện tại"* (14). Tháng 2-1937, Pháp cử một tuần dương hạm mang tên *"La Motte-Picquet"* đến điều tra tình hình ở quần đảo Hoàng Sa. Chỉ vài tháng sau đó, tháng 10-1937, Pháp cử một phái đoàn tới quần đảo này và xây dựng một ngọn hải đăng trên đảo Hoàng Sa (*Ile Pattle*) với mục đích khẳng định chủ quyền.

Những hoạt động tích cực từ phía Pháp và phía Trung Quốc cũng không khiến Nhật Bản từ bỏ ý định của mình. Năm 1938, Nhật Bản cử quân đội tới chiếm đảo Phú Lâm (*Ile Boisée*) để mở đầu cho quá trình xâm chiếm, khẳng định chủ quyền trên các đảo ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Hành động này của Nhật Bản đã châm ngòi cho hàng loạt các hoạt động nhằm khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa được người Pháp xúc tiến một cách mạnh mẽ. Tháng 3-1938, tàu hộ tống *"Marne"* của Pháp đã tới quần đảo Hoàng Sa và cắm nhiều cột mốc khẳng định chủ quyền (15). Tháng 7-1938, chính phủ toàn quyền Đông Dương đã lần lượt cho quân đội tới chiếm các nhóm đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và khẳng định chủ quyền lãnh thổ ở đó. Tháng 7-1939, chính phủ Pháp ra quyết định sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên.

Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, biển Đông với các quần đảo của nó, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc chiến ở châu Á-Thái Bình Dương, trong đó, vị trí của quần đảo Hoàng Sa được coi như cửa ngõ đi vào biển Đông. Do đó, ngay từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh, phía Nhật Bản đã bộc lộ ý định phải chiếm được Hoàng Sa bằng mọi giá: *"Chúng ta, nhất là lực lượng hải quân, không thể để mặc cho Hoàng Sa bị chiếm đóng như là một căn cứ quân sự. Bởi nó sẽ cho phép lực lượng hải quân của các cường quốc triển khai hoạt động mới ở khu vực biển Đông. Chúng ta phải gắn chặt vấn đề này với vấn đề an ninh quốc phòng quốc gia"* (16).

Quyết tâm thực hiện mục tiêu đó, Nhật Bản đã cho quân chiếm quần đảo Hoàng Sa, tuyên bố sáp nhập vào lãnh thổ Nhật

Bản và sử dụng quần đảo này phục vụ cho cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương.

Năm 1945, ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, theo các điều khoản của các hiệp định đã ký, quân Quốc dân Đảng đã ngay lập tức có mặt tại Hoàng Sa để giải giáp quân Nhật. Cũng bắt đầu từ thời điểm này, cuộc chiến tranh giành chủ quyền ở Hoàng Sa giữa Pháp và Trung Quốc lại một lần nữa bị thổi bùng lên với mức độ cao hơn nhiều so với giai đoạn trước.

- Quần đảo Trường Sa

Cũng như trường hợp quần đảo Hoàng Sa, quá trình khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam và Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa cũng bị tác động bởi nhân tố Nhật Bản mặc dù thời điểm bắt đầu diễn ra muộn hơn.

Đầu những năm 20 thế kỷ XX, cùng với việc mở rộng ảnh hưởng của mình đối các quần đảo ở biển Đông, Nhật Bản cũng bắt đầu cho cư dân tới sinh sống và hoạt động thương mại trên một vài đảo nhỏ thuộc quần đảo Trường Sa. Hành động này của Nhật Bản lúc đầu không vấp phải bất cứ phản ứng từ cả phía Pháp lẫn Trung Quốc. Cho đến năm 1927, khi phát hiện sự có mặt của người Nhật trên một vài đảo nhỏ thuộc quần đảo Trường Sa, chính quyền Đông Dương đã tỏ ra hết sức lo ngại. Trong một bức thư của Toàn quyền Đông Dương Pasquier gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, vấn đề Trường Sa được đề cập đến một cách cấp thiết. Toàn quyền cho rằng sự có mặt của người Nhật ở quần đảo này đã đe dọa tới quyền lợi của người Pháp ở Đông Dương (17). Tuy nhiên, những phản ứng của chính phủ Pháp sau đó hết sức dè dặt, mới chỉ dừng lại ở những hoạt động nghiên cứu về thực trạng tự nhiên và cơ sở pháp lý của quần đảo này. Thực tế, đối với quần đảo

Trường Sa, người Pháp, trong giai đoạn này, có mối e ngại về xung đột quyền lợi đối với một số cường quốc khác cũng có mối quan tâm tương tự. Thái độ này được thể hiện qua bức điện của Toàn quyền Pasquier trả lời về việc xin phép khai thác phốtphát trên quần đảo Trường Sa của Tổ chức nghiên cứu phốtphát Bắc Bộ năm 1928: "*Cho phép khai thác tài nguyên trên quần đảo Trường Sa sẽ đưa tới một nguy cơ xung đột về quyền lợi trong trường hợp quần đảo này đã được các cường quốc khác quan tâm*" (18).

Về phía Trung Quốc, trước những động thái của Nhật Bản, cho đến thời điểm đó, vẫn không có hoạt động nào thể hiện sự quan tâm tới vấn đề Trường Sa.

Thái độ của Pháp và Trung Quốc tạo cơ hội tốt cho Nhật Bản mở rộng mạnh mẽ hơn nữa ảnh hưởng ở khu vực biển Đông. Bắt đầu từ những năm 30 thế kỷ XX, Nhật Bản tăng cường sự có mặt của các tàu đánh cá tại khu vực quần đảo Trường Sa với hai mục tiêu: tìm kiếm lợi ích kinh tế và chuẩn bị cho quá trình xâm lược ra toàn bộ khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Đứng trước nguy cơ xung đột trên tuyến đường biển Bắc - Nam có thể xảy ra nếu Nhật Bản chiếm quần đảo Trường Sa, Pháp đã hết sức lo lắng và ngay lập tức có những hành động đáp trả.

Tháng 4-1930, Pháp cử một tàu tuần tiễu tới đảo Bão Tố (*Ile de Tempête - thuộc quần đảo Trường Sa*) cắm cờ và cột mốc khẳng định chủ quyền (19). Trên thực tế, cho đến tháng 4-1933, Pháp đã có mặt và khẳng định chủ quyền trên 6 đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Về mặt pháp lý, tháng 7-1933, Pháp công bố trên Công báo Pháp danh sách những hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa mà Pháp đã có mặt và đã và tuyên bố khẳng định chủ quyền (20).

Hành động trên của Pháp ngay lập tức nhận được sự phản đối từ phía Nhật Bản. Trước tình hình đó, để tìm ra một giải pháp, cả hai bên chấp nhận cùng ngồi vào bàn đàm phán. Những cuộc đàm phán đã diễn ra căng thẳng ở cả Tokyo lẫn Paris trong một thời gian dài song không đi tới được một giải pháp thỏa đáng nào. Cho đến khi Nhật Bản phát động chiến tranh ở châu Á, đánh chiếm Trung Quốc thì đàm phán lâm vào bế tắc. Trong suốt thời gian diễn ra đàm phán, cả phía Pháp lẫn Trung Quốc đều không có thêm hoạt động nào nhằm khẳng định chủ quyền của mình ở Trường Sa. Ngược lại, những tàu cá của Nhật Bản vẫn thường xuyên xuất hiện và khai thác ở khu vực quần đảo này.

Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, cũng như Hoàng Sa, Trường Sa đối với Nhật Bản đóng một vai trò hết sức quan trọng bởi vị trí chiến lược nằm ở trung tâm biển Đông. Có được Trường Sa, theo quan điểm của người Nhật Bản, là có được "bàn đạp" cho phép người Nhật tiến xa hơn nữa về phía Nam. Do vậy, ngay từ giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Trung - Nhật, hải quân Nhật Bản đã bộc lộ rõ ý định mở rộng hoạt động ở vùng biển Đông bằng việc cử chiến hạm qua lại ở ngoài khơi thuộc quần đảo Trường Sa vào tháng 8-1939. Đáp trả lại, Sứ quán Pháp tại Nhật Bản đã gửi công văn phản đối lên chính phủ Nhật, nhưng không có kết quả, bởi trên thực tế, Nhật Bản chưa bao giờ chịu công nhận tính hợp pháp của những hoạt động khẳng định chủ quyền của Pháp đối với quần đảo Trường Sa.

Bất chấp sự phản đối của phía Pháp, để phục vụ cho mục tiêu chiến tranh của mình, Nhật quyết định từng bước đặt chân lên Trường Sa mà hành động đầu tiên là quyết định thành lập một tổ chức nghiên

cứu và khai thác hải sản tại Trường Sa. Để tổ chức này có tư cách pháp lý, chính phủ Nhật hoàng ra nghị định sáp nhập Trường Sa vào lãnh thổ Nhật Bản và trực thuộc hành chính vào đảo Đài Loan lúc này do chính quyền Nhật Bản cai trị. Quyết định này của Nhật Bản ngay lập tức nhận được sự phản đối của phía Pháp, tuy nhiên cũng không làm thay đổi được tình hình thực tế (21). Hành động tiếp theo của phía Nhật Bản là cho quân tới chiếm đóng một số đảo quan trọng thuộc quần đảo Hoàng Sa, sử dụng các đảo này làm căn cứ tàu ngầm cho các chiến dịch của Nhật Bản ở Đông Nam Á trong suốt thời gian diễn ra chiến tranh.

Bên cạnh việc tranh chấp chủ quyền trên thực tế, trên lĩnh vực ngoại giao, cả phía Nhật và Pháp đều cố gắng đưa ra những bằng chứng nhằm khẳng định tính hợp pháp về chủ quyền của mình. Phía Pháp, trong một bản kiến nghị gửi chính phủ Nhật đã viện dẫn "*Hiệp ước Pháp-Nhật 1907*", qua đó khẳng định tính hợp pháp về chủ quyền của họ trên quần đảo Trường Sa. Đồng thời, để tránh những xung đột có thể xảy ra, phía Pháp đề nghị đưa vấn đề này ra giải quyết thông qua trọng tài quốc tế. Tuy nhiên, phía Nhật tỏ ra không hào hứng với giải pháp này. Mỗi bên đều khẳng định quan điểm của mình và cho tới tận năm 1947 không một quyết định nào được chính thức đưa ra và những vấn đề chính của cuộc tranh cãi này vẫn không được giải quyết.

3. Giai đoạn từ 1945 đến 1954

Chiến tranh thế giới Hai kết thúc song cuộc chiến về chủ quyền lãnh thổ đối với các đảo ở biển Đông lại trở nên ngày càng phức tạp. Những gì diễn ra trong cuộc chiến Thái Bình Dương và những hậu quả mà Nhật Bản phải gánh chịu đã khiến các nước có liên quan nhận thấy tầm quan

trọng chiến lược của biển Đông là không thể bỏ qua. Chính vì vậy, cuộc tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ quần đảo đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Pháp và Trung Quốc ngay lập tức bùng lên với mức độ căng thẳng hơn nhiều so với giai đoạn trước chiến tranh bởi sự có mặt của yếu tố Nhật Bản cũng như sự tham gia của nhiều nước khác trong khu vực đều lên tiếng khẳng định chủ quyền của mình ở quần đảo này. Cuộc tranh chấp càng trở nên căng thẳng và phức tạp hơn khi trong những năm đầu sau cuộc chiến, chưa có một văn bản pháp lý chính thức nào được quốc tế thừa nhận về chủ quyền lãnh thổ của hai quần đảo này. Trên thực tế, mặc dù quân đội Nhật Bản không còn hiện diện ở cả Hoàng Sa và Trường Sa, song chính phủ Nhật Bản cũng chưa đưa ra một tuyên bố chính thức nào về việc từ bỏ chủ quyền trên hai quần đảo này.

Đối với quần đảo Hoàng Sa, ngay từ đầu năm 1946, cả Pháp và Trung Quốc đều cùng tiến hành các hoạt động thực tế như đưa các chiến hạm tới khu vực quần đảo đồng thời với việc đưa ra các tuyên bố nhằm khẳng định chủ quyền (22). Tháng 1-1947, chính phủ Quốc dân đảng cho quân đổ bộ lên chiếm đảo Phúc Lâm và lên tiếng mạnh mẽ khẳng định chủ quyền của mình tại đây (23). Không chậm trễ, phía Pháp cũng ra tuyên bố chủ quyền và phái tuần dương hạm "Tonkinois" chở liên quân Pháp-Việt đổ bộ lên chiếm đảo Hoàng Sa (24). Hành động này của Pháp đã gặp phải sự phản đối quyết liệt từ phía Trung Quốc và thông điệp về việc có thể sử dụng tới lực lượng không quân Trung Quốc để đáp trả lại hành động của Pháp đã được phía Trung Quốc đưa ra (25). Trên lĩnh vực ngoại giao, Trung Quốc cũng thẳng thừng từ chối lời đề nghị từ phía Pháp là đưa vấn

đề tranh cãi ra phân xử bằng trọng tài quốc tế (26). Tình trạng căng thẳng giữa Pháp và chính phủ Quốc dân đảng kéo dài cho đến năm 1950 thì có sự thay đổi.

Phía Trung Quốc, sự thất bại của chính phủ Tưởng Giới Thạch trước Đảng Cộng sản Trung Quốc đã khiến quân Quốc dân đảng phải rút chạy khỏi đảo Phúc Lâm vào tháng 4-1950 và thay vào đó là lực lượng quân giải phóng Trung Quốc.

Tình hình phía Pháp và Việt Nam cũng có sự thay đổi. Nước Pháp ngày càng sa lầy vào những khó khăn trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Với âm mưu làm suy yếu chính phủ kháng chiến và tìm kiếm thêm đồng minh, tháng 3-1949, Pháp giúp Bảo Đại thành lập chính phủ dưới sự bảo trợ của Pháp. Ngay sau khi thành lập, tháng 10-1949, quân đội của chính phủ Bảo Đại đã thay thế đội quân viễn chinh Pháp đóng tại Hoàng Sa. Tháng 10-1950, chính phủ Pháp chính thức trao lại quyền kiểm soát quần đảo Hoàng Sa cho chính phủ Bảo Đại (27). Bắt đầu từ thời điểm này cho đến khi Pháp chính thức rút khỏi Việt Nam năm 1954, vấn đề Hoàng Sa không được đề cập đến trong các chính sách của Pháp.

Đối với quần đảo Trường Sa, cũng như Hoàng Sa, ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng, cả Pháp và Trung Quốc đều ngay lập tức tái khẳng định chủ quyền của mình. Cả hai bên đều gửi quân và tàu chiến tới để khẳng định sự có mặt trên quần đảo này. Tuy nhiên, không xảy ra xung đột quân sự nào giữa lực lượng của Pháp và Trung Quốc trong những năm 1946-1948, khi Pháp dừng các chuyến tuần tra gần quần đảo và quân Quốc Dân Đảng cũng dần dần rút khỏi đây.

Mặc dù không xảy ra xung đột trực tiếp trong việc khẳng định chủ quyền lãnh thổ, song cuộc chiến về mặt pháp lý trong vấn

đề này lại trở nên căng thẳng và phức tạp hơn rất nhiều.

Phía Trung Quốc cho rằng, với Hòa ước Trung - Nhật, quần đảo Đài Loan được Nhật Bản trả về cho Trung Quốc thì cũng đồng nghĩa với việc quần đảo Trường Sa cũng phải được trao trả cho phía Trung Quốc. Tuy nhiên, Pháp hoàn toàn không đồng ý với quan điểm này, bởi theo họ, năm 1939, khi Nhật Bản lên tiếng không chịu công nhận chủ quyền của Pháp trên quần đảo Hoàng Sa và ra quyết định sáp nhập quần đảo này vào lãnh thổ Nhật Bản thì đã không nhận được sự đồng tình của bất cứ cường quốc nào, ngay cả phía Trung Quốc (28).

Cuộc tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ ở biển Đông xuất hiện nhân tố mới: sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào tháng 10-1949. Chính phủ Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch bại trận và phải chạy sang Đài Loan. Cùng với đó, quân của Quốc Dân đảng lần lượt rút khỏi những vị trí chiếm đóng ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, thay thế vào đó là quân giải phóng Trung Quốc. Ngay khi vừa mới ra đời, tháng 6-1950, chính phủ Trung Quốc công bố chính thức bản đồ về chủ quyền lãnh thổ, trong đó, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm trong đường biên giới chủ quyền của Trung Quốc. Yêu sách này của Trung Quốc đã không được các quốc gia có quyền lợi biển liên quan chấp nhận (29).

Về mặt pháp lý, cuộc chiến chủ quyền càng trở nên phức tạp hơn với Hiệp ước San Francisco được ký kết vào năm 1951. Với Hiệp ước này, Nhật Bản chính thức tuyên bố từ bỏ chủ quyền của mình trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tuy nhiên, tuyên bố này lại khởi nguồn cho những mối bất hòa mới và khiến cho xung đột về chủ quyền lãnh thổ ở biển Đông càng trở nên

khó giải quyết hơn. Nhật Bản, trong tuyên bố của mình, công nhận sự từ bỏ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa song lại không ấn định rõ ràng trao trả quyền đó về cho bên nào. Trong mục F, khoản 2, chương II, phần Lãnh thổ của Hiệp ước có ghi rõ:

"Nhật Bản tuyên bố từ bỏ tất cả các quyền và các tuyên bố có liên quan tới chủ quyền của Nhật Bản trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa" (30).

Phía Trung Quốc không hài lòng với những điều khoản trong Hiệp định San Francisco, đặc biệt là về vấn đề lãnh thổ. Trên thực tế, Hiệp định San Francisco được ký kết dựa trên nội dung của dự thảo hiệp định Mĩ - Anh. Trung Quốc cáo buộc dự thảo này đã *"xâm phạm tới quyền lợi về lãnh thổ của Trung Quốc không chỉ đối với Đài Loan và Bành Hồ (Pescadores) mà còn cả đối với Hoàng Sa và Trường Sa" (31).* Hơn thế nữa, Trung Quốc còn cho rằng Mĩ đã cố tình lờ đi vấn đề sở hữu các quần đảo mà đương nhiên phải thuộc về Trung Quốc; cho rằng Pháp và Mĩ đã có *"sự thỏa thuận ngầm"* đối với việc giải quyết vấn đề Trường Sa và Hoàng Sa. Để minh chứng cho lời cáo buộc của mình, phía Trung Quốc viện dẫn bài phát biểu của Forster Dulles vào ngày 31-3-1951 tại Institut Whittier thuộc bang California. Nội dung của bài phát biểu đã đề cập tới thái độ của Mĩ tới vấn đề chủ quyền của các đảo tại Thái Bình Dương: *"Nước Mĩ không muốn những hòn đảo này rơi vào tay của cộng sản Trung Quốc" (32).* Để thể hiện rõ hơn nữa thái độ của mình, trong các ngày 15-8-1951 và 28-9-1951, Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai liên tiếp đưa ra những tuyên bố của chính phủ Trung Quốc phản đối sự kí kết Hiệp ước San Francisco và khẳng định: *"Tất cả những hiệp ước có liên quan tới Trung Quốc*

mà không có sự tham dự của Trung Quốc thì đều bị coi là "bất hợp pháp" và không có bất cứ giá trị nào" (33).

Tham dự Hội nghị San Francisco, Thủ tướng Việt Nam Trần Văn Hữu, ngày 7-9-1951 đã ra tuyên bố khẳng định chủ quyền lịch sử của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (34).

Vấn đề càng trở nên phức tạp hơn sau "Hòa ước Trung - Nhật" được kí kết vào ngày 25-4-1952 giữa chính phủ Quốc dân đảng ở Đài Loan và Nhật Bản. Ngay lập tức, phía Pháp gửi công văn phản đối tới chính phủ Nhật Bản về điều khoản 2 trong Hòa ước này. Trên khoản 2 của "Hòa ước Trung - Nhật" đã nêu rõ sự tuyên bố từ bỏ chủ quyền của chính phủ Nhật Bản trên một số lãnh thổ, đặc biệt có Hoàng Sa và Trường Sa (35). Phía Nhật Bản cho rằng điều khoản này đơn giản "chỉ là sự nhắc lại điều khoản về lãnh thổ trong Hiệp định San Francisco và phía Nhật Bản không hề có ý định đề cập tới việc những lãnh thổ này thuộc về nước nào ở hiện tại hoặc trong việc giải quyết vấn đề đó trong tương lai" (36).

Tuy nhiên, phía Pháp không chấp nhận lời giải thích này, họ cho rằng việc Nhật Bản nhắc tới Hoàng Sa và Trường Sa trong một hòa ước ký riêng rẽ với Trung Hoa Dân quốc chính là "sự cố sùỵ ngẫm" cho tham vọng của chính phủ Đài Loan đối với hai quần đảo này (37).

Cuộc chiến pháp lý về chủ quyền lãnh thổ kéo dài và các bên đều không tìm được giải pháp cuối cùng. Tuy nhiên, sự tranh cãi về những điều khoản trong các Hiệp định có liên quan tới chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa chủ yếu diễn ra giữa Pháp và Nhật Bản trong khi Trung Quốc và Việt Nam, mặc dù không tham gia vào cuộc tranh cãi pháp lý, song trên thực tế lại có mặt trên hai quần đảo.

Thực trạng này được giữ nguyên cho đến năm 1954, với thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, buộc Pháp phải rút quân về nước song cũng chia Việt Nam ra làm 2 miền, thì cuộc chiến về chủ quyền biển Đông lại bước sang một giai đoạn khác với sự thay đổi về chủ thể và quan điểm của họ.

*

Lợi ích và chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa luôn là vấn đề nóng bỏng cả trong lịch sử lẫn hiện tại. Việc giải quyết những xung đột đó giữa các bên có liên quan vốn đã phức tạp lại càng trở nên khó khăn hơn bởi sự can thiệp của các nhân tố mới, trong đó có Nhật Bản. Là một cường quốc trong khu vực, lợi ích sống còn của Nhật Bản luôn gắn bó chặt chẽ với biển Đông. Ngay từ rất sớm, khi các quốc gia trong khu vực còn chưa thực sự quan tâm tới quyền lợi ở biển Đông thì Nhật Bản đã bộc lộ rất rõ tham vọng của mình ở khu vực này. Sự góp mặt của Nhật Bản vừa là nguyên nhân trực tiếp đưa tới sự khởi đầu của cuộc tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, lại vừa là tác nhân khiến cuộc tranh chấp này trở nên phức tạp hơn. Trong suốt thời kỳ từ 1884-1954, những hoạt động thực tế và những tuyên bố chủ quyền của Nhật Bản đối với hai quần đảo này đã khởi đầu cho một cuộc tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam kéo dài cho tới ngày nay.

Những tranh cãi về chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Pháp (Việt Nam), Trung Quốc và Nhật Bản trong thời kỳ này đã không mang lại những kết quả rõ ràng, mà ngược lại, những rắc rối nảy sinh lúc đó đã để lại những hậu quả không nhỏ cho việc giải quyết vấn đề này trong những giai đoạn sau.

Mặc dù không còn hiện diện trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ năm 1945 cũng như chính thức từ bỏ chủ quyền của mình ở hai quần đảo này từ năm 1951, song chưa bao giờ Nhật Bản hết mối quan tâm của mình đối với biển Đông. Cũng như Việt Nam và nhiều nước khác trong khu vực, Nhật Bản cũng có xung đột về quyền lợi và chủ quyền biển với Trung Quốc. Do vậy, với sự lớn mạnh về kinh tế của Trung Quốc trong những năm gần đây và cùng với nó là những tham vọng đối với biển Đông đã khiến Nhật Bản không khỏi lo ngại. Việc giải quyết tranh chấp chủ quyền ở biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc tác động trực tiếp tới lợi ích

chiến lược của Nhật Bản và là mối quan tâm hàng đầu của Nhật Bản trong khu vực. Vấn đề đang lâm vào tình trạng bế tắc trong tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc ở biển Đông Trung Hoa (quần đảo Điếu Ngư), Nhật Bản coi cách giải quyết vấn đề biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc là một yếu tố tác động rất quan trọng tới vấn đề giữa họ và Trung Quốc. Mặt khác, với lợi thế là nước đóng một vai trò hết sức quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, Nhật Bản cũng được đánh giá là nhân tố trung gian quan trọng cho tiến trình giải quyết tranh chấp biển Đông giữa Trung Quốc và Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Vùng biển Đông có tới 5 trong số 16 eo biển được xem có ý nghĩa chiến lược trên thế giới; 5 trong số 10 con đường giao thông hàng hải nhộn nhịp nhất thế giới; đường hàng hải chạy từ Đông Á qua biển Đông sang Ấn Độ Dương là con đường ngắn nhất (Xem thêm ở <http://nghiencuubiendong.vn>).

(2). Một trong những vấn đề mà chính phủ thuộc địa Pháp quan tâm nhất lúc đó chính là việc phân định đường biên giới đất liền rõ ràng giữa Việt Nam và Trung Quốc. Điều này không chỉ giúp cho Pháp áp đặt được ách thống trị của mình ở Việt Nam một cách nhanh chóng và ổn định mà còn phục vụ mục đích kinh tế-chính trị của Pháp đối với Trung Quốc. Về phía Trung Quốc, lo lắng trước việc Pháp có thể lợi dụng sự không rõ ràng trong đường biên giới với Việt Nam để mở rộng ảnh hưởng sang Trung Quốc, Trung Quốc cũng có nhu cầu phân định lại biên giới đất liền Việt Nam-Trung Quốc với Pháp. Do đó, cả hai nước đều không chú trọng tới vấn đề chủ quyền ở biển Đông.

Nguồn: MFAE - *Mémoires et Documents - Asie - Indochine*, volume 60, Procès-verbal de la Délégation française. No.1, séance du 12 janvier 1886.

"L'argument de la Délégation chinoise sur le problème de délimitation frontalière" (Bộ Ngoại giao Pháp (BNGP) - *Ghi chép và Tài liệu - Châu Á - Đông Dương*, tập 60, Bản ghi nhớ của Phái đoàn Pháp, số 1, buổi họp ngày 12-01-1886. "*Quan điểm của Phái đoàn Trung Quốc về vấn đề phân định biên giới*").

(3). Năm 1895, một tàu buôn của Đức có tên "*Le Bellona*" và năm 1896, một tàu buôn của Nhật có tên là "*L'Imezi Maru*" đều bị đắm tại những đảo phía Bắc thuộc quần đảo Hoàng Sa.

Nguồn: P. Pasquier, "*L'histoire moderne des îles Paracels*", trong *L'Eveil économique de l'Indochine*, n° 741, 12-6-1932.

(4). MFAE, *Directions des Affaires Politiques et Indigènes, Note du Gouvernement Général de l'Indo-Chine*, Hanoi le 6 mai 1921. (BNGP, *Ban Chính sách và Thuộc địa, Bản ghi nhớ của Chính phủ Toàn quyền Đông Dương*, Hà Nội, ngày 06-05-1921)

Về vấn đề này, có thể xem thêm: P.A. Lopicque, *À propos des îles Paracels*, Éditions d'Extrême-Asie, Saigon, 1929, p. 4 note: "... *Ceux-ci protestèrent, exposant que les îles Paracels*

n'appartenaient pas à la Chine, qu'elles n'étaient rattachées administrativement à aucun district de Hai-nan et déclinerent toute responsabilité." (P.A. Lopicque, *Tim hiểu về quần đảo Hoàng Sa*, Nxb. Viễn Đông, Sài Gòn, 1929, tr. 4 viết: "Trung Quốc phản đối, cho rằng quần đảo Hoàng Sa không thuộc về Trung Quốc, cũng không được sáp nhập về mặt hành chính vào bất cứ một quận nào của Hải Nam và phía Trung Quốc rũ bỏ mọi trách nhiệm có liên quan tới quần đảo này").

(5). FR_CAOM, *Fonds Indochine*, Agence F.O.M., volume 285, Les Paracels (1898-1899), *Télégramme du Ministre des Affaires Étrangères au Gouverneur Général de l'Indochine*, le 22 août 1899. (Trung tâm lưu trữ văn khố hải ngoại Pháp, *Phông Đông Dương*, tập 285, Quần đảo Hoàng Sa (1898-1899), *Điện tín của Bộ trưởng ngoại giao Pháp gửi Toàn quyền Đông Dương*, ngày 22-08-1899.)

(6). MFAE, *Directions des Affaires Politiques et Indigènes*, *Note du Gouvernement Général de l'Indo-Chine*, Hanoi le 6 mai 1921.

(7). Biển Đông gồm 4 quần đảo chính: Đông Sa (Pratas), Trung Sa (Macclesfield) - theo cách gọi của Trung Quốc, Hoàng Sa (Paracel) và Trường Sa (Spratly) - theo cách gọi của Việt Nam. Trung Quốc gọi quần đảo Hoàng Sa là Tây Sa và Trường Sa là Nam Sa.

(8). MFAE, ASIE-OCEANIE, Indochine, *Note du 14 janvier 1921, la Direction des Affaires politiques et commerciales* (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, *Bản ghi nhớ ngày 14-01-1921*, Ban Chính sách và Thương mại).

(9). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, *Note du 14 janvier 1921* (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, *Bản ghi nhớ ngày 14-01-1921*).

(10). MFAE, ASIE-OCEANIE, *Note de la Direction Politique et Commerciale du Ministère français des Affaires étrangères*, le 4 mai 1909. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, *Bản ghi nhớ của Ban Chính sách và Thương mại, Bộ Ngoại giao Pháp*, ngày 04-05-1909).

(11). MFAE, ASIE-OCEANIE, Indochine, *Gouvernement Général de l'Indochine*, Direction des Affaires Politiques et Indigènes, *Note le 6 mai 1921*. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Đông Dương, Chính phủ Toàn quyền Đông Dương, Ban Chính sách và Thuộc địa, *Bản ghi nhớ ngày 06-05-1921*).

(12). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, *Note du Consulat de France à HoiHow au Ministre Plénipotentiaire de la République française en Chine*, le 15 avril 1922 (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, *Bản ghi nhớ của Lãnh sự quán Pháp tại Hải Khẩu gửi Công sứ Toàn quyền Pháp tại Trung Quốc*, ngày 15-04-1922).

(13). MFAE, ASIE-OCEANIE, Indochine, *Rapport du Gouverneur Général de l'Indochine à Monsieur le Ministre des Colonies*, Service des Affaires extérieures, le 17 décembre 1928 (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Đông Dương, *Báo cáo của Viên Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa*, Bộ phận Đối ngoại, ngày 17-12-1928).

- MFD, SHM, *La Marine française en Indochine (1939-1955)*, Marine Nationale, Travail établi d'après les Archives de la Marine et rédigé par le Capitaine de Vaisseau (R) Michel Jaques du Service Historique de la Marine, Vincennes, tome II. (Bộ Quốc phòng Pháp (BQPP), Ban Lịch sử Hải quân, *Hải quân Pháp ở Đông Dương (1939-1955)*, Tập tài liệu biên soạn dưới sự cho phép của Trung Tâm lưu trữ Hải quân và Tướng Vaisseau (R) Michel Jaques thực hiện, Vincennes, tập II.

(14). MFAE, ASIE-OCEANIE, Indochine, *Rapport du Gouverneur Général de l'Indochine à Monsieur le Ministre des Colonies*, Service des Affaires extérieures, le 17 décembre 1928.

(15). MFD, SHM, *La Marine française en Indochine (1939-1955)*, Marine Nationale, Travail établi d'après les Archives de la Marine et rédigé par le Capitaine de Vaisseau (R) Michel Jaques du Service Historique de la Marine, Vincennes, tome II.

- (16). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, Paracels (1946-1947), Note n° 326, le 25 avril 1939, (BNGP, Trung Quốc, Hoàng Sa (1946-1947), *Bản ghi nhớ số 326*, ngày 25-04-1939).
- (17). MFAE, ASIE-OCEANIE, Indochine, *Note du Gouvernement Général de l'Indochine*, le 26 décembre 1927 (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Đông Dương, *Bản ghi nhớ của Chính phủ Toàn quyền Đông Dương*, ngày 26-12-1927).
- (18). MFAE, ASIE-OCEANIE, Indochine, *Télégramme du Ministère des Colonies*, le 8 mars 1929. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Đông Dương, *Điện tín của Bộ trưởng Bộ thuộc địa*, ngày 08-03-1929).
- (19). FR_CAOM, *Fonds Indochine*, Agence F.O.M., volume 285, *les îles Spratleys 1939*. (Trung tâm lưu trữ văn khố hải ngoại Pháp, Phòng Đông Dương, tập 285, *Quần đảo Trường Sa 1939*).
- (20). MFAE, *Avis relatif à l'occupation de certaines îles par des unités navales françaises*, *Journal Officiel de la République française*, n° 173 du 26 juillet 1933, p. 7837 (BNGP, *Công báo về việc khẳng định chủ quyền ở các đảo của Hải quân Pháp*, Công Báo Pháp, số 173, ngày 26-07-1933, tr. 7837).
- (21). MFAE, ASIE-OCEANIE, Direction des Affaires Politiques et Commerciales, *Note du 10 août 1940*. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Ban Chính sách và thuộc địa, *Bản ghi nhớ ngày 10-08-1940*).
- (22). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, volume 214, Paracels (1944-1955), "L'archipel des Paracels, avant-garde de la mer du Sud", article spécial publié par "Chen Pao", le 27 janvier 1946. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, tập 214, Hoàng Sa (1944-1955), "Quần đảo Hoàng Sa, cửa ngõ của Biển Đông", bài xã luận được đăng trên "Chen Pao", ngày 27-01-1946).
- (23), (24). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, volume 214, Paracels (1944-1955), *Note de septembre 1946 à février 1947*, p.3. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, tập 214, Hoàng Sa (1944-1955), *Bản ghi nhớ từ tháng 9-1946 đến tháng 02-1947*, tr. 3, 4).
- (25). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, volume 214, Paracels (1944-1955), *Télégramme du 18 janvier 1947 de l'Ambassadeur de France en Chine*. (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, tập 214, Hoàng Sa (1944-1955), *Điện tín ngày 18/01/1947 của Đại sứ Pháp tại Trung Quốc*).
- (26). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, Paracels (1946-1947), *Télégramme du Ministre des Affaires Etrangères à l'Ambassade de France à Nankin*, le 20 janvier 1947 (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, tập 214, Hoàng Sa (1946-1947), *Điện tín của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp gửi Sứ quán Pháp tại Nam Kinh*, ngày 20-01-1947).
- Đây cũng không phải là lần đầu tiên phía Trung Quốc thẳng thừng bác bỏ phương án giải quyết xung đột chủ quyền bằng sử dụng trọng tài quốc tế. Trong lịch sử giải quyết vấn đề chủ quyền biển Đông, Trung Quốc luôn từ chối những đề nghị giải quyết bằng biện pháp trọng tài quốc tế hay đàm phán đa phương. Đường lối xuyên suốt và nhất quán của Trung Quốc về vấn đề này là giải quyết nội bộ và song phương (*Tác giả chú giải*).
- (27). Chemillier-Gendreau, Monique, *La Souveraineté sur les Archipels Paracels et Spratleys*, Paris, L'Harmattan, 1996, p. 111.
- (28). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine (1944-1955), Spratleys (juillet 1946), volume 213, *Télégramme du 21 septembre 1946 du Ministre des Affaires Etrangères au Secrétaire Général du Comité de l'Indochine* (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc (1944-1955), Trường Sa (7-1946), tập 213, *Điện tín của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp gửi Tổng thư ký ủy Ban Đông Dương*, ngày 21-09-1946).
- (29). MFD, SHAT, 10H663, 2^{ème} Bureau, *Fiche du 15 juin 1950, Frontière entre la Chine et le Tonkin*. (BQPP, Ban Lịch sử Lục quân, 10H663,

2^{ème} Bureau, Bản ghi ngày 16-06-1950, Biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ).

(30), (31), (32). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, volume 213, les îles Spratley, Pékin-23/8 - "Agence Hsinhua", Télégramme de l'Ambassade de France en Chine, Shanghai le 8 septembre 1951 (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, tập 213, Quần đảo Trường Sa, Bắc Kinh - 23/8 - Điện tín của Sứ quán Pháp tại Trung Quốc, Thượng Hải ngày 08-9-1951).

(33). François Joyaux, *La nouvelle question d'Extrême Orient, tom II, Frontières et Stratégies*, Editions Complexe, 1991, p. 98.

(34). *La déclaration du Premier Ministre du Vietnam à la Conférence de San Francisco (7-9-1951)*, Revue "France-Asie", 6^e année, décembre

1951, n° 66-67, pp. 502-505. (Tuyên bố của Thủ Tướng Việt Nam tại Hội nghị San Francisco (7-9-1951), Tạp chí "Pháp-Châu Á", năm thứ 6, 12-1951, số 66-67, tr. 502-505).

(35), (37). MFAE, ASIE-OCEANIE, Chine, les îles Spratleys, volume 213, Lettre du 7 mai 1952 du Ministre des Affaires étrangères à l'Ambassade de France à Tokyo (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Trung Quốc, tập 213, Quần đảo Trường Sa, Bức thư ngày 07-05-1952 của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp gửi Sứ quán Pháp tại Tokyo).

(36). MFAE, ASIE-OCEANIE, Télégramme à l'arrivée de Tokyo le 13 mai 1952 à M.DEJEAN (BNGP, Châu Á-Thái Bình Dương, Điện tín của BNGP gửi Ngài M.DEJEAN Đại sứ Pháp tại Nhật Bản, ngày 13-05-1952).

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CHẾ ĐỘ KHOA CỬ...

(Tiếp theo trang 24)

(48). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 281; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. III, sdd, tr. 315; Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 35.

(49). *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. III, sdd, tr. 315-316; Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 392.

(50). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 281; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. III, sdd, tr. 316; Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 35.

(51). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 283; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. III, sdd, tr. 323; Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 36; Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, sdd, tr. 426.

(52). Nguyễn Hữu Mùi, *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam - Từ thế kỷ XV đến những năm đầu thế kỷ XX*, (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm), 2006, tr. 22.

(53). Tham khảo Song Jung Nam, "Việt đọc lịch sử Việt Nam", sdd, tr. 143; Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 379; Đào Tố Uyên (chủ biên), *Giáo trình lịch sử Việt Nam*, T. II, Nxb. Đại học Sư phạm, 2008, tr. 103.

(54). Tham khảo *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 283; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, T. III, sdd, tr. 323-324.

(56). Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 35.

(57). Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 35.

HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI PHÁP THUỘC (1888-1945)

LƯU TRANG*
NGUYỄN DUY PHƯƠNG**

Ngày 24-5-1889, Toàn quyền Đông Dương ban hành quyết định thành lập Thành phố Đà Nẵng và tổ chức quản lý thành phố theo phiên chế của thành phố loại II. Từ đây, Thành phố Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính độc lập. Là đất nhượng địa nên từ rất sớm các nhà cầm quyền Pháp đã quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng của Thành phố Đà Nẵng theo hướng của một thành phố phương Tây hiện đại gồm hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không; hải cảng và các cơ quan công sở.

1. Hệ thống giao thông

1.1. Đường bộ

Hệ thống giao thông là cơ sở hạ tầng đầu tiên được nhà cầm quyền Pháp quan tâm xây dựng. Theo đề nghị của Khâm sứ Trung kỳ, ngày 26-7-1904, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định "*trích trong ngân sách dự phòng của Trung kỳ một khoản tiền 50.000\$ cho việc xây dựng bến tàu và làm đường cho thành phố Đà Nẵng*" (1). Đây là khoản kinh phí rất lớn, bằng 1,5

lần tổng số thu ngân sách năm 1902 (35.940\$) (2) và bằng 1,6 lần tổng thu ngân sách năm 1904 (30.241\$) của Pháp (3). Với nguồn ngân sách lớn trên, những con đường đất nhỏ hẹp của Đà Nẵng dưới thời các vua Nguyễn nối các thành, đồn binh, khu dân cư, bến sông cũng bắt đầu được chỉnh sửa, mở rộng theo quy hoạch của một đô thị hiện đại; nhiều con đường mới được hình thành và được gia cố bảo dưỡng.

Đại lộ đầu tiên được xây dựng là Quai Courbet (đường Bạch Đằng ngày nay) chạy dọc theo bờ tả sông Hàn. Tiền thân của nó là một con đường đất nhỏ hẹp, xuất hiện từ thế kỷ XVII, khi thành phố này mới chỉ là một tiền cảng. Dọc bờ Tây sông Hàn lúc đó, chỉ có những làng chài lơ thơ với những người sửa chữa ghe thuyền, những người buôn bán và nấu muối. Cho tới thế kỷ XIX, dưới thời tự chủ của triều Nguyễn, thương mại trên con đường này phát triển mạnh mẽ nhưng nó vẫn là con đường đất nhỏ hẹp. Khi Đà Nẵng trở thành nhượng địa, phần Tây bờ sông dần được kê lên, con đường đất nhỏ bắt đầu được mở rộng, chiều dài

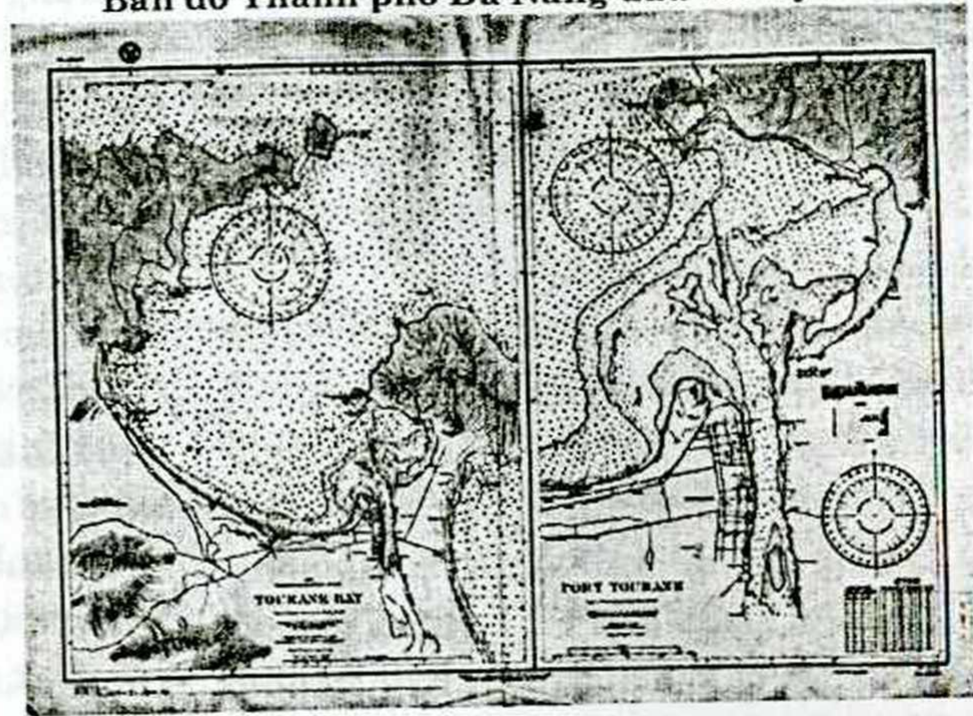
*PGS.TS - **Th.S. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

2550m, lòng đường được quy hoạch rộng 9m, lát đá, phía Bắc nối với một con đường nằm trên cửa chính thành Điện Hải - Pierre Poirre. Dọc theo con đường, một bên trồng cây xanh; một bên là các cầu tàu và mặt nước để tàu thuyền neo đậu. Lòng đường được chia đôi bởi tuyến đường ray của hỏa xa thành phố.

Lấy trục Courbet làm chuẩn, nhiều con đường khác, hoặc song song, hoặc cắt vuông với con đường này lần lượt được mở ra. Chúng vươn về phía Tây, và càng xa trục đường chính thì càng hình thành muộn. Những tuyến đường lớn song song với Courbet có thể kể: Avenue Jules Ferry (từ ngã tư Trần Quý Cáp - Trần Phú chạy đến ngã tư Hùng Vương nay), đoạn kéo đến Bảo tàng Chăm có tên là Avenue du Musée (con đường Bảo tàng); Rue Francis Garnier (đường Lê Lợi) và kéo dài là Rue Marc Pourpe (đường Phan Châu Trinh nay); Rue Sabiella chạy từ ngã tư Hùng Vương - Ông Ích Khiêm đến bãi biển Thanh Bình (đường Ông Ích Khiêm); đường Đỗ Hữu Vị, tên của một quan phi công phục vụ trong quân đội Pháp, dân gian gọi là đường Cây Thông vì trên đường trồng nhiều cây này (Đường Hoàng Diệu nay); Rue Marne (đường Hàm Nghi nay)...

Những trục đường dọc lớn được mở từ Bắc xuống Nam tạo hình thể bàn cờ cho thành phố: vòng phía Bắc là Rue Foch (đường Đống Đa nay), đoạn kéo xuống đường Lê Lợi đến giáp Bạch Đằng có tên là Rue Poivre - Gia Long (đường Lý Tự Trọng nay), Rue Montigny hay Rue Clémenceau (đường Quang Trung nay); Rue Béhain

Bản đồ Thành phố Đà Nẵng đầu thế kỷ XX



(đường Lê Duẩn nay); Rue maréchal Joffre (đường Phan Đình Phùng).

Trục chính Đông - Tây được hình thành từ bến đò Chợ Hàn ra đường quan lộ để đi về phía Kinh thành Huế gồm đường Đồng Khánh, đường Maréchal Joffre Re'pulique (nay là đường Hùng Vương, Lý Thái Tổ, Điện Biên Phủ). Để đi về phía Nam, đường Quai Courbet kéo dài qua các làng Hòa Cường, Khuê Trung, Hòa Thọ nối với đường quan lộ ở ngã tư Hòa Cầm (đường Núi Thành và Cách Mạng Tháng Tám nay).

Về phía hữu ngạn, ngoài con đường chạy theo triền sông nối ra đảo Tiên Sa tên gọi là đường Verdun (đường Trần Hưng Đạo nay), có một nhánh đường nữa nối bến đò Hà Thân xuống bãi biển Mỹ Khê, nay là đường Nguyễn Công Trứ, vốn là trục đường chính của Mỹ Khê từ những ngày đầu lập làng. Đầu thế kỷ XX, Pháp mở rộng con đường 4m, rải đá để phục vụ cho quan chức thuộc địa đi nghỉ mát ở Mỹ Khê.

Chất lượng các con đường này được Pháp quan tâm ở những mức độ khác nhau: các đại lộ trung tâm đều được tráng nhựa bằng phẳng, sạch đẹp. Các con đường mở ra xa thì lát đá: sau khi đã đầm đất, những tảng đá to, vuông vức, nhẵn và bằng

phẳng, khai thác ở những núi đá vôi như Phước Sơn, hoặc mua ở các tỉnh phía Bắc, được xếp lên. Cũng có những con đường chỉ rải đá, loại đá dăm. Trong khu vực người Việt sinh sống có một ít đường được rải đá còn lại hầu hết là đường đất.

Các đường phố ở trung tâm đều có vỉa hè và được mở rộng từ 5 - 7m, nhất là các đại lộ. Vỉa hè được mở chủ yếu dành cho người đi bộ. Trên đó trồng nhiều cây xanh như thông, bả đậu, phượng, bồ đề, sung, sùng đồng..., nhiều nhất là cây xà cừ và muồng tím. Để có được hệ thống cây xanh khắp phố, người Pháp đã thành lập đội chuyên trồng và chăm sóc cây xanh. Đội này cũng phụ trách việc thiết trí, trồng và chăm sóc các loại cây xanh tại những nơi công cộng như thành công viên, vườn hoa trong phố. Ngoài ra, người Pháp còn cho người dân lãnh trưng trồng cây xanh trên nhiều đoạn đường ở xa trung tâm. Xung quanh các trụ sở công quyền, các khu nhà biệt thự, chính quyền thành phố khuyến khích chủ nhân trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây tạo bóng râm. Cho đến hiện nay vẫn còn một số đường phố có cây xanh được trồng dưới thời Pháp như đường Bạch Đằng, Trần Phú, Quang Trung.

Sau khi các trục đường chính hình thành, người Pháp tiến hành đặt tên đường phố, chủ yếu là tên các nhân vật cao cấp, sĩ quan Pháp, chỉ một số ít đường có tên và địa danh Việt. Việc đặt tên cho đường phố là một việc làm hoàn toàn mới mẻ đối với người Việt, nó đã giúp cho việc liên lạc, chuyển giao công văn, thư từ và thu thuế các loại được nhiều thuận lợi.

Trong khi xây dựng hệ thống đường giao thông, người Pháp đã không quên cho lắp đặt hệ thống cống rãnh ngầm để thoát nước sinh hoạt trong thành phố. Các con đường lớn chạy vuông góc với sông Hàn đều được bố trí các cống chính, đến nay vẫn còn được

sử dụng như các cống trên đường Lê Duẩn, Quang Trung, Hùng Vương... Hệ thống cống này được lắp đặt sát mặt đất, bố trí ở hai bên lề đường, trên có các khung ô vuông nhỏ để rút nước từ mặt đường. Lòng cống trơn, có độ dốc thấp dần về phía sông Hàn giúp cho việc thoát nước tốt. Các cống phụ chạy song song theo hệ thống đường dọc đổ vào cống chính và đổ ra sông Hàn cũng được sử dụng. Để đảm bảo cho hệ thống cống rãnh không bị tắc nghẽn, chính quyền thành phố thường xuyên cho tổ chức nạo vét cống rãnh, khơi thông các điểm bị tắc. Việc nạo vét thường xuyên, có hiệu quả đã giúp cho hệ thống cống rãnh lưu thông tốt, thoát nước nhanh, nhất là vào các đợt mưa bão, mặt đường ít khi bị ngập nước.

Ngoài những con đường mới trong đô thị, đường quốc lộ Đà Nẵng - Huế được gia công kiên cố với hơn 100 km. Xưa kia con đường này nhỏ hẹp, khắp khểnh phải trèo dốc qua đèo. Đầu thế kỷ XX, để tiện việc dụng binh và mưu đồ khai thác thuộc địa lâu dài, thực dân Pháp đã điều động công binh và buộc vua Đồng Khánh phải huy động phu dịch để làm đường chiến lược từ Huế qua đèo Hải Vân đến Đà Nẵng, với quy mô và chi phí rất lớn, hàng chục cây cầu được xây dựng và đào nhiều hầm để vượt đèo. Đến năm 1913, con đường qua đèo Hải Vân được khai thông, đảm bảo ô tô đi lại thuận lợi.

Năm 1909, chính quyền thành phố chi ngân sách để kiên cố một số đoạn đường như đường Đà Nẵng đi Hội An, đường từ Đà Nẵng đến Đài quan sát trên bán đảo Sơn Trà, đường Montigny.

Ngoài các tuyến đường trong địa bàn thành phố và tuyến nối với Kinh đô Huế, thực dân Pháp còn củng cố và mở thêm các con đường chiến lược khác như: đường 14, đường Hà Lam đi Hiệp Đức, đường đi Nông Sơn, Bồng Miêu, đường Đà Nẵng đi Bà Nà

dài 27 km làm vào năm 1920; đường Đà Nẵng đi Hội An, Vĩnh Điện...

Sau gần nửa thế kỷ từ năm 1902 đến năm 1945, Đà Nẵng có tất cả 45 đường phố được mở và có tên gọi. Nếu chỉ xét trên phương diện mở mang đường sá thì đến năm 1922, thành phố có chừng 80% và đến năm 1939 thì khoảng 85% so với năm 1974 (4). Từ các tài liệu và thực tế khảo sát cho thấy, các đường phố chính ở khu trung tâm đều nằm trong phạm vi 5 xã nhượng địa buổi đầu (Hải Châu, Nại Hiên, Phước Ninh, Nam Dương, Thạch Thang); đến năm 1901, có mở thêm 14 xã nhượng địa để tiện cho việc thiết kế đường xe lửa và nhu cầu xây dựng cảng ở bờ hữu ngạn.

Những con đường đã thực sự làm thay đổi diện mạo đô thị, đưa Đà Nẵng trở thành thành phố hiện đại nhất Trung kỳ. Đồng thời, việc mở các con đường cũng đã giúp cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân được thuận tiện hơn, thời gian vận chuyển được rút ngắn hơn, phần lớn các con đường đã đáp ứng được nhu cầu và mục đích khai thác sử dụng của thực dân Pháp. Có thể khẳng định, mạng lưới đường sá của Đà Nẵng dưới thời thuộc Pháp chính là tiền đề quan trọng cho việc quy hoạch và xây dựng hệ thống đường phố hiện đại của Đà Nẵng hôm nay, góp phần giữ vững vị thế của một thành phố phát triển và hiện đại nhất miền Trung.

1.2. Đường sắt

Công trình đường sắt có quy mô lớn đầu tiên ở Đà Nẵng phải kể đến là tuyến đường sắt Đà Nẵng - Huế khởi công năm 1902, hoàn thành năm 1906. Để xây dựng tuyến đường sắt này, các nhà thi công đã phải cho đào 6 hầm chui qua đèo Hải Vân và xây dựng nhiều cầu sắt để vượt sông. Đây là công trình thể hiện rõ nhất quyết tâm của thực dân Pháp trong việc xây dựng cơ sở hạ

tầng ở nhượng địa Đà Nẵng. Việc khai thông tuyến đường này đã khắc phục được sự "biệt lập" lâu nay của Đà Nẵng với các tỉnh phía Bắc đèo Hải Vân, từ đó Pháp có thể mở rộng hoạt động khai thác ra khắp khu vực phía Bắc của nước ta, nơi vốn có nguồn tài nguyên dồi dào về khoáng sản, cũng như tạo ra được một thị trường tiêu thụ rộng lớn và tiềm năng hơn.

Sau khi tuyến đường Đà Nẵng - Huế hoàn thành, năm 1908, thực dân Pháp tiếp tục mở thông tuyến đường này đến Đông Hà. Tuyến đường sắt Đà Nẵng - Huế - Đông Hà dài 171 km, có 22 ga với tổng kinh phí xây dựng 32 triệu Frăng (6).

Nằm trong kế hoạch xây dựng tuyến đường sắt xuyên Việt Hà Nội - Sài Gòn, năm 1931, đường Đà Nẵng - Nha Trang cũng được đầu tư xây dựng và hoàn thành vào tháng 10-1936.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, Hội An vẫn là hậu phương kinh tế quan trọng của Đà Nẵng, là kho hàng lớn của Trung kỳ. Từ trước đến nay, con đường liên lạc thuận tiện nhất giữa Hội An và Đà Nẵng vẫn là con sông Cổ Cò. Nhưng từ sau năm 1891, con sông này bị bùn cát bồi lấp, ghe thuyền, xà lúp không còn lưu thông dễ dàng như trước nữa; mà tuyến đường sắt xuyên Việt lại không đi qua Hội An. Để thông thương được với địa phương này, năm 1902, các nhà tư bản ở Đà Nẵng đã đề nghị chính quyền Đông Dương thiết lập một tuyến đường sắt nối liền Đà Nẵng và Hội An để thay thế sông Cổ Cò. Đề nghị này đã được Phòng Thương mại tán thành và bắt đầu khởi công vào năm 1904, do Công ty Deckeit Houillereois đảm nhận. Tuy nhiên, cùng với sự sa sút không gượng dậy nổi của Hội An, sự vươn lên của Đà Nẵng làm cho nhu cầu vận chuyển giữa hai đô thị này ngày một giảm sút. Hơn nữa, tình

trạng bị gió cát vùi lấp khiến hoạt động của tuyến đường này ngày một khó khăn. Đến năm 1916, một trận bão lớn đã làm tê liệt hoàn toàn con đường này. Trước tình trạng ấy, Khâm sứ Trung Kỳ đã ra nghị định cho phép phát mãi các thiết bị còn lại của tuyến đường sắt này vào năm 1917. Từ đây, vai trò hậu phương kinh tế của Hội An đã hoàn toàn chấm dứt và vị thế của Đà Nẵng trong đời sống kinh tế - xã hội ở Quảng Nam và Trung kỳ ngày càng được khẳng định.

Ngay trong Thành phố Đà Nẵng, đường sắt cũng được xây dựng. Trong địa bạ Đà Nẵng, có một số lô đất hạng ba chưa có số hiệu nằm lọt giữa những lô đã đánh số. Những khoảng đất này là tài sản công, được dành riêng cho doanh nghiệp đường sắt với tổng số diện tích là 117.382m² (5). Để thuận tiện cho việc vận chuyển trong thành phố, từ ga chính, chính quyền thành phố xây dựng thêm một nhánh đường sắt nối với ga chợ Hàn. Và cũng từ ga chính này có một nhánh đường sắt nối với hải cảng để vận chuyển hàng hóa từ cảng chính đến các các nơi trong thành phố cũng như khắp các vùng miền trong cả nước. Từ năm 1913 đến năm 1922, tuyến đường này có 9 đầu máy và 98 toa xe hoạt động (6).

Cùng với hệ thống đường sắt, nhà ga cũng được đầu tư xây dựng. Nhà ga chính ở Đà Nẵng đặt tại ngã ba đường Lagrié - Pasquier (nay là đường Hoàng Hoa Thám và Hải Phòng), được xây dựng năm 1905. Nhà ga này có cả cơ xưởng sửa chữa và bảo trì, các nhà kho, văn phòng, tư thất cho các viên chức chỉ huy Pháp với 2 tầng lầu bề thế. Tuy nhiên, việc xây dựng nhà ga ở vị trí này bị Phòng Thương mại và giới tư bản phản đối vì ở xa trung tâm thành phố, xa các kho hàng của các đại công ty, xa hải cảng nên làm tốn kém, khó khăn trong vận chuyển. Vì vậy, chính quyền thành phố xây

dựng thêm một nhà ga phụ nằm sát bờ sông, phía tả ngạn, gần chợ Hàn để thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ cảng Tiên Sa sang tả ngạn sông Hàn. Nhà ga này gọi là ga Chợ Hàn. Lúc đầu, ga chợ Hàn chỉ tiếp nhận hàng hóa được nhập khẩu qua cảng, phân bổ về các nơi trong thành phố và ga chính, đồng thời, theo chiều ngược lại, chuyên chở các mặt hàng từ các địa phương ra cảng. Về sau, có chuyên chở thêm hàng khách đi tàu.

Điều đặc biệt ở nhượng địa Đà Nẵng trong giai đoạn này là ngoài đường sắt, còn có con đường tàu điện chạy từ Đà Nẵng đến Hội An, có chiều dài 35 cây số. Lúc mới xây dựng, con đường này được dự tính sẽ chuyên chở hàng hóa đến các kho dự kiến xây dựng ở cảng Đà Nẵng và từ đó sẽ chuyển về trung tâm buôn bán quan trọng của Hội An. Nhưng thực tế, những kho tàng dự định xây dựng của cảng không bao giờ được tiến hành, tàu bè phải ứ lại vũng, phải dùng xà lan và thuyền buồm để nhận hàng hóa nên tàu điện cũng chỉ dùng cho việc chở hành khách. Theo đó, con đường tàu điện chỉ sử dụng có 27km từ Hội An đến nhà ga Chợ Hàn và chỉ được sử dụng theo yêu cầu của Hội đồng Thành phố Tourane (7).

Như vậy, đến những năm 20 của thế kỉ XIX, hệ thống đường sắt của Thành phố Đà Nẵng đã tương đối hoàn chỉnh, từ ga chính có các nhánh đường sắt nối với ga Chợ Hàn, với hải cảng, liên kết với các tuyến đường sắt ra Huế, Đông Hà và vào Hội An, Nha Trang tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các khu vực dân cư trong nhượng địa với các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc. Chỉ thông qua đường sắt thì hàng hóa có thể vận chuyển trực tiếp từ cảng đến các nơi tiêu thụ trong và ngoài thành phố, hay ngược lại hàng hóa từ các nơi trong cả nước đều có thể đến trực tiếp hải cảng Đà Nẵng để đi ra các nước trên thế giới. Sự hoàn

thiện của hệ thống đường sắt này càng làm tăng thêm vai trò của cảng Đà Nẵng, đồng thời thúc đẩy hoạt động thương mại của thành phố nhượng địa thêm sôi động.

1.3. Đường hàng không

Cùng với đường sắt, ở Đà Nẵng cũng đã có Đường hàng không dù lúc bấy giờ giao thông hàng không ở nước ta vẫn chưa phát triển. Năm 1926, thực dân Pháp cũng đã cho khởi công xây dựng tại Đà Nẵng một sân bay dân dụng tại Nghĩa Trung (Hòa Vang) ngày nay. Sân bay này dùng để chuyên chở công chức là quan lại thực dân, còn người Việt thì chưa được đi loại phương tiện này. Trước đó, năm 1913, viên phi công Marc Pourpre đã mở một cuộc biểu diễn “dương oai” thủy phi cơ tại Lầu Đèn (Xuân Hòa) trước con mắt đầy hiếu kỳ của thị dân Đà Nẵng.

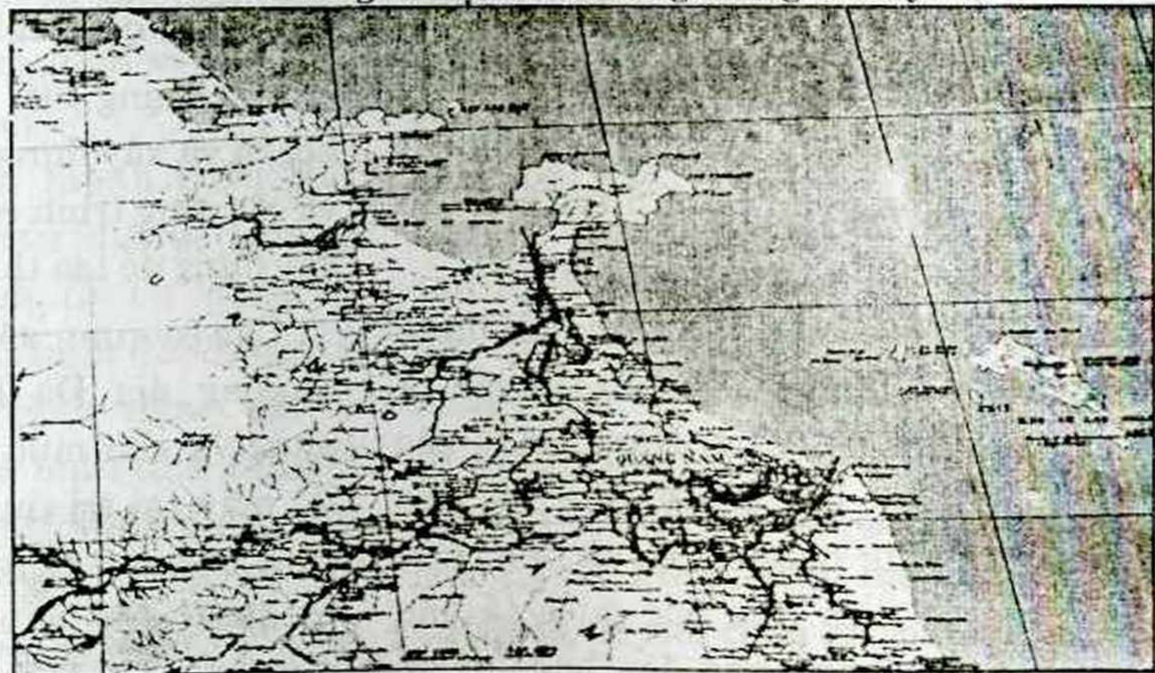
2. Cảng

Cảng Đà Nẵng là một những thương cảng quan trọng bậc nhất của Việt Nam trong suốt thời trung đại. Tuy nhiên, sau một thời gian dài thuộc Pháp, đến đầu thế kỷ XX, hải cảng Đà Nẵng vì nhiều lý do khác nhau vẫn chưa được đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại. Năm 1902, việc khai thác cảng Đà Nẵng vẫn bằng sức người hoặc thủ công. Cầu tàu chưa được xây dựng, cần trục chưa được đầu tư, bến bãi đơn sơ... việc nạo vét lòng sông cũng không được chú trọng. Tình hình đó đã làm “... còn cát ở cửa sông đổi chỗ đến nỗi các tàu bắt buộc phải ở lâu trong hải cảng để xuống hàng và những xà lúp hơi

nước, những thuyền buồm lớn chỉ có thể ra vào khi thủy triều lên. Hải tiêu không còn chỉ đúng vị trí đích thực nữa. Cũng cần nói thêm rằng hải cảng thiếu cơ quan thủ ngữ” (8). Quan trọng hơn, việc “bỏ bê” kéo dài hải cảng Đà Nẵng không chỉ làm cho công tác bốc hàng và lên hàng trở thành khó khăn, nguy hiểm, tốn kém, mà còn làm mất đi ưu thế vốn có của hải cảng, bởi các tàu bắt buộc phải ra đi mà không thể nào với hàng hay lên hàng được như đã định.

Khâm sứ Trung Kỳ và Đốc lý thành phố cũng dần dần nhận thấy nguy cơ đó, nên sau khi lập Phòng Thương mại, các cấp lãnh đạo giao cho cơ quan này trực tiếp quản lý các cảng biển. Dưới sự quản lý của Phòng Thương mại, cảng Đà Nẵng nhanh chóng được hoạch định và đầu tư vật chất kĩ thuật. Trước hết, là tiến hành nạo vét cửa sông Hàn để tàu lớn vào, ra dễ dàng. Việc nạo vét lòng sông do một tiểu đội chuyên nghiệp nạo vét sông thực hiện thường xuyên. Tuy chưa có tàu nạo vét riêng, phải điều động từ đảo Cát Bà vào, nhưng Phòng Thương mại Đà Nẵng cũng tổ chức nạo vét lòng sông Hàn khá đều đặn, từ 1908 đến năm 1919 nạo vét được 3 lần. Đến năm 1933, cảng Đà Nẵng được trang bị một tàu nạo vét, nhờ đó, công việc nạo

Sơ đồ cảng và vịnh Đà Nẵng trong thế kỷ XX



Nguồn: Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng

vét được diễn ra thường xuyên giúp lòng sông và cửa sông duy trì được độ sâu cần thiết cho tàu thuyền hoạt động (loại tàu 1500 tấn có thể ra vào dễ dàng).

Đê đập là một trong những hạng mục quan trọng, trong số những cơ sở hạ tầng kỹ thuật của cảng Đà Nẵng được chú ý xây dựng trước tiên. Công ty Docks et Houille's được trúng thầu độc quyền xây dựng con đê và đắp đập giữa đường dẫn đến cù lao đài quan sát. Năm 1922, công trình đê đập ở cảng Đà Nẵng hoàn thành và đưa vào sử dụng. Từ lối ra vào các thủy lộ nối bến đậu ở Tiên Sa với cảng bên tả ngạn sông Hàn của tàu thuyền được ra vào thuận tiện hơn.

Cầu tàu là hạng mục quan trọng của cảng biển. Tuy năm 1902, cảng Đà Nẵng chưa có cầu nào, nhưng đến năm 1933, hải cảng đã được trang bị tất cả 13 cầu tàu, bao gồm cầu tàu công cộng và cầu tàu của các cơ quan nhà nước, tư nhân. Do khả năng và mục đích sử dụng của chủ đầu tư khác nhau, cầu tàu được xây dựng thành nhiều hạng khác nhau: hạng nhỏ nhất 50m², hạng vừa từ 80-100m² và trên 100m² thuộc hạng lớn. Các cầu tàu chỉ được xây dựng sau khi có sự chuẩn y trên bản đồ của ủy ban công chính và có sự cho phép của Khâm sứ Trung Kỳ. Ba cầu tàu công cộng do cảng sở hữu, gồm một chiếc ở L'Îlot de Bosevatoire, một chiếc gắn sát ga chợ Hàn, bằng bê tông cốt sắt và một chiếc bằng sắt ở sát Ty kiểm hóa quan thuế dùng cho tàu dưới 1500 tấn...

Năm 1902, ở cửa biển vào vịnh, hải đăng được xây dựng để hướng dẫn tàu thuyền ra vào bến ban đêm dễ dàng. Năm 1906, các cột thủ ngữ được lập ở Mỹ Khê và đảo Quan sát để thông báo tàu đi và đến. Các thủ ngữ kéo cờ theo quy ước quốc tế báo hiệu các tàu của hãng nào đến hoặc đi để báo cho mọi người biết. Dựa vào tín hiệu

này các bộ phận hoạt động của cảng như thuế quan, cảnh sát y tế, cảnh sát cảng, các hãng bốc vác và các dịch vụ khác tiến hành hoạt động. Năm 1913, một đài vô tuyến được xây dựng trên núi Sơn Trà. Tháng 11-1904, trạm khí tượng Đà Nẵng được lắp đặt và điện báo khí tượng thiết lập trên bán đảo Sơn Trà để thông báo thời tiết cho tàu thuyền vào ra.

Bên cạnh đó, hải cảng bước đầu cũng được trang bị những phương tiện hỗ trợ. Đến năm 1930, hải cảng có được hai cần trục hơi nước, loại 1,5 tấn, do hãng Socié té de Chalandage et de Remorquage bảo trì, có thể cất được những kiện hàng nặng đến 2,5 tấn. Về sau một cần trục loại 20 tấn đã được trang bị. Năm 1931, cảng được xây dựng một cái sân rộng 1800m² cho việc bốc dỡ hàng hóa được dễ dàng (nay vẫn còn sử dụng).

Có thể thấy, khoảng năm 1933 - 1935, hải cảng đã được trang bị tương đối hoàn chỉnh và bắt đầu đưa vào khai thác. Từ đây, cảng Đà Nẵng bước vào giai đoạn hoạt động ổn định, trở thành xương sống của thành phố trong hoạt động thương mại. Tuy vậy, đến lúc này, cảng Đà Nẵng vẫn chưa có một quy chế hoạt động như nhiều bến cảng thực sự khác và chỉ xếp thứ ba sau cảng Hà Nội và Hải Phòng.

3. Các cơ quan công sở

Khi mạng lưới đường đô thị đã được quy hoạch và xây dựng thì các công trình nhà cửa và các công trình công cộng theo đó cũng được xây dựng để tạo thành không gian đô thị.

Các cơ quan xây dựng sớm nhất trên đất nhượng địa Đà Nẵng sẽ là những cơ sở phục vụ cho mục đích cai trị và khai thác. Bộ máy cai trị thực dân ở Đà Nẵng có hàng chục cơ quan công sở khác nhau. Tất cả các cơ quan này đều được cấp đất xây dựng công sở. Từ năm 1889, khi thành phố có quyết định thành lập thì quá trình xây cất

mới được bắt đầu. Trên trục đường Quai Courbet bên bờ sông Hàn, rất thuận lợi giao thương, Tòa Đốc lý (nay là trụ sở Ủy ban Nhân dân Thành phố) - nơi làm việc của Đốc lý và Hội đồng thành phố là công trình sớm nhất được xây dựng. Đây là công trình công cộng có giá trị bậc nhất tọa lạc trên một khuôn viên rộng rãi, hai mặt nhìn ra sông. Bên cạnh là tòa nhà được xây dựng làm nơi ở cho viên Đốc lý (nay là khuôn viên của Thư viện Tổng hợp Đà Nẵng). Ở đây, nhiều cây xanh to lớn có bóng mát được người Pháp mang đến từ các xứ khác, dùng trang trí và lấy bóng mát cho nơi ở, nghỉ ngơi (đến nay vẫn còn). Tòa Đốc lý được coi là trung tâm, các cơ quan hành chính, các cơ quan chuyên môn, tư pháp, bệnh viện, trường học, câu lạc bộ cũng được xây dựng xung quanh.

Tòa án phúc thẩm (nay là Tòa án tối cao Thành phố Đà Nẵng) và nhà Dây thép (nay là Bưu điện Đà Nẵng) nằm kế cận Tòa Đốc lý. Ba cơ quan quan thuế đều có trụ sở nằm ở vị trí thuận lợi trên đường Quai Courbet.

Khu quân sự là một khu tứ giác rộng lớn được sắp xếp nằm đối xứng với cơ quan đầu não chính quyền. Khu vực này ngày nay giới hạn bởi các tuyến đường Trần Phú, Quang Trung, Nguyễn Chí Thanh và Lê Duẩn. Trong khu vực này có các trại quân cho bộ binh, pháo binh, các đơn vị yểm trợ, kho quân nhu, kho khí giới.

Trong khuôn viên của thành Điện Hải (được bao bọc bởi các con đường Quang Trung, Nguyễn Chí Thanh, Lý Tự Trọng và Bạch Đằng ngày nay), từ năm 1888, người Pháp đã cho xây dựng bệnh viện quân y chữa bệnh cho sĩ quan và binh lính Pháp ở khu vực Trung Kỳ. Bệnh viện được xây dựng chỉ giữ lại thành bằng gạch và các hào bao quanh cửa đồn, có hai dãy nhà lầu với cầu thang đi lên ở giữa và nhà lầu nối

liền hai dãy nhà này theo kiến trúc mái lợp ngói và tường dày. Ở hai bên dãy nhà lầu này là hai dãy nhà với khung bằng sắt và mái tôn. Bệnh viện gồm có cơ quan hành chính, các ban chuyên khoa, Phòng cấp cứu, Phòng điều trị, Phòng phẫu thuật, kho thuốc, khu hậu cần, nhà chứa xe... Ngoài ra, còn có hệ thống cống ngầm thoát dẫn nước thải của bệnh viện đổ ra sông Hàn ở phía đông (9). Về sau, bệnh viện này làm cả nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh cho cả cư dân người Pháp từ phía Nam đèo Hải Vân và được gọi là Bệnh viện Đà Nẵng. Nhân dân địa phương thường gọi là "Nhà thương Tây" nhằm phân biệt với "Nhà thương Ta" - là bệnh viện của người Việt, nằm ở vị trí của Sở Y tế và Trường Trung học Y tế Trung ương II hiện nay (số 99 đường Hùng Vương).

Ở khu trung tâm thành phố, xen kẽ các cơ quan công quyền của chính quyền thực dân là các trụ sở, kho hàng của các công ty, chi nhánh của đại công ty tư bản Pháp như hãng rượu S.I.C.A. (nằm ở khu vực khách sạn Morin và Sở Dây thép), hãng Decours Labeau (nay là trụ sở của trung tâm thú y vùng Đà Nẵng và khu tập thể công nhân cảng Đà Nẵng trên đường Trần Quý Cáp); Đông Dương ngân hàng (nay là trụ sở Mặt trận Tổ quốc Thành phố, xưa quay mặt về phía Trần Phú). Bên cạnh đó, một số công ty Pháp và tư nhân Việt đã đầu tư mua đất, xây nhà, xây biệt thự cho thuê như Morin Frères với khách sạn Morin (nay là Khách sạn Bạch Đằng và dãy nhà thuộc khách sạn này quay mặt ra đường Trần Phú). Khu vực xung quanh chợ Hàn là nơi tập trung các cơ sở doanh thương của Hoa kiều và Ấn kiều. Kế cận trung tâm là nghĩa địa dành riêng cho người Pháp được kiến lập trước năm 1900. Đó là nơi chôn cất những binh lính sĩ quan và viên chức Pháp cùng những

“colons” vào hàng tiên phong ở nhượng địa (dân nhượng địa gọi là khu mã Tây nằm trên đường Trần Bình Trọng ngày nay).

4. Kết luận

Từ khi Đà Nẵng trở thành nhượng địa, thực dân Pháp đã đầu tư khá nhiều tiền bạc và công sức xây dựng nên một hệ thống cơ sở hạ tầng khá đồng bộ, toàn diện theo hướng hiện đại, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của thành phố. Từ đó, đã làm cho diện mạo Đà Nẵng thay đổi một cách căn bản, mang dáng dấp của một thành phố châu Âu phát triển. Một “thành phố hiện đại nhất Trung Kỳ”.

Tác động tích cực của hệ thống cơ sở hạ tầng đối với đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của Đà Nẵng là điều chúng ta không thể phủ nhận. Chính trong giai đoạn này, vị trí chiến lược và tiềm năng của Đà Nẵng mới được khám phá, khơi dậy và khai thác có hiệu quả. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng chỉ là điều kiện bắt buộc để có thể khai thác, vớt vát được các nguồn lợi của đất thuộc địa, đồng thời, nó còn là biện pháp hữu hiệu để lừa bịp dân chúng thuộc địa về sứ mạng “khai hóa” văn minh của mẫu quốc, tạo nên sự đối lập giữa sự phồn hoa, sang trọng của đất nhượng địa với sự nghèo nàn, lạc hậu của các vùng đất vẫn còn thuộc quyền kiểm soát của triều đình nhà Nguyễn.

Chính vì mục đích lợi nhuận nên hệ thống cơ sở hạ tầng được Pháp đầu tư xây dựng cũng chỉ tập trung ở khu vực trung tâm thành phố, phía tả ngạn sông Hàn, còn khu vực nông thôn, phía hữu ngạn gần như không có sự đầu tư gì từ phía chính quyền hay các nhà tư bản. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng chỉ bó hẹp trong một số lĩnh vực phục vụ trực tiếp cho công cuộc khai thác như cảng, hệ thống giao thông, công sở còn các lĩnh vực khác như công trình công cộng, tiện nghi sinh hoạt... thì

dường như bị lãng quên, nếu có cũng rất chậm chạp với quy mô nhỏ.

Tuy nhiên điều cần nhấn mạnh là, khi xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho Đà Nẵng, người Pháp đã tiến hành quy hoạch một cách tổng thể, sau đó từng bước triển khai. Trong bất kỳ trường hợp nào, chính quyền thành phố vẫn kiên định với đồ án đã quy hoạch. Vì vậy, khi phân lô bán đấu giá các mảnh đất tại các nơi đã quy hoạch đó cho bất kỳ ai thì một trong những yêu cầu là phải tuân thủ đúng thiết kế ban đầu.

Ngay trong quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu, người Pháp đã chú ý xây dựng Đà Nẵng theo mô típ “thành phố có cảnh trí đẹp, gần gũi với thiên nhiên”. Trên các tuyến đường, chính quyền Pháp đều cho trồng cây xanh. Các cơ quan công sở hay nhà ở thường không cao mà đều khiêm nhường. Chính quyền thành phố cũng rất chú ý xây dựng các công trình công cộng dân sinh như công viên, quảng trường làm nơi vui chơi cho cư dân đô thị, đồng thời tôn thêm vẻ đẹp của thành phố.

Hệ thống các cơ quan công sở được bố trí khoa học, hợp lý, hình thành một khu vực hành chính tập trung. Chúng ta thấy hầu hết các cơ quan hành chính, các cơ quan chuyên môn, tư pháp đều cùng nằm trên đường Quai Colbert và xung quanh tòa Đốc Lý. Điều này giúp cho việc điều hành, quản lý của chính quyền thành phố được tập trung và hiệu quả hơn, hoạt động giao dịch giữa các cơ quan và giữa các cơ quan với cư dân đô thị được thuận lợi hơn, tiết kiệm thời gian đi lại hơn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng ở Đà Nẵng được người Pháp xây dựng theo một không gian mở, hạn chế việc co cụm các công trình công cộng tại vùng trung tâm. Việc người Pháp quyết định đưa nhà ga xe lửa ra khỏi trung tâm thành phố bất chấp sự phản đối của Phòng Thương mại Đà Nẵng và các chủ

hãng buôn lớn người nước ngoài tại Đà Nẵng đã cho ta thấy điều đó. Cho đến nay chúng ta vẫn thấy cách làm đó là hoàn toàn hợp lý.

Nếu hơn 100 năm trước, cơ sở hạ tầng là điểm tựa để người Pháp đưa Đà Nẵng vào danh sách các thành phố lớn của Việt Nam thì ngày nay chắc chắn trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Thành phố Đà Nẵng với vai trò là trung tâm kinh

tế, văn hóa lớn của khu vực miền Trung, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước và quốc tế, cơ sở hạ tầng sẽ góp phần không nhỏ đưa vị thế của Đà Nẵng tiến xa hơn nữa trong công cuộc hội nhập của đất nước hôm nay. Vì vậy, đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ tầng là quyết sách hoàn toàn đúng đắn, là điều kiện tiên quyết để thành phố "cất cánh" trong thiên niên kỷ mới.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3) Bulletin administratif de l'Annam 1904, tr. 892; 1903, tr. 411; 1905, tr.1101; 1905, tr. 1101.

(4) Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng (1306-1950)*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 304.

(5) Nguyễn Thị Dám, "Việc chuyển nhượng và cấp đất đai của chính quyền thực dân Pháp ở Đà Nẵng cuối thế kỉ XIX đầu XX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số (5)-2003, tr. 19-27.

(6) Ngô Văn Minh (chủ biên), *Lịch sử Đà Nẵng (1858-1945)*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007, tr. 124.

(7) *Báo cáo của Tổng Thanh tra công trình công cộng*, số 842v/844, ngày 1-10-1914 Bản dịch lưu tại Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.

(8) Thanh Quế, Bùi Xuân, *Truyền thống cảng Đà Nẵng*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1991, tr.19.

(9) Nguyễn Phước Tương, "Thành Điện Hải qua năm tháng", *Văn hóa Đà Nẵng*, số 7-2005, tr. 93-104.

VÀI TƯ LIỆU VÀ QUAN ĐIỂM VỀ VÙNG ĐẤT...

(Tiếp theo trang 78)

(9). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1964, tr. 180.

(10). Trong tác phẩm dịch này, Đào Duy Anh phụ trách phần hiệu đính.

(12), (13). Trích từ Nguyễn Quốc Lộc, Vũ Thị Việt. *Các dân tộc thiểu số ở Phú Yên*. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Phú Yên, Phú Yên, 1990, tr. 35.

(14). Lương Ninh (chủ biên). *Lịch sử Việt Nam giản yếu*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 183.

(15). - Maspéro (Georges) (1914). *Le Royaume de Champa*. Librairie et imprimerie, Ci - devant, E.J. Brill. Leiden.

- Maspéro (Georges) (1928): *Le Royaume de Champa* (Paris and Brussels); G. Van Oest.

- Maspéro (Georges) (1928). *Vương Quốc Champa*. Bản dịch của Lê Tư Lành.

(16). Tháng sáu âm lịch.

(17). Maspéro (Georges). Sdd, 1928. p. 240. Bản dịch tr. 405.

(18). Maspéro (Georges) (1914). *Le Royaume de Champa*. Librairie et imprimerie, Ci - devant, E.J. Brill. Leiden. p. 331- 332.

(19). Maspéro (Georges) (1928). Sdd., p. 240. Bản dịch tr. 425.

(20). Maspéro (Georges) (1914). *Le Royaume de Champa*. Librairie et imprimerie, Ci - devant, E.J. Brill. Leiden. p. 331.

(21). Maspéro (Georges) (1928). Sdd, p. 240; 1914. Sđđ, p. 331 Bản dịch tr. 425.

(22). Maspéro (Georges) (1928). Sdd, tr. 240. Bản dịch tr. 425 - 426.

VÀI TƯ LIỆU VÀ QUAN ĐIỂM VỀ VÙNG ĐẤT HOA ANH TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN THỊ HÒA*

Lịch sử các tỉnh duyên hải miền Trung, giai đoạn nửa cuối thế kỷ XV, thời vua Lê Thánh Tông, sau chiến thắng Chăm Pa năm 1471, có một chi tiết, chưa được sự thống nhất của các nhà sử học. Đó là vị trí của một vùng đất được vua Lê phong vương, có tên gọi là Hoa Anh. Vậy Hoa Anh ở đâu? Trên cơ sở sử liệu, ý kiến đoán định của các nhà nghiên cứu và một vài phát hiện tư liệu mới, bài viết này góp thêm cho việc khảo cứu vùng đất Hoa Anh trong lịch sử.

*

Trong *Đại Việt sử ký Toàn thư* - Bản Kỷ - Quyển XII (1697), viết về vùng đất này như sau: (Năm 1471) *Sau khi Trà Toàn bị bắt, tướng của hắn là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung, chiếm cứ đất ấy, xưng là chúa Chiêm Thành, Trì Trì lấy được 1 phần 5 đất của nước Chiêm, sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được phong làm vương. Vua lại phong vương cho cả Hoa Anh và Nam Bàn gồm 3 nước để dễ ràng buộc* (1).

Như vậy, đoạn tài liệu thư tịch chỉ nói đến việc Bô Trì Trì chiếm lấy đất Phiên Lung. Sau đó được vua phong vương và phong vương cho cả Hoa Anh và Nam Bàn, gồm 3

nước để dễ ràng buộc. Đoạn thư tịch không giải thích Hoa Anh và Nam Bàn ở đâu.

Năm 1776, Lê Quý Đôn nói về ranh giới của nước Đại Việt sau 1471: *Lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa huyện sứ ty Quảng Nam và vệ Thăng Hoa* (2). Trong *Hồng Đức bản đồ ghi về Thừa tuyên Quảng Nam (1471)... Phủ Thăng Hoa. Thời đầu triều Lê, là đất Ki Mi* (3) *tên là Man giới, những sổ sách chỉ chép tên mà thôi, song đất ấy vẫn do người Chiêm Thành chiếm cứ* (4). Như vậy tài liệu của Lê Quý Đôn cho thấy, thời điểm 1471, trên thực tế phủ Thăng Hoa vẫn chưa nhận được sự quản lý trực tiếp của chính quyền Đại Việt. Và, nó vẫn là vùng đất thuộc Man Lèo, vùng đất Ki Mi, Man giới và vùng đất ấy vẫn do người Chiêm Thành chiếm cứ.

Ở một đoạn khác Lê Quý Đôn nhắc lại tinh thần của bản văn trong *Đại Việt sử ký Toàn thư*: Vua Lê Thánh Tông năm 1471, sau khi đánh thắng Chăm Pa,... *Bèn phong Bô Trì Trì làm Chiêm Thành vương lại phong Hoa Anh vương và Nam Bàn vương, chia làm ba nước* (5). Cho đến thời Lê Quý Đôn, tài liệu thư tịch cũng chỉ có vậy.

Giai đoạn 1789, trong *Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục* có ghi: *Sau khi*

* TS. Tp. Hồ Chí Minh

Trà Toàn bị bắt, Bô Trì Trì, tướng nước Chiêm chạy đến Phan Lung, chiếm giữ đất Chiêm, xưng là chúa Chiêm Thành. Trì Trì chiếm giữ được hai phần năm đất đai trong nước, sai sứ sang xưng làm tôi và xin vào cống nạp. Nhà vua bèn phong cho Trì Trì làm vương, lại phong hai tước vương nữa ở Hoa Anh và Nam Bàn, gồm ba nước để làm kế ràng buộc họ (6). Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVIII, tài liệu của sử liệu Việt Nam vẫn trung thành với những chi tiết trong nguồn sử liệu của giai đoạn thế kỷ XVII, về giai đoạn sau chiến thắng Chiêm Thành của vua Lê Thánh Tông.

Sang đến giữa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong nguồn sử liệu của triều đình Việt Nam, sách *Đại Nam nhất thống chí* (7) viết: *Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) (hay 1471?) đánh Chiêm Thành mở đất đến đây, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn, nhưng từ núi Cù Mông vào Nam còn thuộc Man-lèo* (8). Tư liệu không có gì mới, chỉ là trích từ nguồn sử liệu cũ.

Xét hầu hết nguồn sử liệu vừa trích dẫn, thì vị trí các địa bàn Hoa Anh và Nam Bàn vẫn chưa rõ ràng. Tuy nhiên, học giả Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên Tạp Lục* (1776), cũng đã có một vài chỉ dẫn về nước Nam Bàn. Ông cho biết: *Nước Nam Bàn xưa do Thánh Tông phong ở phía Tây đầu nguồn phủ Phú Yên xứ Quảng Nam... Lại tự đấy cho người Man tiền bảo họ dẫn đường theo đường núi mà đi hết 14 ngày thì đến nơi hai vua Thủy xá Hỏa xá nước Nam Bàn*".

Sau này, căn cứ vào thông tin của Lê Quý Đôn, một số nhà nghiên cứu phân tích loại trừ các nước Chiêm Thành vương, Nam Bàn vương và sau đó cho rằng Phú Yên là nước Hoa Anh, một trong ba nước được vua Lê phong vương. Học giả Đào Duy Anh là người đầu tiên đưa ra quan điểm này trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Trong đó, ông đoán định: *Nước Nam Bàn thì đại khái*

là miền châu Thượng nguyên trước kia, tức miền Tây Nguyên ngày nay... Nước Hoa Anh thì có lẽ là miền Phú Yên. Chúng tôi đoán là đất từ Cù Mông đến Đại Lãn" (9). Bản dịch từ Viện Sử học (1977) tác phẩm *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn, các dịch giả (10) thêm vào ở phần chú thích (2), trang 43: *Nước Nam Bàn là đất ở phía Tây núi Thạch Bi, tức là miền Tây Nguyên. Nước Nam-Hoa (có lẽ ghi nhầm, đúng ra là Hoa Anh) có lẽ là phần đất Phú Yên* (11). Tác giả Lê Thành Khôi thì đoán rằng *Hoa Anh ở phía Nam núi Đá Bia (vùng Khánh Hòa ngày nay)* (12). Nguyễn Quốc Lộc và Vũ Thị Việt *chia sẻ quan điểm với Đào Duy Anh và cho rằng Hoa Anh là vùng đất Phú Yên ngày nay* (13). Lương Ninh thể hiện trong tác phẩm của ông: *Vua Lê Thánh Tông sau khi chiếm Phật thành, đẩy quân Chiêm vào phía Nam đèo Cả, đã lập hai nước "đệm" là Hoa Anh và Nam Bàn trên vùng đất ven biển miền Trung và vùng cao của Phú Yên* (14).

Như vậy, cho đến sau năm 1964, đối với nước Hoa Anh, thì đã có hai quan điểm khá rõ để đoán định địa bàn trùng khớp với nó ngày nay là *Khánh Hòa và Phú Yên*. Trong đó, *Phú Yên - Hoa Anh là quan điểm được nhiều học giả đồng tình hơn cả*.

Trong quá trình nghiên cứu khu vực Phú Yên, chúng tôi tiếp cận với tư liệu liên quan. Và, tư liệu này, cho thấy một thực trạng khác không trùng khớp với các quan điểm vừa kể. Trước ý kiến của học giả Đào Duy Anh 54 năm, nghĩa là từ năm 1910 - 1913, vị thống sứ Đông Dương người Pháp G. Maspéro đã từng nêu quan điểm về vùng đất Hoa Anh trong tờ thông báo bằng tiếng Pháp. Sau đó các thông báo này đã được in riêng thành một bản sách với tên gọi *Le Royaume de Champa*, năm 1914 và về sau năm 1928.

G. Maspéro trong *Le Royaume de Champa* (15), căn cứ vào tư liệu của *Khâm*

định Việt sử thông giám cương mục chính biên, đã cho rằng: Thánh Tông chia đất mới chiếm làm ba quận: Chiêm Thành hay Đại Chiêm, Huê Anh và Nam Phan, mà 3 tháng sau (16), ông đổi thành các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn, gộp thành một đạo là Quảng nam (17).

(Nguyên bản tiếng Pháp: *Thánh Tôn divisa le territoire annexé en trois districts: Chiêm Thành ou Đại Chiêm, Huê Anh et Nam Phan dont il fit, trois mois après, les préfectures de Thăng Huê, Tư Nghĩa et Hoài Nhơn qu'il réunit en une seule circonscription dénommée Quảng Nam*) (18).

So sánh địa giới của 3 vùng đất được đổi này, ta thấy: Chiêm Thành hay Đại Chiêm sẽ tương đương với Phủ Thăng Hoa, Hoa Anh tương đương với Tư Nghĩa và Nam Phan tương đương với Bình Định. Tất cả gộp thành đạo Quảng Nam.

Với G. Maspéro, trong phần chú thích, ông cũng căn cứ vào nội dung của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên*, giải thích rằng: *Chiêm Thành hay Đại Chiêm gồm phần đất phía Bắc đất Amaravati, mà người An Nam gọi là Chiêm Động năm 1402 và Hoa Anh là phần phía*

Nam mà người An Nam gọi là Cổ Lũy. Nam Phan gồm tất cả xứ Vijaya (19).

(Nguyên bản tiếng Pháp: *Le Chiêm Thành 占城 ou Đại 大 占 Chiêm engloba la partie Nord du territoire d'Amaravati, dénommé Chiêm Động 占洞 par les Annamites en 1402 et Huê Anh 花英 la partie Sud dont ils avaient fait le Cổ Lũy 古壘. Le Nam Phan 南 [...] comprit tout le pays de Vijaya*) (20).

Maspéro giải thích rõ: *Chiêm Động hay Quảng Nam ngày nay và Cổ Lũy là Quảng Ngãi ngày nay* (21). Vậy là đã rõ, tài liệu này đã xác định rõ địa bàn và tên gọi Hoa Anh chính là tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Ngoài ra, Maspéro còn cho biết: *Năm Thái tổ Gia dụ hoàng đế 太祖嘉裕皇帝 thứ 45 (1603) của bản triều (thời Nguyễn) đã đổi Tư Nghĩa ra Quảng Nghĩa, Hoài Nhơn ra Quy Nhơn... và đã lập thêm phủ Phú Yên* (22); mà dựa vào Hoàng Việt địa dư chí, Maspéro cho biết: trước đây Phú Yên 富安 là huyện cũ của Bình Định 平定.

Những tư liệu trên hy vọng góp phần vào việc xác định vị trí và vai trò của vùng đất Hoa Anh trong lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký Toàn thư - Bản Kỷ - Quyển XII*. Nguồn: Soạn giả: Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên (1697). Dịch giả: Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1985-1992). Nxb. Khoa học xã hội - Hà Nội (1993). Chuyển sang ấn bản điện tử bởi Lê Bắc, Công Đệ, Ngọc Thủy, Tuyết Mai, Hồng Ty, Nguyễn Quang Trung (2001). Điều hợp: Lê Bắc - bacle@hotmail.com (2001).

(2), (5), (11). Lê Quý Đôn toàn tập. *Phủ biên tạp lục*. Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 43.

(3). Đất KiMi là đất vùng đệm không thuộc bên nào.

(4). Tủ sách Viện Khảo cổ (1962). *Hồng Đức bản đồ*, tr. 201. Nói về thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam (Thời đầu triều Lê).

(6). Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*. Tập I. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 1.100.

(7). Biên soạn từ 1865 - 1910

(8). Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán. *Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí*. Văn hoá Tùng Thư số 23. Quyển Thứ 10. *Tỉnh Phú Yên*. Nha Văn hoá. Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 7.

(Xem tiếp trang 75)

Tặng thưởng Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp Khoa học xã hội”

Ngày 16-12-2011, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã trao Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp Khoa học xã hội” cho các nhà khoa học Nga và Đài Loan. GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã trao Kỷ niệm chương cho GS.TSKH. Vladimir Nikolaevich Kolotov, Trưởng bộ môn Lịch sử các nước Viễn Đông, Khoa Phương Đông, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia St. Peterburg (Liên bang Nga), Giám đốc Hội Hữu nghị Nga-Việt (Chi nhánh St. Peterburg), Giám đốc Viện Hồ Chí Minh tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia St. Peterburg...

Thừa ủy quyền của Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật, Viện trưởng Viện Sử học đã trao Kỷ niệm chương cho:

- GS.TS. Vladimir Andrievich Iaski, Trưởng ban Kinh tế, Viện Phương Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga (Liên bang Nga).
- Phó Tiến sĩ Sử học Gennady Mikhailovich Maslov, chuyên gia nghiên cứu Việt Nam của Viện Phương Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.
- Phó Tiến sĩ Ngôn ngữ học Anatoli A. Sokolov, cán bộ nghiên cứu của Viện Phương Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.
- GS.TS. Galina Iaskina, cán bộ nghiên cứu của Viện Phương Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.
- PGS.TS. Wi-nin Taiffalo Chiung, Trưởng Khoa Văn học, Trường Đại học Thành Công, Đài Loan.

P.V (Theo Vass.gov.vn)

Hà Nội tiếp nhận Khu Di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long

Ngày 28-12- 2011, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tổ chức bàn giao hiện trạng khu A và khu B trong Khu Di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long, số 18 phố Hoàng Diệu cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Khu Di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long được phát lộ năm 2002. Sau khi phát lộ, Viện Khoa học Xã hội là cơ quan chủ trì thực hiện các nghiên cứu tại khu vực này. Khu A - B là hai trong bốn khu của Khu Di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long có tổng diện tích 14.291m². Những di vật tìm

được cho thấy đây là khu vực có vị trí quan trọng trong khu trung tâm của Cẩm thành Thăng Long. Đồng thời, các di vật này là minh chứng cho lịch sử ngàn năm của Kinh đô Thăng Long.

Năm 2010, toàn bộ khu vực Hoàng thành Thăng Long đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới. Thực hiện Luật Di sản Văn hóa và cam kết của Chính phủ Việt Nam với những khuyến cáo của Hội đồng quốc tế các di tích và di chỉ; thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Viện Khoa học xã hội đã bàn giao cho Thành phố Hà Nội hiện trạng khu A và khu B của Khu Di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long. Thành phố Hà Nội tiếp nhận và chịu trách nhiệm bảo tồn, phát huy giá trị của di tích.

P.V (Theo Vass.gov.vn)

Hội thảo khoa học: “Nhà Đinh với sự nghiệp thống nhất và phát triển đất nước”

Ngày 07-01-2012 tại Thành phố Ninh Bình, Viện Sử học-Viện KHXHVN-Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Nhà Đinh với sự nghiệp thống nhất và phát triển đất nước”. Ban tổ chức đã nhận được 36 tham luận của các nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương. Các tham luận khoa học tập trung vào nhiều nội dung như: Nhà Đinh trong tiến trình lịch sử dân tộc (PGS.TS. Nguyễn Minh Tường), Việc chọn đất định đô của Đinh Bộ Lĩnh (PGS.TS. Nguyễn Danh Phiệt), Thành Hoa Lư trong hệ thống thành nửa sau thế kỷ X (TS. Nguyễn Hữu Tâm), Nhà Đinh xây dựng nền quân sự, quốc phòng (PGS.TS. Lê Đình Sĩ), Suy nghĩ về bang giao thời nhà Đinh (Nguyễn Quang Hải), Một số khái quát về nội dung các văn bia hiện có ghi về triều Đinh ở khu vực trung tâm Cố đô Hoa Lư (Bùi Xuân Quang), Họ Đinh ở nước Việt Nam xưa (Vũ Hiệp), Các nhà khoa bảng họ Đinh (Đinh Văn Niêm), Nguồn gốc họ Đinh và hậu duệ vua Đinh (Đinh Văn Đạt), Thân thế và sự nghiệp của Đinh Tiên Hoàng Đế (Nguyễn Văn Sơn), Đinh Bộ Lĩnh với sự nghiệp thống nhất đất nước (Nguyễn Văn Trò), Binh bộ Thượng thư Đinh Bạt Tụy (Đinh Bạt Ngoạn)... và các chủ đề khác liên quan đến nhà Đinh cũng được nhiều báo cáo quan tâm bàn luận.

Đỗ Danh Huấn

Xây Khu bảo tồn Di tích Lịch sử Văn hóa Sa Huỳnh

Khu Bảo tồn Di tích Lịch sử, Văn hóa Sa Huỳnh được xây dựng trên diện tích 20ha ở Gò Ma Vương, thôn Long Thạnh 2, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Tại vị trí này năm 1909, nhà khảo cổ học người Pháp M. Vinet lần đầu tiên phát hiện một đầm nước ngọt với 200 mộ chum.

Khu Bảo tồn gồm các hạng mục bảo tồn ngoài trời, nhà trưng bày bổ sung di tích, di vật thuộc Văn hóa Sa Huỳnh từng được các nhà khảo cổ khai quật ở Quảng Ngãi trong vòng 100 năm qua. Dự án có tổng vốn đầu tư gần 32 tỷ đồng từ nguồn vốn mục tiêu Quốc gia và ngân sách tỉnh Quảng Ngãi. Dự kiến năm 2013, Khu Bảo tồn hoàn thành đưa vào phục vụ khách tham quan, du lịch và nghiên cứu Văn hóa Sa Huỳnh.

P.V (Theo Vnexpress.net)

Đính chính

Do sơ xuất, trong bài "Khu vực học và nghiên cứu toàn cầu: Quá trình lịch sử và khuynh hướng phát triển", của TS. Hoàng Anh Tuấn, số 12 (428)-2011 đã in thiếu phần Tài liệu tham khảo và trích dẫn; Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin được bổ sung như sau:

Tài liệu tham khảo và trích dẫn:

- Bowler. Michael, "The Disciplined Undiscipline of Global Studies", *Global-E*, Volume 1 Number 2 October 2007.
- Bozovic. Iva, "Interdisciplinary Prospects in Global Studies", *Global-E*, Volume 1 Number 1 May 2007.
- Cahnman. Werner J., "Outline of a Theory of Area Studies", *Annals of the Association of American Geographers*, Vol. 38, No. 4 (Dec. 1948), pp. 233-243.
- Farmer. B. H., "Geography, Area Studies and the Study of Area", *Transactions of the Institute of British Geographers*, No. 60. (Nov. 1973), pp. 1-15.
- Hall. Robert B., *Area Studies: With Special Reference to Their Implications for Research in the Social Sciences* (New York, 1947).
- Hồ Huệ Tâm, Bài thuyết trình tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) ngày 9/6/2011 liên quan đến "Lịch sử Xã hội" và "Nghiên cứu toàn cầu".
- Juergensmeyer. Mark, "Going Global the Santa Barbara Way", *Global-E*, Volume 1 Number 2 October 2007.
- Kollmorgen. Walter M., "On the Value of Area Studies", *Economic Geography*, Vol. 43, No. 4. (Oct. 1967).
- Kolodziej. Edward A., "What Should Be the Central Concerns of Global Studies?" *Global-E*, Volume 1 Number 2 October 2007.
- Lewis. Martin and Karen Wigen, "A Maritime Response to the Crisis in Area Studies", *Geographical Review*, Vol. 9, No. 2 (Apr. 1999), pp. 161-168.
- Ludden. David, "Area Studies in the Age of Globalization", *Frontiers: The Interdisciplinary Journal of Study Abroad* (Winter 2002), 1-22. (The first draft of this paper was introduced at the University of Pennsylvania in 1998).
- Macdonald. Charles J-II., "What is the Use of Area Studies", *IIAS Newsletter* 35 (Nov. 2004), pp. 1-4.
- Nguyễn Quang Ngọc, "Việt Nam học ở Việt Nam: Quá trình hình thành và phát triển", in trong: *Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu* (Kỷ yếu IITKII Quốc tế, Viện Việt Nam học và KHPT, 2006), tr. 3-9.
- Phan Phương Thảo, "Nghiên cứu Việt Nam học từ góc độ Khu vực học: Một số thành tựu và triển vọng", in trong: *Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu* (Kỷ yếu HTKH Quốc tế, Viện Việt Nam học và KHPT, 2006), tr. 41-49.
- Reid. Anthony, "Studying Asia Internationally", Keynote speech at the International Convention of Asian Scholars (June 1998).
- Riggs. Fred W., "Beyond Area Studies", An Interpretive Paper for the International Sociological Association Research Committee, Montreal (July 1998).
- Said. Edward W., *Orientalism* (London: Routledge, 1978).
- Schwartz. Benjamin I., "Presidential Address: Area Studies as a Critical Discipline", *The Journal of Asian Studies*, Vol. 40, No. 1. (Nov. 1980), pp. 15-25.
- Shea. C., "Political Scientists Clash over the Value of Area Studies", *Chronicle of Higher Education* (10 Jan. 1997), A. 13.
- The Asia Journal of Global Studies* (Vol. 1& 2, Issues 1&2 / 2007, 2008, 2009, 2010, 2011).
- The Asian Association for Global Studies, *What is Global Studies?* (<http://asia-globalstudies.org>)

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin cáo lỗi tác giả cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS

From Tuc Mac Hamlet to Thien Truong Palace: History, Characteristics and Significance of the Tran Dynasty

Assoc. Prof. Dr.Sc Nguyen Hai Ke

VNU - University of social sciences and humanities

The aim of this article is to highlight the importance of Tuc Mac-Thien Truong in the history of the Tran Dynasty. For more than a half century, Tuc Mac developed from a small hamlet into a Royal Place and was finally renamed Thien Truong Royal Place in 1262. This study also re-evaluates the contributions of the Tran successors for turning this area into a political centre of the Great Viet in the thirteenth century.

A Study of the Highest-level State Examination of the Ly Dynasty in Vietnam

Prof. Dr. Song Jung Nam

Hankuk University of Foreign Studies

Prior to the enforcement of Kwakuh examination system, Vietnam had long been a colony of China. Through the system of tribute and appointment, the Vietnamese were familiar with the Chinese culture. Their system of state examination bore various affinities with the Chinese system, especially in terms of pattern, qualification, procedure, subject, and the entry of qualified candidates to civil service. The civil service examination system of the Ly dynasty has some prominent characteristics. First, with the emphasis on the loyalty of selected civil servants, the royal family was able to strengthen its power. Second, the civil service examination system of Ly dynasty encouraged scholars to devote themselves to study. This became a catalyst for educational zeal of the Vietnamese people, facilitating the development of the educational system, as well as creating a society of hierarchy, in which scholars, farmers, artisans and tradesmen were treated in different ways. Third, the state examination system, by providing a forum for which the civil took the lead in politics, contributed to the consolidation of administration by civilian. Fourth, considering the fact that Vietnam was a society of caste system and the candidates while preparing for the examination inevitably needed economic supports from their family members, the state examination system of Ly dynasty could not overcome the traditional Vietnamese caste system of the past.

Angles and Historical Methodologies of Dang Xuan Bang - A Case Study of His Comments in "Viet su cuong muc tiet yeu"

Vu Duong Luan, MA

VNU - Institute of Vietnamese studies and development sciences

Assoc. Prof. Dr. Vu Van Quan

VNU - University of social sciences and humanities

By analyzing the comments of Dang Xuan Bang in his "*Viet su cuong muc tiet yeu*", this article seeks to investigate his general ideas about historiography and historical methods, thereby understand the typical ideologies of the Vietnamese scholars in the late nineteenth century. In addition to his new ideas about historiography, '*Viet su cuong muc tiet yeu*' also reflects his angles on moral values, and social order and discipline following the traditional model.

Geographic Site of the Annam do ho phu under the Tang Dynasty's Domination

Pham Le Huy, MA

VNU - University of social sciences and humanities

According to some historical records, such as Dai Viet su ky toan thu, Ling Wai Dai Da, and the relics and artifacts revealed during the excavation at 18 Hoang Dieu site (Hanoi), it has been proven that the Citadel of Thang Long from the Ly Dynasty to the Tran Dynasty was constructed on

the same site with the Citadel of Dai La of the Protector General Gao Pian in the Tang Dynasty. That is the reason why studying the Annan Protectorate is a basic step to understand the Citadel of Thang Long. Unfortunately, researches on this problem were mostly conducted in the 60s of 20th century. Using exhaustively historical records and steles, compared with archeological specimens newly found in Vietnam and China, this article attempts to allocate the geographic site as well as the visual view of the Annan Protectorate during the Tang Dynasty.

Japanese Factors in the Issues of Sovereignty over the East Sea during 1884-1954

Dr. Nguyen Thi Hanh

Faculty of History, Hanoi National University of Education

The dispute between Vietnam and China over the East Sea is the matter of history and time. The conflicts emerged from the colonial time, having a connection with the imperial competition between France and Japan. France imposed its colonial rule on Vietnam and then Indochina, as part of its general policies to expand influence over the Asia-Pacific region created extreme jealousy for Japan. As a rising power whose vital interests attached to the sea, Japan found the presence of France as a major threat to its imperial influence in the region. This prompted Japan to find as many ways as possible to expand its influence to the East Sea to compete with France.

Japan's actions triggered a war on sovereignty over the archipelagos of Hoang Sa and Truong Sa between 1884 and 1954, with the involvement of three parties: Vietnam (with the representative of France); China and Japan. The conflicts over territorial sovereignty in the East Sea in the colonial period took place in different degrees, depending on the particular stage. Japan was both a direct factor involved in competing interests in the East Sea and the agent that made the conflict between Vietnam and China more stressful and complicated. The paper aims at investigating the impacts of the Japanese factors in the sovereignty disputes in the East Sea between Vietnam and China in specific periods: 1884-1920, 1920-1945, and 1945-1954.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The Infrastructure System of Colonial Da Nang, 1888 - 1945

Assoc. Prof. Dr. Luu Trang

Nguyen Duy Phuong, MA

College of Education, Da Nang University

The paper outlines a general picture of the infrastructure system in Da Nang during the French colonial time. By so doing, this study provides new insights concerning the urban planning of the French colonial authority. This also helps to further understand the nature of the French colonial rule in Vietnam in general and Da Nang in particular.

OPINION EXCHANGES

Some Documents and Views on the Hoa Anh Region

Dr. Nguyen Thi Hoa

Ho Chi Minh City

Providing with scholarly controversies and new sources of materials about the Hoa Anh region, historians have made attempts to cast their own assessments about this geographic site. In this article, basing on historical sources and a few newly-discovered materials, the author conclude that the present-day Quang Ngai Province shaped the old Hoa Anh region

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).

- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.

- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)

- Mã số thuế (nếu có)

- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp

- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội:

38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng,

ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

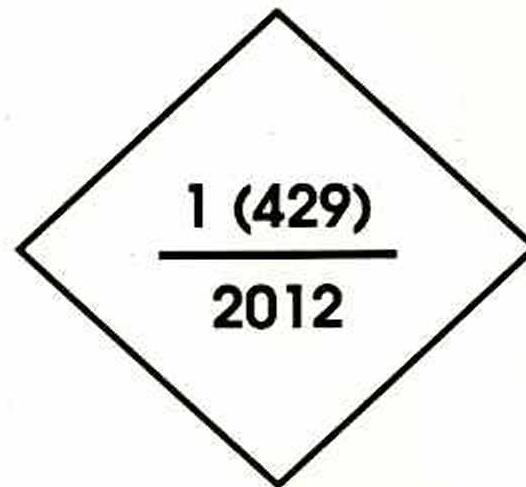
Managing Editor

NGUYEN MANH DUNG

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN HAI KE	- From Tuc Mac Hamlet to Thien Truong Palace: History, Characteristics and Significance of the Tran Dynasty	3
SONG JUNG NAM	- A Study of the Highest-level State Examination of the Ly Dynasty in Vietnam	11
VU DUONG LUAN - VU VAN QUAN	- Angles and Historical Methodologies of Dang Xuan Bang - A Case Study of His Comments in "Viet su cuong muc tiet yeu"	25
PHAM LE HUY	- Geographic Site of the <i>Annam Do Ho Phu</i> under the Tang Dynasty's Domination	34
NGUYEN THI HANH	- Japanese Factors in the Issues of Sovereignty over the East Sea during 1884-1954	52

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LUU TRANG - NGUYEN DUY PHUONG	- The Infrastructure System of Colonial Da Nang, 1888 - 1945	66
----------------------------------	--	----

OPINION EXCHANGES

NGUYEN THI HOA	- Some Documents and Views on the Hoa Anh Region	76
----------------	--	----

INFORMATION 79

SUMMARIES 81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ